

VIÊN GIÁC



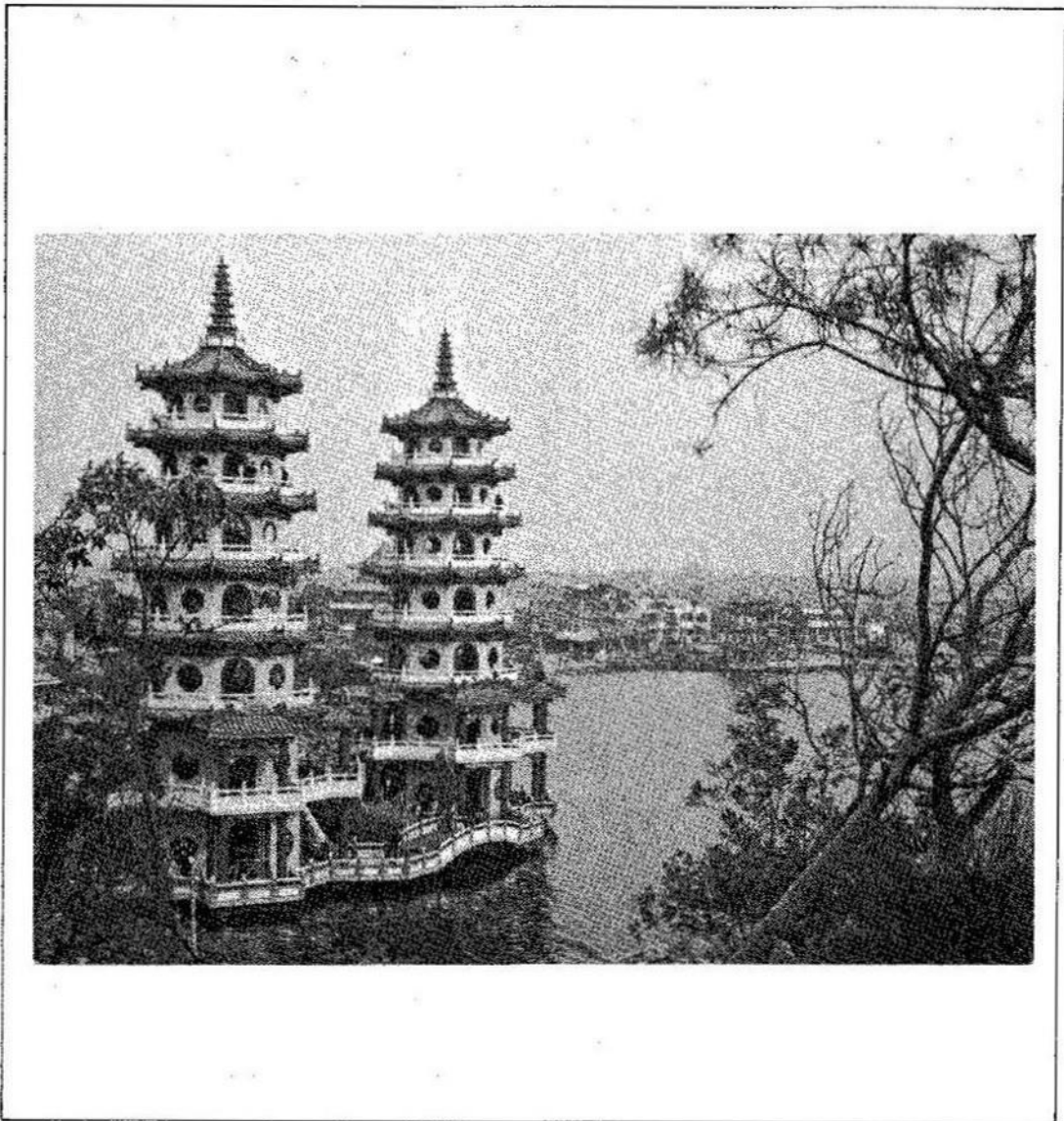
BỘ MỚI
SỐ

8

THÁNG TƯ NĂM 1982

APRIL 1982

AUSGABE IN VIETNAMESESISCH UND DEUTSCH



TẠP CHÍ CỦA KIỀU BÀO VÀ PHẬT TỬ VIỆT NAM TẠI CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC
ZEITSCHRIFT DER VIETNAMESEN UND VIETNAMESESISCHEN BUDDHISTEN
IN DER BUNDESREPUBLIK DEUTSCHLAND

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất

Chi Bộ Tây Đức

Trung tâm Văn hóa Phật giáo Việt nam

Chùa Viên Giác Eichelkampstr. 35A, 3000 Hannover 81, W.Germany, Tel. 0511 - 864638

Kính gửi: Quý vị Đạo Hữu và Quý Phật Tử

Trích yếu: v/v mời tham dự Đại Lễ Phật Đản 2526 tổ chức từ 1. & 2.5 tại Hannover (thứ bảy, chủ nhật - tức mồng 8 và mồng 9 tháng 4 âm lịch).

Hannover, ngày 01 tháng 4 năm 1982

Thư mời

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính thưa liệt Quý vị;

Năm nay, ngày Đức Phật Đản Sinh lần thứ 2.526 lại trở về với người con Phật khắp năm châu. Đặc biệt ở một Quốc độ xa xôi này, chúng ta sẽ cử hành lễ trên để đón mừng ngày Giáng Thế của Đức Thích Ca Mâu Ni, ra đời để cứu khổ độ mê cho nhân loại, như những năm tháng mà chúng ta còn ở bên quê nhà.

Mùa Phật Đản cũng là cơ hội nhắc nhở chúng ta nên trở lại cội nguồn, và thao thức theo sự thịnh suy của Dân Tộc, cũng như nỗi thăng trầm của nhân thế, nên Chi Bộ Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức, Chùa Viên Giác cùng Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử sẽ tổ chức ngày Đại Lễ trên trong những ngày 1 và 2 tháng 5 (thứ bảy và chủ nhật - tức mồng 8 và mồng 9 tháng 4 âm lịch), với sự cộng tác của Ban Văn Nghệ Hội Phật Tử Tây Đức, Gia Đình Phật Tử Quảng Đức thuộc chùa Khánh Anh-Paris, cùng những nam nữ ca - sĩ nổi tiếng như Chí Tâm, Kim Loan, Cao Thái, Quốc Anh v.v...

Vì việc phòng ốc không thuê được ngày nào trong tháng 5 khác thời điểm trên được, vì ngày 30 tháng 4 có một số địa phương bận phải tổ chức tưởng nhớ về Việt Nam. Do đó, những địa phương nào có tổ chức ngày trên, có thể về chùa sáng thứ bảy. Nếu những địa phương nào không bận tổ chức có thể về chùa chiều thứ sáu (30.4) để tưởng niệm về Việt Nam - ngày mà cách đây 7 năm Miền Nam Việt Nam đã rơi vào tay cộng sản.

Thay mặt chư Đại Đức Tăng Ni tại Tây Đức, chúng tôi xin gửi đến tất cả Quý Vị một lời chúc vạn sự an lành, mong sớm gặp nhau để nguyện cầu nhân mùa Phật Đản đến.

Nay kính,

T.M. Chi Bộ PGVN tại Tây Đức



Thích Như Điển
Chi Bộ Trưởng

GHI CHÚ: Để góp phần vào việc âm thực trong những ngày lễ, xin quý vị đóng góp 20Đức Mã cho mỗi người tham dự.

- Những địa phương nào về ngày 30 hoặc ngày 1 cũng xin thông báo cho chùa biết trước ít nhất là 1 tuần lễ để tiện việc lo chỗ ăn, chỗ ngủ cho Quý vị.

- Chùa chỉ có thể lo cho 1.500 chỗ ngồi trong đêm văn nghệ (1.5) và 1.000 phần âm thực trú ngụ trong 3 ngày lễ. Do đó đặc biệt cho những địa phương, đoàn thể nào ghi t ế n trước về chùa (bằng thơ hoặc điện thoại), nếu đi với tính cách cá nhân thì không sao

Thư tòa soạn



Mùa Phật Đản 2526 lại sắp về với người con Phật khắp năm châu - ngày mà chúng sanh nơi nơi đều hoan hỷ để đón mừng ngày xuất thế của Đút Tử Phụ Thích Ca Mâu Ni.

Năm nay đồng bào Phật Tử Việt Nam chúng ta tại Tây Đức sẽ cử hành ngày Đại Lễ trên để cúng dường, kỷ niệm ngày Giáng Thế của Ngài, nguyện cầu cho thế giới được hòa bình chúng sanh an lạc.

Ngài ra đời với mục đích cứu khổ độ mê, nhưng si mê và dục vọng vẫn còn quá nhiều nơi trần thế - càng ngày pháp càng nhược, ma càng cường, những thế lực vô minh càng nhuộm do quê hương ta và thế giới, nên chúng ta - mọi người con Phật hãy để hết tâm hết sức vào việc chăm làm lành, tránh điều dữ, như thế mới mong tránh khỏi được đao binh khỏi lửa, đất nước mới hòa bình, nhân dân được ấm no hạnh phúc.

Trong khi chúng ta cử hành Đại Lễ Phật Đản nơi đây thì tại quê hương ta có lẽ sẽ không có tự do để hành lễ hoặc nguyện cầu. Vì người cộng sản không muốn sự hiện hữu trong xã hội của họ. Họ sợ bất cứ thế lực nào đối lập lại họ, cho nên ngày 25 tháng 2 năm 82 vừa qua chính quyền đã cho công an đến bắt Quý Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quảng Độ nhằm uy hiếp tinh thần của Phật Tử, nhưng chúng ta quyết sẽ không cho một thế lực vô minh nào làm hoen ố cửa Thiên và làm giảm suy mỗi Đạo.

Nguyện cầu cho Quý vị lãnh đạo tinh thần của đồng bào Phật Tử Việt Nam chúng ta trong cũng như ngoài nước, nhân mùa Đản Sanh của Đấng Tử Phụ Thích Ca, được vạn sự kiết tường như ý và tất cả đồng bào Phật Tử khắp năm châu được sở cầu như nguyện.

VIÊN GIÁC

Trong số này
In dieser Ausgabe

Thư tòa soạn	trang 01
Niềm tin, mỗi Đạo	02
Cảnh giới Hoa Nghiêm	04
Lá thư Tịnh Độ	07
Phật Giáo VN hiện đại	10
Giai thoại nhà Thiên	14
Cuộc hồng trần	15
Quốc Sư tập lục	16
Việt Nam phong sự	19
Chiêm bocc thần thuật	21
Truyện Hùng Đạo Vương	23
Allgemeine Buddhalehre	26
Gefangener des Vietcong	29
Die illustr. Gesch. Budd.	33
Bereichern unser. buddh.	36
Những ngày đi đăng ký	39
Đường không biên giới	41
Trong cơn lốc đỏ	44
Trang GLGD Phật Tử	47
Tinh thần CM và chính trị	49
Thơ	51
Thơ cho T.	52
Lá Thư Canada	54
Mùa Xuân nơi đất khách	55
Tin tức	57
Phương danh Quý Phật Tử ủng hộ	58

Chủ trương Thích Như Điển
Herausgeber
Kỹ thuật Thị Chơn
Lay out

Cùng sự cộng tác của
Mitwirkung der
Hội Sinh viên và Kiều bào
Phật tử Việt nam
tại Cộng hòa Liên bang Đức
Vereinigung d. vietn. buddh.
Stud. u. Vietn. in d. BRD e. V.

Tòa soạn Pagode VIÊN GIÁC
Redaktion
Trung tâm Văn Hóa Phật Giáo VN.
Vietnam. buddh. Kulturzentrum

Eichkampstr. 35a, 3000 Hannover 81
Tel. 0511. 864638

Niềm tin, mối đạo

THÍCH GIẢI MINH

Người xưa có nói rằng:

"Nước loạn mới biết tôi trung
Nhà nghèo mới hay con thảo"

Nếu suy gẫm câu trên cho kỹ, ta mới thấy rằng Phật Giáo tại Việt Nam hiện nay đang trong thời kỳ thử thách để biết rằng ai chánh, ai tà.

Ngày 22 tháng 1 năm 1975 Hòa Thượng Thích Trí Thủ - Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang) đã gởi một văn thơ đến Quý Vị lãnh đạo tinh thần các cấp Giáo Hội nội dung như sau: "Để tránh mọi ngộ nhận có thể có đối với lập trường và đường hướng cố hữu của Giáo Hội, Viện Hóa Đạo kính yêu cầu Quý Vị hãy thân trọng, không nên tham gia bất cứ tổ chức nào ngoài tổ chức của Giáo Hội, nhất là những tổ chức có tính cách chính trị. Trong trường hợp vị nào đã tham gia những tổ chức như thế thì hãy tự nguyện chấp từ nghiêm chỉnh tinh thần thông tư này".

Ngày 16 tháng 3 năm 1976, sau khi cộng sản chiếm miền Nam, Viện Hóa Đạo cũng đã có ra một thông tư nói về việc kiện toàn lại Ban Đại Diện của Giáo Hội các cấp. Nội dung của thông tư này nhằm chỉ thị các cấp Giáo Hội triệt để thi hành lệnh của trung ương, không cho cộng sản trá hình len lỏi vào những cơ cấu tổ chức của Giáo Hội. Nhưng đến ngày 17 tháng 9 năm 1981 Thượng Toạ Thích Minh Châu - chánh thư ký của thường trực Ban Văn Động Thống Nhất Phật Giáo Việt Nam (tổ chức trá hình của cộng sản) đã gởi một thông báo đến các cấp Giáo Hội để góp ý vào ban dự thảo hiến chế của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, nhưng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang) đã không góp ý mà cũng không trả lời. Kết quả là Quý Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quảng Độ bị hăm dọa. Đến ngày 4 tháng 11 năm 1981 vừa qua cộng sản Việt Nam đã cho mời nhiều "nhà sư quốc doanh" họp tại chùa Quán Sứ Hà Nội để đề ra một tổ chức mới lấy tên là "Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam" và Hòa Thượng Thích Trí Thủ - cựu Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang) làm chủ tịch của Giáo Hội này.

Mặc dầu nhà nước cộng sản cố tình bưng bít dư luận đối với Phật Tử trong cũng như ngoài nước, nhưng Phật Tử không tuân theo những chỉ thị của Giáo Hội này gởi đến mà càng ngày Phật Tử càng đi đến những chùa thuộc Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (Ấn Quang) nhiều hơn.

Vì lòng quy ngưỡng của Phật Tử đối với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất quá nhiệt thành, nên Thượng Toạ Thích Huyền Quang phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo đã được cung thỉnh ra đảm nhiệm trách vụ quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo, còn Thượng Toạ Thích Quảng Độ đương kim Tổng Thủ Ký của Viện. Nhưng cộng sản lại càng không muốn để yên, nên ngày 25 tháng hai năm 1982 vừa rồi kết quả 2 vị Thượng Toạ đã bị chánh quyền bắt giữ và hiện tại sinh mệnh của hai Thượng Toạ rất là bấp bênh, nguy hiểm.

Trước năm 1975 cho đến năm 1980 Hòa Thượng Thích Trí Thủ vẫn còn lèo lái con thuyền của Giáo Hội, mặc dầu không được chính quyền giúp đỡ, thừa nhận, nhưng quần chúng Phật Tử

đã ủng hộ nhiệt tình, sống chết, hy sinh cho Giáo Hội. Bây giờ Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Thượng Toạ Thích Minh Châu là người của nhà nước, được nhà nước cung cấp, di dậu cũng được lính tráng canh phòng, bảo vệ. Giáo Hội của các Ngài lại được nhà nước khai sinh ra nhưng ngược lại quân chúng lại thờ ơ, lãnh đạm, tẩy chay cố tổ chức.

Cũng mới ngày nào đó Hòa Thượng đã ký văn thư không cho Quý vị giáo phẩm khác hoạt động chánh trị, thế mà ngày nay Hòa Thượng Trí Thủ đã đi tham gia chính trị của chính quyền cộng sản - tổ chức Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam vừa được khai sinh ra đời là đứa con thuộc Mặt Trận Tổ Quốc theo Đảng cộng sản Việt Nam - như thế là thế nào? điều này chỉ có chính Hòa Thượng mới biết và chính quyền biết thôi. Phải chăng Hòa Thượng Thích Trí Thủ trước năm 1980 khác và Hòa Thượng Trí Thủ bây giờ khác? - Vậy việc bắt g i ữ Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quảng Độ vừa qua, chính Hòa Thượng và Thượng Toạ Thích Minh Châu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với đồng bào Phật Tử trong cùng như ngoài nước và với lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Dầu cho nhà nước cộng sản Việt Nam có đẻ ra bao nhiêu cái Giáo Hội di chăng nữa, ta vẫn không phải lo ngại gì - đúng ta ta cứ đi và chánh nghĩa sẽ trở về với những người yêu chuộng, tự do, hòa bình của Đức Phật, không độc tài, không điều ngoa, không xảo quyết n h ư cộng sản Việt Nam.

(Dưới đây là văn thư của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất - Chi Bộ Tây Đức gửi đến Hòa Thượng Trí Thủ cùng một số cơ quan liên hệ trong nước về việc bắt Quý Thượng Toạ Thích Quảng Độ và Thượng Toạ Thích Huyền Quang trong thời gian qua.)

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất
Chi Bộ Tây Đức

Eichelkampstr. 35A, 3000 Hannover 81. W. Germany. Tel. 0511-864638

Kính gửi: Hòa Thượng Thích Trí Thủ
chùa Già Lam 498/11
Lê Quang Định, Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh
Việt Nam

Hannover ngày 22 tháng 3 năm 1982

Kính chuyển qua: Phái Đoàn Phật Giáo
Việt Nam tại Hải Ngoại
7 rue du 8 Mai 1945, Escalier B
92340 Bourg La Reine
France.

Chúng tôi - chư Đại Đức Tăng Ni và Đồng Bào Phật Tử Việt Nam hiện cư ngụ tại Cộng Hòa Liên Bang Đức rất đau đớn khi hay tin Quý Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quảng Độ đã bị bắt vào ngày 25.2.1982 vừa qua. Nên chúng tôi đã đồng ý ký tên vào thỉnh nguyện thư này, kính mong Hòa Thượng Thích Trí Thủ hãy vì tiền đồ của Phật Giáo và Dân Tộc, nên giám sát kỹ lại sự việc bắt bớ Quý Thượng Toạ trong thời gian qua để cho Phật Tử trong cũng như ngoài nước được nhớ.

Kính chúc Hòa Thượng được vô lượng an lạc.

Kính:

(Chư Đại Đức Tăng Ni đồng ký tên và đóng dấu)

CẢNH GIỚI HOA NGHIÊM VIÊN DUNG VÔ NGẠI

TỊNH LIÊN
NGHIÊM XUÂN HỒNG

tiếp theo

Kinh Hoa Nghiêm trang 1380 dạy:
"Đại Bồ Tát có trí như biển biết rõ chư Phật thấy đều như mộng, mà vẫn hay đ ể n chỗ chư Phật cung kính cúng dường..."

Kinh Hoa Nghiêm trang 580 dạy:
"Đức Phật là tạng quang minh vô biên , luôn luôn dùng quang minh lớn chiếu khắp chúng sanh...Lúc đó,cả đại chúng đ ể u thấy thân Như Lai:mỗi lỗ chân lông tuông ra trăm ngàn ức na do tha quang minh , mỗi quang minh có vô số màu,vô số chiếu sáng.... trong quang minh,vang ra tiếng lớn vi diệu..."

Kinh Lăng Già, trang 383 dạy:
"Nầy Đại Huệ! ví như cát sông Hằng không có hạn lượng, Như Lai quang minh cũng lại như thế, không có hạn lượng, vì thành thực chúng sanh mà không ngưng nghỉ chiếu soi khắp nơi..."

Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập Địa, vào đoạn đệ thất địa có những câu kệ sau:
Trong cõi các loại thân chúng sanh,
Trong thân lại có các loại cõi.
Trời, Người các loại đều riêng khác.
Phật đều biết rồi đem giảng dạy...
Cõi lớn tùy niệm biến thành nhỏ,
Cõi nhỏ tùy niệm cũng biến lớn...
Thần thông như vậy số vô lường,
Thế gian chung kẻ không thể hết...
Ngoài ra, còn nhiều đoạn kinh như vậy , không kể xiết.

Chúng ta hãy thử cố gắng lý giải m ấ y đoạn kinh cách yếu trên đây.
"Tất cả pháp đều từ duyên khởi... đ ể u như huyễn...đều như như, tịch tịnh...."
có nghĩa là:một kẻ phạm phu,khi nhìn sự vật,thì thấy rằng có vật này sanh ra vật kia,có người mẹ sanh ra người con, có

cây sanh ra hoa lá,có nắm bụi nhủi và đá lửa sanh ra lửa.Một kẻ hành giả mới bước vào đường tu đạo,đạo lực còn nông cạn,thì thấy rằng mọi vật đều do nhân duyên sanh khởi...nhưng một bậc Đại Bồ Tát,khi nhìn sự vật và cảnh giới,lại có một nhãn quan siêu xuất khác chúng.Thấy mọi sự mọi vật, chỉ là huyễn hiện,là biến hiện.Đều chỉ là những ảnh tượng như huyễn,như bảo ảnh,mộng ảo lộ diễn,không thật không hư...như trăng đáy nước,như hoa trong gương,như áo ảnh nước giữa sa mạc,như hoa đốm giữa hư không.Chẳng phải hư,vì có những chúng sanh nhìn thấy,đeo đuổi nắm bắt và khởi phiền n ấ o đủ thứ.Nhưng chẳng phải thật có,vì có rất nhiều chúng sanh khác,mang một nghiệp lực khác,lại không nhìn thấy...đều chỉ là sự biến hiện của tự tâm,do nghiệp lực chiêu cảm tương ứng...Cho nên,Đại Bồ Tát liễu - tri rành rẽ đủ mọi thứ ảnh tượng,mà t ấ m vẫn bất động,không chấp trước,không máy may tính nhiễm.Dù có rỏ một giọt lệ Đại Bi mà tâm vẫn không động.

Đồng thời,cũng thấy mọi vật đều như như , tịch tịnh,nghĩa là bản lai vẫn rỗng lặng,tram nhiên ở trong cái chân tâm diệu minh ...vẫn khởi sắc tướng đầy,vẫn niệm niệm sát na sanh diệt đầy,mà vẫn là vô sanh.Chẳng phải thứ lớp sanh,cũng chẳng đồng thời sanh.Chẳng phải có nhân sanh,cũng chẳng phải không nhân... vì chỉ là biến hiện... Bởi vậy,Đại Bồ Tát có trí như biển khéo nhập tất cả pháp giới,nhập vô ngại,nhập chẳng đoạn chẳng thường,chẳng sanh chẳng diệt .

Cho nên,Đại Bồ Tát cũng"Có trí như biển , biết rõ chư Phật thấy đều như mộng,mà vẫn hay đến chỗ Phật đ ể cung kính cúng dường. ..."

Hai đoạn kinh Hoa Nghiêm và Lăng Già kể

tiếp, chỉ rõ rằng chư Phật chính là ta ng quang minh.

Đoạn kinh sau cùng cho ta chiếc chìa khóa về cái bí ẩn của lớn nhỏ, về kích thước, về không gian. "Cõi lớn tùy niệm biến thành nhỏ, cõi nhỏ tùy niệm cũng biến lớn....." Như thế, lớn hay nhỏ là tùy theo sự động, niệm, tùy theo ba động tâm thức hay lãn sốg quang minh tâm thức của chúng sanh nhận t thức.

Từ những đoạn kinh trên, để gây niềm t i n giải, chúng ta có thể tạm suy diễn ra một trình tự lập luận như sau để ý hội Giáo Lý Hoa Nghiêm:

- Pháp thân thường trụ có thể coi như là một biến tinh lực uyên nguyên, cội nguồn của vũ trụ pháp giới. Biến tinh lực ấy chính là biến quang minh uyên nguyên và vi diệu bậc nhất. Quang minh này được gọi là b ấ t động, chính là vì nó chuyển động cực k ỳ mau lẹ, có thể tốc vô cùng tận... Bình diện này (Plan) cũng được gọi là thường t i c h quang.

- Pháp thân thường trụ này có thể coi như là vừa phi thân hoá, vừa thân hóa. Chư Pháp là chỉ ý nghĩa phi thân hóa, còn chư thân là chỉ ý nghĩa thân hóa... thực ra, thi thân hoá hay phi thân hóa cũng chỉ là những ý niệm giả tướng (faux concepts) dựng l ậ p nên do phạm thức phân biệt của chúng sanh. Còn như thực tại hay mọi sự vật thì v ấ n như như tịch tịnh tram nhiên rỗng lặng, không có cái gì có thể thực gọi là thân hóa hay phi thân hóa, hoặc hữu tính hay vô tính được.

- Pháp thân thường trụ ấy, chính vừa là cõi lại vừa là thân vô biên của chư Phật. Khi các Ngài động niệm do lòng Đại Từ Bi Bình Đẳng và Trí Huệ Bát Nhã, thì một cơn lốc chư minh (vorstex hay tourbillon de radiations) nổi lên từ biến quang minh đó, chuyển động chậm lại, rồi hiển hiện thành sắc tướng... Những sắc tướng này đều không có ngã, không có nghiệp, đều hoàn toàn do bị nguyện từ vô lượng kiếp làm thành, nên kết tập toàn những quang minh vi diệu, và biến hoá t ự tại không cùng.

- Tất cả chúng sanh cũng từ biến pháp thân ấy mà ra. Khi chúng sanh động niệm, thì cũng làm nổi lên một cơn lốc hư minh. Những do những tập khí chấp ngã cùng những tập khí tình nhiễm tích lũy từ vô thủy, nên, c ơ n lốc hư minh này càng ngày càng trở thành nặng nề thô kệch, ngày càng chuyển động

chậm lại, và chỉ có thể kết tập nên m ộ t sắc tướng thân căn thô kệch, tương ứ n g với những tập khí nghiệp lực của mình. Và thân căn ấy bao giờ cũng nổ ra giữa một hoàn cảnh y báo tương ứng với những tập khí nổ ra của nghiệp lực. Lý ứng là n h ư vậy. Pháp nhĩ là như vậy...

Cho nên, kinh Lăng Nghiêm dạy rằng s ắ c thân của chúng sanh tức là những kiên cố vọng tướng của chúng sanh, còn bốn âm kia (thọ tướng hành thức) là những hư minh hay điên đảo vọng tướng.

- Thân căn không thể tách rời khỏi quốc độ, y báo, và cảnh giới không thể tách rời khỏi trí nhận thức của chúng sanh. C h o nên, đối với mỗi chúng sanh, pháp giới chỉ là những ảnh tượng chấp chùng, huyền hiện nên bởi quang minh của nghiệp lực.

- Bí ẩn của pháp giới là ở chỗ động niệm. Chư Phật động niệm kh ác, chúng sanh động niệm khác. Chư Phật động niệm với cái tâm bao la vô trụ. Chúng sanh động niệm v ớ i cái tâm nhỏ hẹp, lệch lạc, vướng mắc đủ thứ vì bị rất nhiều màn sương mù ngăn che.

- Mỗi một sự động niệm, mỗi tâm niệm hay tâm tướng, đều làm phát xuất một màn lưới quang minh v ỡ ng. Và mỗi chúng sanh, hay mỗi loài chúng sanh đều thường làm phát xuất một thứ quang minh v ỡ ng riêng biệt của mình.

Nói theo sự hiểu biết của khoa học thời nay, quang minh có thể gọi là radiations. Khoa học ngày nay mới chỉ đường nghiên cứu những quang minh ở xung quang c á i quang phổ (spectre, electro-magnetique) 7 màu của ánh sáng. Ở mức độ dưới màu đỏ (in fra-rouge) của ánh sáng, tức là những quang minh của âm thanh, của radar. Ở trên m ứ c độ của màu tím (ultra-violet) là những quang minh của quang tuyến X hay quang tuyến - Gamma... Đó đều là những quang minh thấp kém, thô kệch, và chuyển động rất chậm, mà có lẽ kinh Phật gọi là quang minh quyền- thuộc. Khoa học ngày nay mới chỉ có t h ế biết được những quang minh ấy, chưa t h ế biết được những quang minh vi diệu, nhưt là những quang minh tâm thức. Tuy nhiên, đã có một hai nhà khoa học gia bắt đ ầ u nghĩ rằng có lẽ vũ trụ này là do radiations kết tập nên.

Mỗi lần sóng radition đều có một t h ứ chiều dài ba động (longeur d'onde) của nó, và một tần số (frequence vibratoire) của

nó. Tỉ dụ như ba động của âm thanh có thể dài chừng 100 thước, và nhịp tần số rung chuyển là 1.000.000 lần trong một giây. Ba động của Radar dài chừng một thước, và tần số là 10 tỷ trong một giây.... Ba động của 7 màu ánh sáng dài chừng độ 1/100.000 thước và tần số là 100 triệu triệu (one hundred Trillion) lần trong một giây.... Ba động của quang tuyến X hay Gamma dài chừng 1/1.000.000.000 thước, và tần số của nó là 1 triệu triệu triệu (?) (one quintillion) lần trong một giây...

Như thế, ngay đối với những quang minh thô kệch tâm thường, mà những con số về chiều dài ba động cùng tần số rung chuyển đã ghê gớm như vậy, có thể tưởng tượng. Nhưng pháp giới là như vậy... nói chi đến những quang minh vi diệu, những con số dĩ nhiên phải khủng khiếp hơn nhiều... Bởi thế, Phật mới dạy rằng: bất khả thuyết, bất khả thuyết.

Đôi mắt thịt của phàm phu chúng tathướng chỉ nhìn thấy có 7 màu ánh sáng trong cái quang phổ dãn đặc bất tận ấy. Ngoài ra, chẳng nhìn thấy gì khác nữa... Do đó, kẻ phàm phu thường không chịu tin rằng có vô lượng cõi mà ta không nhìn thấy, cũng như có vô lượng chúng sanh mà ta không nhìn thấy, như lời kinh xưa đã dạy vanh vách đi nhắc lại... tỉ dụ như khi mây phi hành gia đổ bộ lên mặt trăng, họ tuyên bố rằng đó là một hành tinh chết, chẳng có sinh vật gì cả. Họ đâu có hiểu rằng ở đâu cũng có chúng sanh, có đều là mắt thịt và mây cái ống nhòm của người địa cầu không nhìn thấy nổi mà thôi. Khi có thiên nhân, sẽ nhìn thấy, vì các chúng sanh đó được dệt bằng thứ quang minh khác với mắt thị của chúng ta...

Nay trở lại vấn đề cõi lớn cõi nhỏ. Kinh dạy:
Cõi lớn tùy niệm biến thành nhỏ
Cõi nhỏ tùy niệm cũng biến lớn.
Nghĩa là kẻ hành giả biến đổi tâm niệm của mình, biến đổi nhịp điệu rung chuyển của nó, là cõi lớn sẽ biến thành nhỏ và nhỏ sẽ biến thành lớn... lời dạy có vẻ bí hiểm, rất khó tưởng tượng... nhưng nếu ta thử suy luận như sau: hiện nay, ở cái tâm thức bất tịnh và đầy ám chướng của ta, thì những tâm niệm của ta phát xuất ra, bất quá cũng chỉ có chiều dài

ba động chừng vài ngàn thước, tần số cũng chỉ đo vài tỉ tỉ lần trong một giây, và thế tốc chuyển động trong không gian của nó bất quá cũng chỉ gấp mấy lần thế tốc ánh sáng, tức 300.000 km mà thôi. (Cần nói ngay rằng trong pháp giới, với quang minh vi diệu của tâm thức, thế tốc của ánh sáng là một thế tốc quá kém cỏi...) nhưng nếu nay ta bước vào đống tu, tu thiên quán, niệm Phật, tu lục độ và hạnh để thanh tịnh hóa thân tâm, lần lần khiến cho những quang minh tâm niệm trở thành rất vi diệu, nghĩa là tùy theo ý muốn, vừa có thể rất bao la mênh mang vừa vi tế nhỏ nhiệm, lại chuyển động cực kỳ mau lẹ gấp trăm ngàn vạn lần ánh sáng... đến mức độ đó, thì dĩ nhiên các hình tướng sự vật sẽ thay đổi khác đi đối với ta tùy theo thứ quang minh tâm niệm mà ta phát ra. Đó là một suy luận có thể hiểu nổi.

Ngay đến nhà đại Bác Học Einstein cũng đã từng nghĩ như vậy. Ông nghĩ rằng: Nếu con người nhận thức được đặt vào một hệ thống tiêu chuẩn (systeme de référence) chuyển động với một thế tốc rất nhanh, thì các hình tướng sự vật sẽ biến đổi hẳn đi. Einstein nghĩ vậy là rất đúng, nhưng còn sai vài điểm... điểm sai lầm thứ nhất là: tất cả những hệ thống tiêu chuẩn nhân vi của loài người nhiều lắm chỉ đạt được một thế tốc chừng vài chục ngàn cây số một giờ, và thế tốc ấy với quang minh của pháp giới, thì chẳng đi đến đâu. Chỉ thay đổi được chút xíu hình tướng sự vật... điểm sai lầm thứ hai là thay đổi thế tốc của thân căn thì không thể đạt được mấy kết quả, và trọng tâm căn yếu là phải thay đổi nhịp điệu rung chuyển và thế tốc của quang minh tâm thức...

Chư Phật và Đại Bồ Tát là gì? Chỉ là nhữ bậc đã tu luyện đến mức độ có thể tùy niệm, làm phát xuất mọi thứ quang minh, từ cực kỳ bao la cho đến cực kỳ vi tế nhỏ nhiệm, và có thể sử dụng một cách tuyệt hảo các thứ quang minh... khi các Ngài muốn thu nhỏ một cõi, thì các Ngài chỉ việc phóng một thứ quang minh có làn sóng bao la và chuyển động thực mau. Thì cõi đó, riêng đối với Ngài, sẽ thu nhỏ lại như một trái Am-ma-lắc-dắt trong lòng bàn tay... còn khi các Ngài muốn biến một

(xem tiếp trang 13).



LÁ THƠ TỊNH ĐỘ

ẤN QUANG ĐẠI SƯ

Lời Tòà Soạn: Để đúng với tinh thần học Phật "Thiền Tịnh song tu" mà chư Tổ Sư đã b a o đời truyền dạy, nên kẻ tư sở này Viên Giác sẽ trích đăng "LÁ THƠ TỊNH ĐỘ" của ẤN QUANG Đại Sư do Tác Giả Liên Du sưu tập.

tựa

Đức Phật ra đời với nhân duyên mở bày chân tánh, khiến cho chúng sanh thoát vòng mê khổ, ngộ vào bản thể sáng suốt, an vui. Bao nhiêu pháp môn, tất cả nghĩa lý màu nhiệm trong một đời giáo hóa của Đức Bổn Sư, đều không ngoài mục đích ấy. Nhưng, tìm một lối thẳng tắt để mau thoát khỏi đường sanh tử một pháp hợp lý, hợp cơ cho chúng sanh giữa thời buổi này, chỉ có môn Tịnh Độ. Tại sao thế? - Vì trong đời mạt pháp, người tu hành bị nhiều chướng duyên làm thối chuyển. Nhìn về người: phần sắc thân hay đau yếu, mạng sống ngắn ngủi; phần tâm tánh thì nghiệp hoặc sâu nặng, trí tuệ tối mờ. Xét về cảnh: phần đời thường xảy ra nạn nước, tai trời; phần đạo lai ít bậc thiện tri thức dắt dẫn, nhiều kẻ dối tu, dầy dẫy những mối đi doan, tà ngoại! cho nên trong kinh Đại Tập, đức Như Lai huyền ký rằng: "Đời mạt pháp ức ức người tu hành, song khó được một kẻ ngộ đạo, chỉ mong nói pháp môn niệm Phật mà thoát khỏi luân hồi..."

Thời gian gần đây, ở Trung Hoa có Ấn Quang Pháp sư là bậc danh đức trong Tăng giới. Ngài thông suốt cả tông lẫn giáo, chuyên dùng pháp môn niệm Phật làm phương tiện, lợi mình lợi người. Trước tiên, Pháp sư xuất

gia ở đình Chung Nam, sau một thời gian đi tham học các nơi, lại về ảnh tích tại non Phổ Đà, nơi lầu tầng kinh chùa Pháp Võ. Tuy mấy mươi năm khổ hạnh, ít cùng người ngoài giao thiệp, nhưng dấu cao nhân m ộ t phen bị khách trần khám phá, ngọn gió thanh bay thoảng khắp xa gần. Biết được hạnh đức của Pháp Sư, tăng tục bốn phương đều ngưỡng mộ; có kẻ vượt suối treo non mà cầu l ờ i chỉ thị, có người mượn tin hồng nhan mà hỏi lối nam châm. Những thủ bút của Ngài được hàng cư sĩ sưu tập lại thành bốn m ư ớ i quyển và cho in ra với nhan đề ẤN QUANG PHÁP SƯ VĂN SAO. Bình sanh, Pháp sư giảng sách Phật được năm tri ệu bộ, tướng Phật hơn một triệu xấp. Đề Tử của Pháp Sư d ế n hơn hai mươi muôn người, nhiều vị nhỏ ón chỉ dạy của Ngài, được sanh về Cực Lạc, khi lâm chung đều có chứng nghiệm. Năm Dân Quốc thứ 29, Pháp Sư biết trước ngày về T â y phương, ngồi thoát hóa ở Linh Nham T i n h tông đạo tràng, hưởng tuổi đời tám mươi và được sáu mươi táng lập. Lúc làm lễ trà tỷ, ba mươi hai cái răng còn nguyên, xá l ờ i ngũ sắc hiện ra rất nhiều. Sau khi Pháp Sư vãng sanh, giới Phật Tử xuất gia, tại gia, cảm nhớ đức hóa lớn lao của Ngài, hợp nhau làm lễ truy niệm và đồng ý suy tôn Ngài làm vị tổ thứ mười ba trong tông Tịnh Độ.

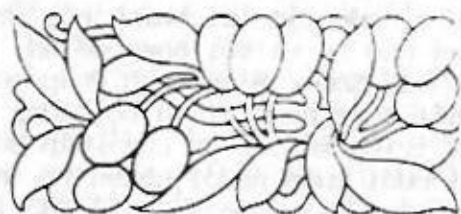
Bộ Văn Sao của Pháp Sư, khi mới xuất gia, tôi đã được hân hạnh xem qua. Trong thời kỳ nhập thất gần đây, một thuận duyên đưa đến, tôi lại có cơ hội khảo duyệt lần nữa, để giúp sự thẳng tắt trên đường tu niệm. Nhận thấy trong ấy có nhiều điều hữu ích c h o người niệm Phật, tôi lựa rút những d o a n

cần thiết phiên dịch ra quốc văn, lấy nhan đề "LÁ THỎ TỊNH ĐỘ". Đáng lẽ trong quyển này tôi phải phụ thích để nhân rõ một vài điểm thiết yếu, và giải đôi chỗ khó hiểu với người sơ cơ, nhưng vì sức khỏe kém nên ý nguyện không thành. Tôi lại thẹn mình nghiệp hoặc sâu dày, đường tu không thấy tiến bộ, bắt buộc phải để tinh thần nhiều hơn trong sự nhiếp niệm, nên khi phiên dịch lời lẽ thô sơ, đã chững diển tả được lời lẽ thâm thúy của Pháp Sư, lại làm lộn mất xanh của làng học Phật. Tuy nội dung còn nhiều khuyết điểm, nhưng nhân duyên đã thế, âu cũng xin tùy phần tu ý sức mà dâng chút ngu thành! Sự phiêndịch đây với tôi, chỉ có mục đích góp phần khuyến tấn lẫn nhau cùng các bạn trên đường Cực Lạc.

Nếu công việc này có thể giúp quý vị phần nào nói sự kiến giải cũng như tu niệm, xin đem kết quả ấy hồi hướng trang nghiêm Tịnh Độ cho bốn ơn ba cõi và pháp giới hữu tình.

Ngày Phật Thành Đạo 2.500((1957)

Dịch Giả LIÊN DU



THỎ PHÚC ĐÁP CỬ SĨ

Đặng Bá Thành

(1)

Từ buổi tương ngộ đến nay, thấm thoát đã sáu năm, không những tuyệt sướng thay đổi mà vận nước cũng khác xưa. Cảnh đời vô thường, thật nên thương cảm. Tiếp được thơ biết cử sĩ không xao lãng tu nghiệp, tôi rất vui mừng! Nhưng trong thơ thấy nói thân tâm không an vì cảnh nhà thiếu thốn, hay đau yếu dây dưa mà không an, chẳng? Nếu cảnh nhà thiếu kém, thiết tưởng cử sĩ nên lui một bước. Phải nghĩ rằng: giữa đời, người hơn ta vẫn nhiều, song kẻ thua ta cũng không ít; chỉ cầu khỏi đói lạnh, mơ chi đến giàu sang? Tội như cử sĩ biết vui theo số phận, an với cảnh duyên, hãy còn có thể chuyển phiên não thành bồ đề, lo gì không đối u buồn thành vui đẹp? Nếu đau yếu dây dưa, nên thống niệm thân là cõi khổ, sanh lòn g chán liả, gắng tu tịnh nghiệp để cầu quyết sanh về Cực Lạc của các đức Nhự Lai đều lấy sự khổ làm thầy mới thành đạo Phật, chúng ta cũng phải lấy đau binh làm thuốc để cầu thoát khỏi nẻo luân hồi. Nếu biết, phạm phu đủ nghiệp, hoặc ràng buộc, nếu không có những nỗi khổ cơ cùng tật bệnh... tất sẽ đeo đuổi theo trường sắc, thanh, danh lợi, khó mà buông bỏ. Trong lúc đặc ý như thế, ai chịu quay đầu nhìn lại, tưởng đến sự chìm đắm về sau ư? Thầy Mạnh Tử nói "Người nào sắp lãnh một trọng trách thiêng liêng, trước tiên phải chịu nhọc thân, khổ trí, hoặc đói khát, khốn cùng, việc làm thất bại. Có như thế, kẻ ấy mới rèn luyện được ý chí nhân nãi, vững bền, tài năng cao siêu xuất chúng". Thế thì biết, con người dù ở c thành lập, phần nhiều nhờ nghịch cảnh, và trong trường hợp ấy, ta chỉ nên an lòng thuận chịu mà thôi. Nhưng "trọng trách" của thầy Mạnh nói, chỉ là tước vị ở đời, mà còn phải khổ nhọc như thế mới làm nên hưởng nữa kẻ phạm phu thấp thỏi như chúng ta muốn gánh vác công việc trên thành đạo Phật, dưới độ chúng sanh đó ư! Nếu không bị một chút diện đảo vì nghèo binh thì tinh thần lúng lẩy, tịnh nghiệp khó thành, gương lòng sẽ bị tối mờ, nhiều kiếp trôi lăn trong ác đạo, sự giải thoát buổi tương lai chưa biết đâu là kỳ hạn!

Người xưa đã bảo: "Vì chẳng một phen sướng, thấm lạnh. Hoa mai chỉ để thương mù như đờ Lối này là ý tứ trên vậy.

Cử Sĩ nên bền chí niệm Phật để mau tiêu tước nghiệp, chớ sanh lòng phiên não rồi

óan trời trách người, cho nhón quả lành
 đờng, chệ Phật Pháp không linh nghiệm .
 Nên biết chúng ta từ vô thì đến nay, gây
 nghiệp ác vô lượng, vô biên, như kinh Hoa
 Nghiêm nói: "Giá sử nghiệp ác có hình tướng
 mỗi phương hữ không cháng thể dung chứa
 hết". Thế thì sự tu trì lo là chút ít, đâu
 dễ dứt trừ hoặc chướng hết được. Đức Thích
 Ca, A Di Đà vì tương xót chúng sanh không
 đủ sức dứt nghiệp, riêng mở pháp môn "nước
 nhờ Phật lực, đời nghiệp vắng sanh" . Ấ n
 đức ấy thật vô cùng rộng lớn dầu trời đất
 cha mẹ cũng khó sánh trong muôn một. Vậy
 cư sĩ nên hết lòng sám hối, tự có thể nhờ
 Phật gia bị khiến cho nghiệp tiêu , thân
 tâm yên ổn. Như bệnh khổ bức bách không
 thể nhẫn chịu, thì hôm sớm ngoài t h ở i
 niệm Phật, cư sĩ nên chí thành niệm danh
 hiệu Đức Quán Thế Âm. Vì với bốn nguyên
 tâm thịnh cứu khổ Bồ Tát hiện thân khắp
 mười phương quốc độ; chúng sanh trong lúc
 nguy biến nếu có thể trì tụng kính lạy ,
 Ngài sẽ tùy cơ cảm mà giúp đỡ, khiến cho
 thoát khổ được vui.

Về môn niệm Phật, tuy giản dị nhưng r ấ t
 rộng sâu. Điều cần yếu là phải chí thành
 tha thiết, thì đạo cảm ứng mới thông nhau
 hiện đời mới được sự lợi ích chân thật .
 Nếu bề bề lười biếng, không chút c h i
 kính sợ, tuy cũng gieo nhân giải thoát về
 sau, nhưng quả báo của tội khinh lớn thật
 không thể tưởng nghĩ! Dù có chút ít phước
 dư khỏi đọa vào ác đạo, được sanh về cõi
 trời, người, cũng quyết khó dự nời L i ê n
 Trì hải hội.

Đến như tượng Phật, phải tôn kính như Phật
 sống, không nên xem là đất, gỗ, giấy, đồng .
 Kinh điển là thầy của chư Phật ba đời, là
 pháp thân xá lợi của Như Lai, cũng phải
 kính như Phật không nên xem là loại giấy
 mực. Khi đối trước kinh tượng, phải như tôi
 trung thờ chúa thánh, con thảo đọc đingon.
 Đốc như thế tội nghiệp nào không tiêu ,
 phước huệ nào cháng đủ ? Hiện nay hàng
 sĩ phu học Phật vẫn nhiều, song hầu h ế t
 đều đọc văn giải nghĩa để cung cấp c h o
 nguồn biện luận, tỏ ra mình là một n h à
 thông hiểu giáo lý; xét về chỗ chí thành
 cung kính, y giáo tu trì, thật lại ít c ó
 người! Tôi thường cho rằng: muốn được sự
 thật ích của Phật Pháp phải tìm nơi lòng
 cung kính. Có một phần cung kính thì tiêu
 một phần tội nghiệp, thêm một phần phước
 huệ, hai ba phần cho đến mười phần cung

kính cũng như vậy. Trái lại nếu càng khinh
 thường thì tội chướng càng thêm, phước huệ
 càng suy giảm. Như thế cháng đáng kính sợ
 đau tiếc lắm ư ? Khi gặp bè bạn cư sĩ nên
 đem ý này khuyên báo nhau, đó là một món
 thí rất lớn. Pháp môn Tịnh Độ, như thông
 hiểu được, vẫn là điều rất quý, bằng c ó
 chỗ chứa rõ, cũng cứ tin chắc lời của Phật
 Tổ chỗ có nghi ngờ, nghi thì cùng với Phật
 cách xa, khi lâm chung quyết khó được tiếp
 dẫn. Cổ đức cho rằng: "Pháp môn Tịnh Đ ộ
 chỉ có Phật với Phật mới rõ cùng tận, bậc
 đẳng địa Bồ Tát cũng không thể thấu hiểu
 hết. Như bậc đẳng địa Đại Sĩ còn không thể
 thấu hiểu hết, ta đâu nên đem tâm lượng
 phàm phu mà ước đoán sai lầm ư ? Nếu miên
 nhiên cầu, nên xem "Tịnh Độ Thập Yếu " ;
 quyển này do Ngài NGÀU ÍCH đại sư rút nhữg
 tinh hoa trong các kinh sách Tịnh Độ soạn
 ra, rất hợp thời cơ, đáng liệt vào bực nhưt.
 Mở đầu quyển là tập "DI ĐÀ yếu giải" t ừ
 trước đến giờ về kinh A Di Đà chỉ có nhữg
 lời chú thích này là siêu tuyệt , phải
 tuân giữ không nên khinh thường. Người
 thông minh đời nay, tuy học Phật Pháp, nhg
 chưa gần gũi với bậc cụ nhân trí thức ,
 nên hầu hết đều chuyên trọng lý tánh, bác
 bỏ sự tu và nhân quả. Họ đâu biết, nếu sự
 tu nhân quả đã mất, lý tánh cũng không còn.
 Lại có những kẻ tài cao, văn từ quý thần
 kinh đồng, mà xét đến hành vi thì không
 khác chi hang vô trí thức, truy nguyên đều
 do bác bỏ sự tu nhân quả mà ra. Mỗi tậ ấy
 khiến cho nhiều người lầm lạc noi theo ,
 đó là đùng thân bằng pháp, tội lỗi không
 ngần! Bậc thượng trí thấy thế càng thêm
 xót thương đau đớn! Bộ Pháp Uyển châu lâm
 nói rõ nhân quả, sự lý đều đầy đủ, những
 tích báo ứng cũng tinh tường, có thể khiến
 cho người xem kinh sợ, từ ó nói nhà tời
 cũng như đối trước Phật, Trời, không d á n
 khởi niệm ác. Với bộ này, bậc thượng, trung
 hạ đều được lợi ích, cháng không đến n ở i
 lầm đờng, chấp lý bỏ sự mà theo thói tà
 vậy, ngồng cuồng. Ngài MỘNG ĐỒNG đã bảo :
 " Người khéo nói tâm tánh, quyết không bỏ
 nhân quả; kẻ tin sâu nhân quả, tất rõ suốt
 tâm tánh, đó là lẽ đờng nhiên". Lời c ù a
 Ngài là một chí luận ngàn đời, cũng là mũi
 kim đâm trên đỉnh đầu những kẻ cuồng huệ.
 Bộ Pháp Uyển, các nơi lưu thông Phật Pháp
 đều có bán. Về sự lợi ích, khi đọc xong sẽ
 tự rõ, cư sĩ nên khuyên tất cả bạn tri
 - giao mua xem. Mãi thu rồi, linh dẻ lên tiếng
 Phổ Đà, tôi có đem những điều "thành kính "
 để khuyên nhau, nhg khệ biết y có cho lời
 tôi là thiết thực cháng ? (Còn tiếp) _____

Kỷ niệm PHẬT ĐẢN 1973

PHẬT GIÁO VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

HỌC GIẢ NGUYỄN DOãn CAM LỘC SỬ LỤC

Nguyễn Đăng Thục
Đại Học Vạn Hạnh

Trong kinh Phật có truyện cổ tích kể một nhà vua hỏi một vị Sa Môn, ở trong thiên hạ có truyện gì lạ. Vị Sa Môn tâu vua rằng:

Muôn tâu Bệ Hạ, trong giới Phật Giáo chúng tôi, có truyện này người ta cho là lạ nhất ấy là ở đời này ai cũng đều phải chết cả, mà mọi người đều làm như mình không bao giờ chết!

Ở giới Phật Giáo chúng ta, tất cả Phật Tử đều ý thức vấn đề "sinh tử sự đại" ấy cả, và ý nghĩa của sự Sống chính là đi đến chỗ "liễu sinh tử", giải quyết sao cho không còn phân biệt Sống Chết.

Thực ra ở đời ai cũng phải chết, nhưng chỗ mà ý thức điều ấy, cho nên có kẻ chết khổ sở, chết ô nhục, chết đau đớn, chết vinh quang, chết sung sướng. Trên thế giới này nay cũng đã xảy ra nhiều cái chết, đáng chú ý nhất là cái chết của nhà đại quyền quý Tổng Thống của một đại cường quốc, chiến sĩ cho lý tưởng tự do bình đẳng trên chiến trường được thế giới tự do thương tiếc, và cái chết của một người Việt bình dân, một nhà Sư trước đây ít ai biết đến tên tuổi. Nhưng sau khi tự thiêu xong thì hình ảnh và danh tiếng chấn động toàn thế giới, thế giới Tự Do cũng như thế giới Công Sản. Đây là cái chết tự thiêu để cúng dường cho Phật Pháp, để tự dâng mình cho nhân loại, cho chân lý đại đồng.

Đây là hai cái chết oanh liệt lịch sử trên thế giới trong năm 1963, Tổng Thống Mỹ quốc Kennedy với Hòa Thượng Quảng Đức. Một đảng "bất đắc kỳ tử", một đảng "liễu sinh tử".

Tuy nhiên sau đây, có kẻ nhất là ở Tây phương không hiểu văn hoá Đông phương đã lầm ý nghĩa tự thiêu của cô Hoà Thượng của chúng ta, gán cho cuồng nhiệt hay bi xú i dục mà tự vận, hay yếm thế bỏ đời; Rồi tiếp theo cứ chỉ của Ngài, có một số Phật Tử Cao Tăng hay Cao Ni cũng noi gương vì Phật Pháp. Và sau đây cũng có kẻ mượn ngọn lửa dầu xăng để kết liễu cuộc đời trong một phút chán nản, vì lý do kém phần chính đáng, đến nỗi Giáo Hội phải lên tiếng cảnh giới ở tiếng Pháp người ta không biết phân biệt sự tự vận với sự tự thiêu để cúng dường, hai sự kiện hoàn toàn khác nhau, cho nên họ đã dùng "Le suicide par le feu" "sự tự vận bằng lửa".

Muốn hiểu đúng giá trị cao cả sâu rộng sự hy sinh trọng đại của cô Hòa Thượng và các Tăng Ni Việt Nam, nhân ngày lễ tạ ơn Cô Hòa Thượng mấy bữa nay, chúng tôi xin phép quý đạo hữu bậc bực: Ý nghĩa chân chính của sự hỏa thiêu trong tinh thần truyền thống Á Châu.

Lửa xưa nay vẫn tưởng trưng cho năng lực phá hủy cái gì ô uế còn lại, đốt sạch bụi nhơ dặng cho tinh hoa nảy nở. Cái tinh hoa ấy là Phật Pháp, là tinh thần bất diệt, ví như Diệu Pháp Liên Hoa:

Sau khi Phật diệt độ
Người ở trong đời ác
Tụng đọc kinh Pháp Hoa
Đấy thời mới là khó
Giả sử gặp kiếp thiêu
Gánh mang những củ khô
Vào lửa không bị cháy
Cũng chưa lấy làm khó.

(Pháp Hoa Kinh-Phẩm Hiền Bửu Tháp)

Bởi vậy mà trong truyền thống nhà Phật, xưa nay vẫn có cái tục mượn ngọn lửa để thiêu hoá, vì mục đích Cúng Dường cho Chân Lý cao cả thuần túy tinh khiết, bền vững như Kim Cương. Nhưng ý nghĩa "Cúng - Dường" ấy cốt ở tâm lòng vô tư, thành tâm vì chính nghĩa, chẳng còn bận chút lợi ích tâm thì mới mong có hiệu quả siêu thăng.

Trong truyền cổ tích Ấn Độ, ngày xưa có một nhà Vua, sau khi đi đánh trận trở về toàn thắng, có làm một buổi lễ Cúng Dường cho Thần Linh. Ngài cho đồ chúc hết sức long trọng dùng tất cả châu báu trong kho để sắm sửa không thiếu một vật xa hoa gì là không sắm. Lễ xong, có một con vượn con, nấp thân thể vàng ròng, nấp mình là lông nâu đến trước bàn thờ lần xuống đất mấy vòng, rồi đứng lên nói lớn "Các người ở đây dối trá, không có cái gì là cúng dường cả."

Mọi người đều sững sốt lấy làm lạ mà đáp nó rằng: "sao mi bao không có cúng dường chi cả là nghĩa thế nào? Mi chẳng thấy biết bao đồ lễ xa hoa to lớn trang trọng đây ư? Chẳng bố thí phát chẩn cho biết bao nhiêu kẻ khó đây ư? Sao lại bảo không có cúng dường?"

Con vượn bèn đáp:

"Ở một làng kia có một nhà Bà La Môn nghèo sống với vợ, con trai và con dâu. Họ sống nghèo đói quá, vì liền ba năm hạn hán mất mùa, mà là người Bà La Môn người cha chỉ có việc đi dạy đạo cho dân ở ờ sinh sống vào đồ vật nhân dân đem cho. Nay nhân dân mất mùa, đang đói khổ lắm ả y gì mà trả công cho Thầy."

Một bữa kia, sau ba ngày cả nhà người Bà La Môn nhìn đói, ông giả ở ngoài đem về một đầu bột ngô, quấy nồi bánh đúc canh sả sủi vào ăn. Chợt có tiếng gõ cửa. Ông giả vừa mở cửa thì thấy có một người khách lạ, lơ đãng đứng xin vào nghỉ chân. Theo tục Ấn Độ, một người khách đến nhà là một sự hân hạnh cho chủ nhà, cả nhà được có dịp để tỏ bày lòng hiếu khách truyền thống của dân tộc. Ông giả chunhà liền đem phần bánh của mình ra để mời khách. Khách đang đói, ăn liền. Ăn xong phần bánh ấy, kêu lên: Trời! Ông giết tôi rồi, đã mười bữa nay tôi không có miếng vào bụng, nay ông cho tôi miếng

bánh ăn không đã, càng làm đói thêm!" Thấy thế, người vợ chủ nhà liền dâng phần của mình cho khách. Khách ăn vẫn thiếu. Đến lượt người con trai cũng tự nghĩ, cha mẹ đã làm bốn phần đãi khách, còn mình cũng phải nôi theo. Nói xong liền bưng phần của mình đem cho khách. Khách ăn vẫn thòm thèm. Người con dâu thấy chông làm bốn phần của người con trong gia đình, cũng liền theo gương chông mà làm bốn phần của người vợ, nghĩa là đem phần ăn của mình đãi khách. Ông khách ăn xong vuốt bụng cảm ơn và từ biệt. Đêm ấy, cả nhà người Bà La Môn chết đói hết. Dưới nền nhà có một số bánh vụn rơi vãi, khi tối vào lần mình dưới sàn thì những vụn bánh dính vào mình tôi và biến thành vàng, như các người thấy nấp mình tôi là vàng ròng. Nhưng ở đây, bảo là cúng dường, mà sao tôi lần mình dưới bàn thờ, nhìn lại thân mình tôi chẳng thấy hóa thành vàng chi cả, cho nên tôi bao ở đây không có cúng dường là thế".

Như thế có nghĩa là hiệu quả của sự Cúng Dường không ở hình thức bề ngoài xa xỉ, mà cốt ở trong lòng có trọng sạch hay không. Bởi thế mà không phải ai cũng tự thiếu để thành Bồ Tát, trở về Tịnh Thổ Cực Lạc. Và Cúng Dường trọng đại nhất, lớn lao nhất là dùng thân cúng dường, theo gương tu tập của Hỷ Kiến Bồ Tát:

Kinh Pháp Hoa nói:

"Ngài" Nhất Thiết Chúng Sinh Hỷ Kiến Bồ Tát" ưa tu tập khổ hạnh, ở trong pháp hội của đức Nhật Nguyệt Tinh Minh Phật, tinh tấn kính hành, một lòng cầu thành Phật mãn một muôn ngàn năm đặng "hiện nhứt thiết sắc thân tam muội". Đặng tam muội đó rồi lòng rất vui mừng, liền nghĩ: "Ta đặng hiện nhứt thiết sắc thân tam muội này đều là do sức được nghe Kinh Pháp Hoa, ta nay cúng dường Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh và Kinh Pháp Hoa."

"Tức thời Tam muội ở giữa hư không tuổi bỗng Mạn Đà La, Ma Ha Mạn Đà La cùng bột kiến hắc chiến đàn đầy trong hư không như mây tưới xuống để cúng dường Phật."

"Cúng dường thế rồi, tự Tam muội dậy mà tự nghĩ: "Ta đều dùng thân lực cúng dường thế rồi, tự tam muội dậy mà tự nghĩ: Ta đều dùng thân lực cúng dường nói Phật, chẳng bằng dùng thân Cúng Dường..." ở trước Đức

Phật Nhật Nguyệt Tinh Minh, dùng áo quý cõi trời tự quân thân, rưới các thứ dầu thơm, dùng sức nguyên thân thông mà tự đốt thân".
(Phẩm Dược Vương Bồ Tát - Pháp Hoa Kinh)

Ở Việt Nam và Trung Hoa tục tự thiêu để Cúng Dường xưa nay vẫn phổ thông, nhất là ở thời kỳ Phật Giáo mới mang, bên Tàu vào thời nhà Đường, Việt Nam vào thời nhà Lý nhà Trần. Cách đây không bao lâu, năm 1928, Thích Viên Thành ở chùa Mật Sơn Trúc Trà Am ngày nay, khi xuất gia vào năm 20 tuổi có phát lợi thể nguyện, nguyện rằng đến năm 45 tuổi xin siêu phẫn thân mình để nhập hóa. Nhưng theo ấy, chính phủ Pháp bảo hộ Việt Nam với Nam triều không cho phép ông tự thiêu, vì lý do an ninh hay vì lý do khác, không biết, Thích Viên Thành vì đã có thể nguyện nên phải thủ tín, nhìn đời sau một tháng thì nhập tịch (24.6.1928).

Trước khi xin thi tịch có viết: "Nguyện đã đủ, công đã thành" như thể nhà Sư muốn ngọn lửa để hoàn thành lời "Nguyện" cũng như thời nhà Lý có Thiên Sư Tịch Thiên Học thượng đốt ngón tay ở trước Phật đài phát đại hoãng nguyện:

"Nguyện xin những nỗi vất vả trần tục truyền kiếp, quyết không vương vít nữa."
(Đại Nam Thiên Uyển)

Đây là ý nghĩa hỏa thiêu để thành tựu hay để chứng minh cho lời thể nguyện của mình là thành thực.

Những hỏa thiêu ngoài hai ý nghĩa trên còn có nghĩa thứ ba là di thân.

Di thân, đối với các Thiên sư có ý nghĩa để lại cho đời một chút gì ở thân mình, sau khi đã trải qua ngọn lửa để chứng tỏ cái đức tu luyện thành quả. Cái đức ấy là đức tính thánh hoá. Trong Cao Tăng truyện Tàu, có kể sự tích Thiên sư Tịch Thiên Giới, sau khi hỏa thiêu chỉ còn lại trái tim đốt mãi không cháy, hay là như Thiên sư Vũ Khắc Minh tại chùa Đậu Bắc Việt tự thiêu không phải bằng lửa thật mà bằng lửa Tam muội, để lại cả thân hình nguyên vẹn trải qua bao nhiêu đời (18 đời) mà vẫn không tiêu. Như thế đủ tỏ rằng các vị Thiên sư có đầy đủ công phu tu luyện mới có thể di thân được. Và việc di thân

là để chứng minh với đời cái chân lý giản dị này là tinh thần làm chủ thân thể, và thân thể vật chất này có thể tu luyện để hoá thành thân thể thánh linh, tinh khiết màu nhiệm để đời chúng sanh ra khỏi mê lầm đau khổ. Giáo lý cổ điển Ấn Độ có dạy "Mỗi khi thế giới đầy tội ác, đạo lý điều tàn, Ta xuất hiện để cứu vớt nhân loại."
(Gita)

SỰ XUẤT HIỆN Ở VIỆT NAM

"Ta" nói ở đây là hiện thân của chân lý, hiện vào thân hình của một người để thức tỉnh lòng tin của quần chúng ngu mê, ở kẻ táng tận lương tâm coi đồng loại như lang như sói. Chính tại đây, ở cái ngôi chùa lup sụp này trong chỗ heo lánh quê mùa đất Gia Định này, đã xuất hiện vị Bồ Tát, mà trước ngày hỏa thiêu không mấy ai đã biết tên tuổi. Vị Bồ Tát ấy là Hòa Thượng Quảng Đức, đã rơi chiếu một tia sáng chói giữa bầu trời đen tối phủ kín góc trời Việt Nam, trong ấy một dân tộc đang quần quai, đau khổ vì chiến tranh chống bạo lực rừng rã hơn 20 năm nay. Giữa lúc ấy Hòa Thượng đã đến! Và Ngài đã đem tính mạng một đời hy sinh cho lòng tử bi bác ái với đồng bào để Cúng Dường cho Tam Bảo, cho Phật Pháp với linh hồn dân Việt là một, lịch sử đã chứng minh. Ở thời kỳ Phật Pháp lãnh đạo tinh thần dân tộc, thì nước mạnh dân an, Quốc gia phú cường thịnh vượng, trên dưới đoàn kết một lòng Kim Cương để bảo vệ sống còn. Từ khi Phật Pháp mất địa vị lãnh đạo Quốc gia Dân Tộc, thì đất nước phân chia trên dưới lục đục. Nguyên Trinh phân tranh Bắc Nam chia rẽ.

Và ngọn lửa tự thiêu ấy để "Cúng Dường" Chân lý của Phật Giáo Việt Nam ngày nay trong khoảnh khắc đã tỏa sáng khắp thế giới, kêu gọi nhân loại mau sớm tỉnh ngộ trước cái họa quyền năng nguyên tử đang đe dọa diệt vong.

Phật đã dạy:

"Chẳng phải hận thù trừ được hận thù. Tình yêu thương mới trừ được hận thù, đây là Pháp vĩnh cửu".

(Pháp Cú kinh)

A. Đây là ý nghĩa Cúng Dường cao cả của Hòa Thượng Quảng Đức, suốt trong 15 phút như báo Mỹ đã đăng, Ngài ngồi yên lặng trong ngọn lửa, vẻ mặt điềm tĩnh không có chút gì thay đổi, cho đến lúc tắt thở, đủ

chúng mình công phu tu luyện của Ngài, đã đạt đến điểm tối cao là:

Tinh thần di tạo hóa

Sống là còn mà chết cũng như còn.

P.B.C.

B. Ngoài cử' chi' Cúng Dường với tất cả lòng thành đối với Phật Pháp Việt Nam, đối với Quốc Dân chìm đắm đau khổ, Ngài cũng hoàn thành lời "thệ nguyện"

Gặp sửa thân tâm nhìn đại cuộc

Ngàn năm sứ' Việt vẫn Phật gia

Thân tối dù chấy linh thiêng máu

Thần thức tối luôn giúp đạo nhà.

C. Kèm theo lời thệ nguyện cuối cùng ấy là thành tích "Di Thân" của trái tim không chấy, trái tim bất diệt cũng là bằng chứng cụ thể của một đời hơn 70 năm phụng sự cho tinh yêu thương vô bờ bến đối với dân tộc, nhân loại cùng chúng sinh, kết tinh của lòng "Tứ bi bác ái" hoạt động.. Với trái tim nồng nhiệt ấy Ngài đã kêu gọi

"Tối tha thiết kêu gọi chư Đại Đức Tăng

Ni, Phật Tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh

để bảo tồn Phật Giáo. Và để thực hiện lời

Câu nguyện cho đất nước thanh bình, Quốc-

dân an lạc" của Ngài vậy.

Trở lên, chúng ta đã xem thấy ở việc Trà Tỳ Thi tịch hay Thiêu Hóa của cố Hòa Thượng Quảng Đức gồm đủ ba đặc tính điển hình của một công cuộc tự thiêu.

1) Là để Cúng Dường

2) Là để thành tựu lời Thệ Nguyện.

3) Là để "Di Thân" lại trái tim bất diệt "di thân vi đấng" - "lấy thân làm đèn soi đường cho hậu thế".

Cả 3 phương diện đã đầy đủ viên mãn để chúng ta đường lối sống còn tương lai và hiện tại của Quốc dân và của thế giới: " Chân lý là tình thương yêu hoạt động bất diệt, không giới hạn vào địa phương Nam Bắc, Quốc gia và chúng tộc, hay giai cấp xã hội, đúng như tám thế kỷ trước đây nhà vua anh quân đất Việt Trần Thái Tông, từng chiến thắng quân Nguyên, bảo toàn Quốc gia dân tộc đã tuyên bố:

"Phật vô Nam Bắc, quân khả tu câu; Tinh huở trí ngu, đồng tu giác ngộ". (Khóa hư lục - Thiên tông chí nam tự).

(Nguyệt San Phương Đông số 23 tháng 5 năm 1973 trang 304-309)

vi trần thành lớn, thì có lẽ các Ngài chỉ cần thu thật nhỏ làn sóng tâm thức vạtăng cường rất nhiều tần số rung chuyên. Thì lúc đó, tâm các Ngài sẽ lọt vào vi trần ấy, là vi trần sẽ trở thành bao la bát ngát ở trong đó có thể hóa hiện các thứ cõi được ... cái vụ đó, kinh Hoa Nghiêm gọi là Trí như biển và trí vi tế... và khi tâm đã đạt tới mức độ cực kỳ vi tế thì thân diệu sắc cũng trở thành vừa bao la vừa vi tế.

- Đối với không gian đã vậy. Còn đối với thời gian cũng vậy, đều có thể thay đổi tâm niệm để hóa giải thời gian, như ở chướng sau sẽ cố trình bày rõ.

Bởi vậy, nói tóm lại, thì con đường tu hành dù theo pháp môn nào cũng vậy, cũng chỉ là tìm cách thăng hoa những văn minh tâm thức chuyên những quang minh thô kệch thấp kém chất chứa nhiều tình nhiễm, thành những quang minh vi diệu vừa bao la mệnh mạng, vừa vi tế nhỏ nhiệm.

- Pháp giới vốn như huyền vi do quang minh dệt nên. Thân tâm chúng ta cũng vốn như huyền nhưng còn bị rất nhiều tiền trần, cách biệt lưu ngại. Chưa được tự tại ở ngại. Vì sao? Vì còn chứa đầy tình nhiễm cùng ý niệm vọng tướng. Bạc Đại Bồ Tát được thân tâm vô ngại vì đã liả hết tình nhiễm cùng vọng tướng. Có thể đi trên hư không, đi vào nước, đi qua đất, đi qua núi đá, lấy tay sờ rầm mặt trời mặt trăng, tiêu gia độ sanh tại các cõi, có thể hóa hiện các cõi trong một lỗ chón lông, có thể lấy tay tách nhiều cõi Phật rồi đi du hành mười phương có thể thu ngắn a tăng kỳ kiếp vào một sát na cũng như có thể kéo dài một sát na thành nhiều kiếp...

Không có gì lưu ngại được sự khởi niệm của bậc đó cả. Ngày nay, khoa học cũng xác nhận rằng quang tuyến Gamma có thể vô ngại đi xuyên qua một tấm bảng dày bằng đồng được. Chỉ là vi quang tuyến Gamma là một thứ quang minh tế vi hơn những nguyên tử cấu chất đồng...

Suy gẫm kỹ, thì thấy chân lý của lời kinh xưa thật là rất rảo tới thảng, thậm thâm vi diệu... người đọc chỉ cần một cách, là rập đầu đánh lễ kinh mà thôi.

Trình tự lập luận suy diễn trên đây, kể viết thực tình không dám nghĩ là chắc chắn đúng. Chỉ mong gợi ý, để tìm một lối lý giải và gây niềm tin giải mà thôi. (còn tiếp)
(Trích tập Lăng Kính Đại Thừa-IL-NXHồng)

GIAI THOẠI NHÀ THIỀN

Người có bốn vợ

Tác giả Huệ Đức
Hoàng Tín sưu tầm

Ngày xưa có một ông trưởng giả, nhiều tiền lắm của, nhà cửa to lớn lại cưới được 4 bà vợ. Bà vợ thứ nhất, ông rất mực thương yêu, chịu chuông, săn sóc y phục và các thứ, nửa bước không rời. Bà vợ thứ hai, sắc đẹp đoan trang thùy mị, ông trưởng giả rất thương yêu, thấy mặt thì vui mừng, xa rời thì buồn bã. Bà vợ thứ ba chẳng được gần gũi thương yêu, lâu lâu ông trưởng giả mới gặp một lần tình nghĩa chẳng được mặn nồng cho lắm. Còn bà vợ thứ tư cũng ở chung một nhà nhưng thường bị người chồng khinh mắng, chẳng được vui hạnh phúc ái ân, mà còn bị sai làm các việc nặng nhọc đủ điều. Có chuyện, đến với nhau, nhưng thường bị chồng bỏ quên không nhớ đến.

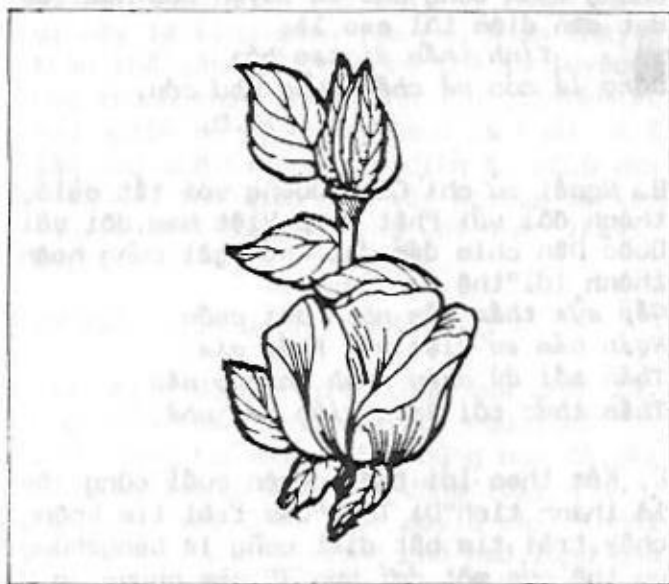
Bỗng một hôm ông trưởng giả có bệnh nặng, và biết mình khó qua khỏi con trăng này, bèn kêu bà vợ thứ nhất lại bên giường, nắm tay âu yếm mà nói với vợ rằng: "tôi ở đến giờ sắp chết, vậy bà hãy chết theo tôi".

- Bà vợ trả lời: Tôi tuy thương ông nhưng không thể chết theo ông được. Người chồng nói: "xưa nay tôi rất thương bà, thường chịu chuông, muốn gì được nấy, sao bà chẳng theo tôi?"

- Người vợ nói: Ông thật có lòng tốt, thương yêu chịu chuông tôi, nhưng làm sao tôi chết theo ông được.

Ông trưởng giả lại kêu bà vợ thứ hai đến bên giường, nắm tay triều mến khóc lóc nói với vợ rằng: "tôi thương bà nhiều lắm, vậy bà hãy chết theo tôi".

- Bà vợ thứ hai trả lời rằng: "hằng ngày ông yêu quý chỉ ca hơn tôi, thì nên báo chí



ấy chết theo ông".

Người chồng bắt buộc nói rằng: "tôi thương yêu bà, tìm bà rất khó gặp, phải chịu đói, chịu lạnh, bây giờ bà phải chết theo tôi. Bà vợ thứ hai bèn trả lời: "bấy lâu vì lòng tham dục, tìm cầu, nên anh nhọc sức kiếm tôi tôi đâu có cần anh, sao anh lại than khổ, chẳng có ích lợi gì."

Ông trưởng giả kêu bà vợ thứ ba lại buồn bã, nắm tay nói rằng: "bây giờ tôi sắp chết bà phải chết theo tôi".

- Bà vợ thứ ba cãi lại rằng: "ngày thường anh chẳng thương tôi, nhưng tôi chịu ơn lớn của anh, nay anh sắp chết, tôi xin đưa anh đi một đổi, rồi tôi trở về, chứ tôi chớ đi xa."

Ông trưởng giả góa nỗi đau buồn trong giờ sắp chết vì chẳng bà vợ nào chịu chết theo sai người đi gọi bà vợ thứ tư đến bên giường buồn bã nói rằng: "giờ đây tôi sắp chết, bà hãy chết theo tôi".

- Bà vợ thứ tư cũng khóc và trả lời rằng: "khi cha mẹ và họ hàng gả tôi cho anh rồi thì không khác nào tôi thuộc về anh, giờ đây khổ vui, sống chết cũng thuộc nói anh; Tôi cùng chết theo anh cho trọn đạo vợ chồng".

Xưa nay, ba người vợ lớn rất hạp ý với ông trưởng giả, được chịu chuông nâng niu, tình duyên duyên không rời, nhưng đến lúc tở biệt chẳng còn ai thương nữa, chỉ có người vợ thứ tư mà ông chẳng đem lòng thương, lại thể sống chết để trọn niềm phu phụ. Đức Thế Tôn nói thí dụ này để nêu rõ người

(xem tiếp trang 25)

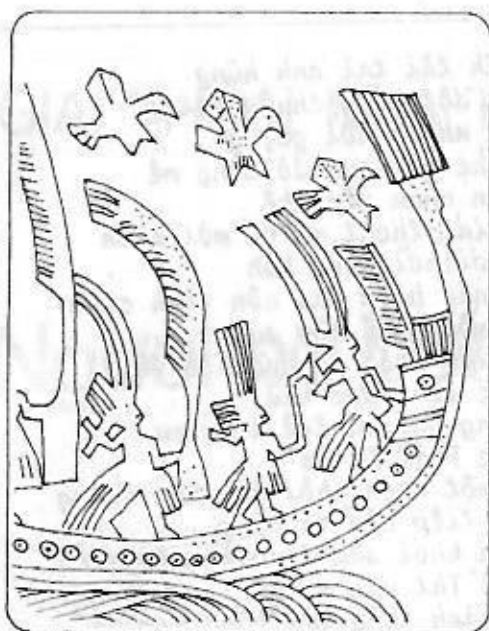
Cuộc hồng trần

(Bài này thuộc về kinh tụng, nhưng đã bị thất lạc từ lâu, có một số Quý Vị Đạo Hữu và Phật Tử tìm kiếm, do đó chúng tôi sưu tầm và đăng tải lại trên Viên Giác để chư vị được làm tưởng).

Cuộc hồng trần xoay vần qua ngàn kiếp
Kiếp phù sinh tu tán mây lam hội
Người đời có biết chớng đời!
Thân người tuy có, có rồi huyễn không
Chiêm bao khéo thấy lạ lùng
Mơ màng trong một giấc nồng mà chỉ
Làm cho buồn bã thế ni
Hình dung mới đó bữa nay đâu rồi
Khi nào đứng đủng ngồi ngồi
Bây giờ thiem thiem như chồi cây khô.
Khi nào du lịch giang hồ
Bây giờ nhắm mắt mà vô quan tài
Khi nào lược giắt trâm cài
Bây giờ gởi xác ra ngoài gò hoang!
Khi nào trau ngọc chứt vàng
Bây giờ một năm xương tàn lạnh tanh
Khi nào mắt đẹp màu thanh
Bây giờ thấy dạng thấy hình là đâu
Khi nào lên các xuống lầu
Bây giờ một năm cỏ sâu xanh xanh
Khi nào liệt liệt oanh oanh
Bây giờ một trận tan tành giỗ mela
Khi nào ngựa lọc xe lưá
Bây giờ mây rước trăng đưa mơ màng
Khi nào ra trường vào mần
Bây giờ nhà cửa xôm làng cách xa
Khi nào mẹ mẹ cha cha
Bây giờ bông núi cách xa muôn trùng.
Khi nào vợ vò chõng chõng
Bây giờ trăng khuyết còn mong chi tròn
Khi nào châu châu con con
Bây giờ hai ngã nước non xa vời
Khi nào cốt nhục vẹn mồi
Bây giờ lá hèo nhành tươi vui gỡ
Khi nào bạn hữu sum vầy
Bây giờ chén rượu cuộc kỳ vắng thiu.
Cái thân như tác bóng chiếu
Như chùm bọt nước pháp phiêu ngoài khơi
Xưa ông Bành Tô sống đời
Tâm trăm tuổi thọ nay thối còn đâu!
Sang mà đến bực công hầu
Giàu mà đến bực bầy lâu Thạch Sùng
Nghèo mà đói khát lạnh lùng
Khô mà tóc cháy da phỏng trần ai
Phù du sớm tối một mai
Giàu sang cũng thế xạc xai cũng vong.

Thông minh tài trí anh hùng
Si mê dai dốt cũng chung một gò
Biển trần nhiều nỗi gay go
Mau mau nhẹ gót qua đồ sông mê
Sự đời nên chán nên chê
Tâm nơi giải thoát mà về mới khôn
Vong hồn ơi! hỡi vong hồn
Cuộc đời nay biển mai cơn tình chưa
Tình rồi một giấc say sưa
Hãy xin niệm Phật mà đưa hồn về.
Hồn về Cực Lạc nước kia
Cho xa hàng quý mà liã kiếp ma
Nhớ oh Đức Phật Di Đà
Phóng ra một ngọn chồi lòa hào quang
Trong khi tiếp dẫn rõ ràng
Đắt hồn ra khỏi sáu đàng nghiệp nhòn
Quan Âm Bồ Tát vui mừng
Tay cầm hành liễu tay búng kim đài
Vớ cùng Thế Chí các ngài
Cung đều khuyến thỉnh lên ngai sen vàng
Có bảo cái, có tràng phan
Có mùi hương lạ có đàn ngọc xây
Có trời các cõi truy tùy
Có đón có rước rước đi một đường
Rước về đến cánh Tây Phương
Có ao thất bảo có hương ngũ phân
Luu ly có đất sáng ngàn
Ma Ni có nước trong tâm chảy quanh
Thật trần có bảy lớp thành
Bảy hàng cây báu, bảy vành lưới châu
Có ngân các, có kim lâu
Có chim nổi pháp diệu màu để nghe
Nghe rồi to đáo Bồ Đề
Bao nhiêu nghiệp chướng hồn mê dứt liền
Đa sanh về chín phẩm sen
Mây tai cũng xây, mây duyên cũng tròn
Phật như thế mẹ tìm con
Con mà gặp mẹ lại còn lo chi
Lâu vàng dài các thiếu gì
An thì có ngọc mặc thì áo châu
Không ón, không óan, không sâu
Không già, không chết, có đâu luân hồi.
Tánh xưa nay đã tỏ rồi
Giường xưa nay đã lau chùi trần ô
Tu hành phải đợi kiếp mô?
Nguôn tình biển ái đã khô bao giờ!
Lúa là phai ngộ thiên cơ
Mà đến trí tuệ để lộ đi đâu?
Mây lởi hộ niệm trước sau
Nguyện cho thành Phật mau mau nữa mà
Phân thân ra khỏi Ja Bà
Tứ Bi tiếp độ nhưng là chúng sanh./.





QUỐC SỬ TẠP LỤC

2. VUA HÙNG VÀ NƯỚC VĂN LANG

(tiếp theo)

Tài liệu đọc thêm

Vấn đề thực tại của danh xưng HÙNG VƯƠNG

— Lăng Xuyên —

Học giả Mặc Khách Sứ Lục —

Vấn đề này là một vấn đề đã "cũ", nhưng lại là một vấn đề còn "mới", cũ vì đã được nêu ra từ năm 1918 với bài biên khảo của học giả người Pháp Henri Maspéro chủ trương "Hùng Vương" là nhân, "Lạc Vương" mới là đấng (1). Thuyết này đã được Ứng Hòa Nguyễn Văn Tố tán thành trong ba bài sau:

- a. - "Mấy đoạn Nam sử nghiên cứu lại: I. - Hùng Vương hay Lạc Vương" (2);
- b. - "Lạc Vương chứ không phải Hùng Vương" (3).
- c. - "Lạc Vương với Hùng Vương" (4).

Chủ trương ngược lại thuyết trên, trong bài "Hùng Vương là Hùng Vương" (5), Sơ Cường Lê Dự cho Lạc Vương là sai, Hùng Vương mới là đúng.

Từ đó, các nhà nghiên cứu cổ sử Việt Nam đã chia ra làm hai phe đối lập nhau: phe Lạc Vương và phe Hùng Vương (6).

Như đã nói, vấn đề "Hùng Vương hay Lạc Vương" tuy cũ mà là mới, vì lẽ cho tới ngày nay vấn đề đó vẫn chưa được giải quyết dứt khoát. Điều này có thể nhận thấy rất rõ ở các bộ sử nước ta, chữ Hán cũng như chữ Quốc ngữ. Bộ Việt sử đầu tiên chép về nước Văn Lang, tức bộ Sử ký toàn thư, của Ngô Sĩ Liên (1479) có chép như sau:

"Lạc Long quân phong người con cả là Hùng Vương nối ngôi vua" (7)

"Hùng vương, con Lạc Long quân, không rõ tên húy, đóng đô ở Phong Châu, nay là huyện Bạch Hạc. Khi Hùng Vương lên ngôi d ự n g nước gọi là nước Văn Lang" (8).

"Đặt ra tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ

gọi là Lạc tướng--Lạc Tướng sau lầm là Hùng tướng--" v.v. (9).

Khâm định Việt sử cũng chép:

"Hùng Vương là con vua Lạc Long quân dựng nước gọi là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu" (10).

"Khởi đầu đặt quan văn là Lạc hầu, quan võ là Lạc tướng" v.v... (11).

Vậy đại khái cũng như đã chép trong bộ sử của Ngô Sĩ Liên. Tuy nhiên, cũng có vài điểm khác hẳn là không hề nhắc tới câu "Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng" (Lạc tướng sau lầm là Hùng tướng) của Ngô Sĩ Liên và đã đề cập gián tiếp đến danh xưng Lạc Vương trong một đoạn trích ở An Nam Chí của Cao Hùng Trưng (12).

Đó là nói về mấy bộ Việt sử chữ Hán xưa. Nhưng đến khi tham khảo những cuốn Việt Sử chữ quốc ngữ mới xuất bản gần đây, lại chẳng thấy có gì mới mẻ hơn.

Thí dụ: trong cuốn lịch sử Việt Nam, tập I (13), khi khảo đính nhan sách An Nam Chí của Cao Hùng Trưng, vẫn thấy chép cả hai danh xưng Hùng vương, Lạc vương mà chẳng có lời giải thích. Ở trang 62 cuốn đó, thấy chép như sau:

"Đứng đầu nước Văn Lang là (Hùng vương) (2), và ngôi vua đã cha truyền con nối."

Danh xưng Hùng vương đặt giữa hai ngoặc đã được chú ở cuối trang 62 như sau:

"(2) Cổ sách chép là Lạc vương".

Sở dĩ danh xưng vua tổ nước ta chưa được

xác nhận thật rõ rệt có lẽ là vì tài liệu tham khảo về thời đại Hùng Vương hiện rất thiếu sót. Sử sách ghi chép về thời đại đó ở nước ta xưa, nhất là vào thời nhà Trần (thế kỷ 13, 14) và ở nước Tàu xưa, nhất là vào thời Xuân Thu, Chiến quốc (thế kỷ 5-3 trước công nguyên) cũng chẳng có mấy. Đó là chưa kể vụ Tần Thủy Hoàng nghe lời tâu của Lý Tư, vào năm 213 trước công nguyên đã truyền lệnh đốt sách thư tịch Tàu từ trước đời Tần, ngoại trừ ít sách về thiên văn, bói toán, y dược và nông nghệ.

Trong những điều kiện đó, vấn đề Hùng vương hay Lạc vương "qua là một vấn đề "học búa". Vấn đề đó đã phức tạp, mà tài liệu tham khảo cần thiết chẳng có mấy. Đáng lẽ bút giả chẳng dám đề cập tới; nhưng ngâm kỹ, thiết tưởng ít ra cũng nên đặt lại vấn đề, biết đâu nhờ đó lại chẳng giúp ích được phần nào cho người đến sau muôn khảo cứu thêm.

Trước hết, thiết tưởng cũng nên xem xét lại và cân nhắc kỹ lưỡng hơn những lý lẽ chính yếu của hai phe Lạc vương, Hùng vương.

Như đã nói ở bên trên, người đầu tiên nêu lên vấn đề "Lạc vương hay Hùng vương" là cô học giả người Pháp Henri Maspéro. Ngay từ năm 1916, nhân khảo về Tượng quân, ông đã chú thích về từ LAC và cho từ này là do từ HUNG (Quảng+Chuy) viết lộn ra (14). Tuy nhiên, đến hai năm sau, ông mới đi sâu vào chi tiết. Lần này, nhân khảo về vương quốc Văn Lang, ông đã thảo luận như sau về vấn đề Lạc Vương hay Hùng vương:

"Những vua đầu tiên nước Việt Nam hiện là Hùng vương. Sách VIỆT SỬ lược có nói rằng "Tục truyền có 18 đời vua đều gọi là Hùng vương", và trước đó một nửa thế kỷ, quyển VIỆT ĐIỆN U LINH TẬP có kể một truyện hoàng đế nói đến những vua Hùng vương. Trước nữa, sách THAI BÌNH HOÀN VŨ KÝ cũng có nói đến và hai lần chép lại một đoạn ở sách NAM VIỆT CHÍ của Thâm Hoài Viên soạn: "Đất Giao Chỉ rất phì nhiêu; vua nước đó hiệu là Hùng vương". Người Việt truyền tụng như vậy từ thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch tới ngày nay, và điều này có lẽ đúng. Nhưng có một điều khó giải. Sách THUY KINH CHŨ, chép ở sách GIAO CHÂU NGOẠI VŨC KÝ (chữ không phải ở sách NAM VIỆT CHÍ) cũng nói như vậy. Thế mà trong sách GIAO CHÂU NGOẠI

VŨC KÝ đáng lẽ chép là Hùng thì lại thấy viết là LAC. Hai chữ này rất giống nhau nên dễ nhầm lẫn, lỗi ở tại người chép sách. Nhưng chữ nào đúng? May mà quyển QUẢNG CHÂU KÝ, quyển sách cổ thứ ba, giúp ta giải quyết vấn đề đó. Sách ấy có chép chữ LAC viết không thể nhầm lẫn được. Vậy Hùng vương mà người Nam truyền tụng là sai, phải bỏ đi. Không bao giờ có Hùng vương mà chỉ có Lạc vương thôi. Lại ở trường hợp này, không những các tác giả Việt Nam nhầm mà cả các sử gia Trung Hoa cũng nhầm nữa. Và lại, những sử gia Việt Nam cũng biết là sai nhưng không dám chữa. Một người đã bình chú quyển Toàn thư có viết rằng: "Lạc tướng về sau nhầm ra là Hùng tướng" nhưng người bình chú đó không nhận thấy là các vương hiệu cũng sai. Thực vậy, sách LINH NAM TRỊCH QUAI (mà đoạn trên kia của sách Toàn thư chỉ là đoạn tóm tắt), chép là Lạc hầu và Lạc tướng, nhưng vẫn chép Hùng vương, chứ không chép là Lạc vương.

Tóm lại, ta kết luận rằng, theo các sử gia Việt Nam chép lại tên nước Văn Lang (có lẽ là Bắc bộ ngày xưa), biên giới và những vương hiệu của vua trị vì này đều chép nhầm lẫn cả, và ta nhận thấy rằng lỗi ở các sử gia Trung Hoa từ đời nhà Đường đời sau này người Việt Nam lại nhầm khi sao chép các nguyên thư ấy. Tiếc rằng khi ông có thể biết một cách rõ ràng những nguyên thư Trung Hoa nào mà các sử gia Việt Nam đã dùng để biên chép (15)."

Ngoài những lý lẽ của Henri Maspéro vừa trích dẫn trên đây, thiết tưởng cũng nên nhắc lại vài lý lẽ khác của những học giả Việt Nam đã hưởng ứng thuyết của Maspéro như:

- a. - Chữ LAC là chữ tượng hình, chữ HUNG là chữ hội ý. Chữ tượng hình có trước, chữ hội ý có sau. Chữ có trước phải là chữ đúng.
- b. - Sử ta đều căn cứ theo sử Tàu để có từ lâu, vậy những gì chép về nước ta trong sử Tàu đúng hơn. Hai chữ Lạc vương xưa đã hiện trong sử Tàu trước hai chữ Hùng vương cả trăm năm.
- c. - Vua cha là Lạc Long quân thì các dòng vua con cháu nối tiếp phải là Lạc vương.
- d. - Những tên Hùng vương như Hùng Hiền vương, Hùng Chiêu vương, Hùng Oai vương, Hùng Nghị vương v.v... là những tên mà sau này những người viết truyền thần tích

hoang dương, bìa ra (16).

Chống lại chủ trương của H. Maspéro là Sĩ Cường Lê Dư. Soạn giả bài "Hùng vương là Hùng vương" đã phê bình bài của Maspéro như sau:

" I) Chỗ sách ông Maspéro cần cú để khảo cứu có năm quyển sách, hai quyển sách ta, ba quyển Tàu. Hai quyển sách ta chép là Hùng vương, rồi một quyển Tàu cũng chép là Hùng vương. Kế đến, hai quyển Tàu, một quyển chép là Lạc vương bằng chữ LAC bỏ chuy, quyển kia chép Lạc hầu, Lạc tướng bằng chữ LAC bỏ Mã, mà ông dám vội đoán ngay là LAC VƯƠNG! Ông lại không nói đúng vào chữ LAC nào (bỏ chuy hay bỏ Mã). Sự nhận xét của ông khiếm khuyết ngay từ đó. Tôi xét ra ông chưa biết chữ LAC nào là đúng vào nơi giống Lạc Hồng của tathì còn khảo cứu sao được. Ông nói chữ L A C nhằm thành chữ Hùng là chữ LAC một bên Các một bên Chuy, nhưng chữ LAC này là tên một con sông, chứ có phải là tên nước Việt ta đâu! Nếu ông nói chữ LAC (bỏ chuy) ấy với chữ Hùng (Quảng + Chuy), giống nhau, để viết nhằm thì chỉ có chữ Hùng nhằm thành chữ Lạc ấy thì có, chứ chữ LAC (bỏ Mã) này nhằm thành chữ Hùng sao được? Vì chữ Hùng đã có chép rõ ràng trong bao nhiêu quyển sách ta với Tàu kia mà. Tôi xét ra trong CHÁU LỄ HẠ QUAN CHÚC PHƯƠNG CHỈ có chép "TỬ DI (nguyên văn in là GI) BÁT MAN, THẤT MÁN BÁT LAC". Chữ Lạc này một bên Xai một bên Các. Sách Mạnh Tử có nói: "TỬ CHI ĐẠO LAC ĐẠO DÁ (nguyên văn in là GIÁ)", có câu chú rằng: "Lạc ở về Hoang Phục, đánh thuê 20 phân lãi một." Chữ LAC này cũng giống với chữ LAC trên là một bên Xai một bên Các.

Sách Hán thư của Ban Cố đối Hậu Hán về thế kỷ thứ ba sau kỷ nguyên có chép rằng: "Người Lạc Việt, cha con tầm chung một sông." (Lạc Việt chỉ nhân phụ từ đôn g xuyên nhi dục), chữ LAC này một bên Mã một bên Các. Khảo theo Khang Hy tự điển, hai chữ Lạc này (bỏ Xai và bỏ Mã), thông dụng đều là chỉ nơi giống của ta. Thế thời từ đời Chu, đời Chiến quốc cho đến đời Hậu Hán, đều đã nói đến hai chữ L A C (bỏ Xai, bỏ Mã) là nước ta. Thế mà ông Maspéro không biết và ông lại tin nhầm vào chữ LAC một bên Các một bên Chuy là chữ LAC của người Tàu viết nhầm chữ HÙNG ra chữ LAC! Ấy khảo cứu như thế thì gọi là khảo cứu sao được. Đó là cái thuyết m ô t

dân tộc nào khởi thủy ở đâu phải theo sách vở ở đâu chép ra mới đúng.

II) Một việc phát sinh ở nơi nào cần phải căn cứ theo sách vở của nơi ấy chép ra. Tên Hùng vương là tên vua của nước ta, vậy phải khảo cứu theo sách của nước ta mới được... (lược một đoạn)..... Ông Maspéro lại nói trong bài khảo cứu của ông: "những sử ta toàn là chép theo sử Tàu", thế thì những sử tích đời Hùng chép rõ trong sách vở ta (tức Thiên Nam Văn Ngoại Lục, Việt Điện U Linh, Lĩnh Nam Trích Quái v.v.,...), ông có thể tìm thấy trong một quyển sách nào do người T à u chép không? Tôi quả quyết là không, vì những sách Tàu nói về việc nước Nam tôi đã tra cuối kỹ cỡ lẽ không sót mấy quyển Ông Maspéro đã vụ cáo một sự nhọc nhằn cho các sử gia của ta đời xưa.

III) Tôi nói: Danh từ gì của một dân tộc nào đặt ra phải dân tộc ấy nói ra mới đúng, là vì tục ngữ có câu: "Danh từ ngữ ký chủ", nghĩa là, người chủ đặt ra từ ngữ thì người khác phải theo tên ấy mà gọi. Hiệu vua ta là Hùng, từ xưa đến giờ còn truyền lại những tên ở các nơi có tích, như núi Hùng, đền Hùng, làng Hùng, không ai nói khác đi được. Chính là "trăm năm bìa đá thì mòn, nghìn năm bìa miệng hãy còn trơ trơ." Tại sao mà ai đổi cái danh ấy đi được. Huống chi đời Hùng vương có những hiệu là Hùng Hiền vương, Hùng Chiêu vương, Hùng Oai vương, Hùng Nghi vương, đều có ý nghĩa liên lạc với chữ Hùng cả.

Ông Maspéro nói sử ta chép theo sử Tàu nên nhầm, nhưng tôi chỉ thấy Tàu chép theo ta mà nhầm thôi. Đại loại như sách Tàu chép cổ tích thành Cổ Loa mà chép rằng: "Việt vương thành tại Nghệ An Phủ Đông ngàn huyện, huân danh Loa thành, di kỳ khuất khúc như loa. Hán thời An Dương vương sở trúc." Trong một đoạn này có 3 chỗ nhầm: Cổ Loa không phải gọi là Việt vương thành, Cổ loa không phải làm tại Nghệ An phủ, An Dương Vương đắp thành ấy không phải ở đời Hán. Sách Tàu chép việc nước ta như vậy thì còn gì là đúng được.

(còn tiếp)

(Vì bài này quá dài nên chúng tôi chia ra làm 3 kỳ. Do đó những phần chú thích từ (1) cho đến chót, xin xem ở số cuối .



Việt Nam phong sử

(Kỳ 8)

Nguyễn Văn Mại bản dịch của Tạ Quang Phát
Học Giả Mặc Khách sưu lục

CHƯƠNG 30

*Mở mang, mang chạy lên rừng,
Ta hay mang chạy, ta đừng mở mang.*

Thơ phong sử này thuộc tỷ.
Mang, chỉ Nùng Trí Cao. Ta, chỉ vua nhà Lý.
Nùng Trí Cao, người ở châu Thạch An, là con
của thủ lĩnh Nùng Tôn Phúc ở Đàng Do.
Nùng Tôn Phúc chiếm cứ châu Quảng Nguyên,
không chịu dâng cống cho triều đình. Lý
Thái Tông thân chinh đánh bắt được Tôn
Phúc đem về.
Nùng Trí Cao trốn ở nơi sơn động, lại d
sơn động ở Lôi Châu tiến quân ra chiếm cứ
Đàng Do, đổi gọi châu ấy là nước Đại Lịch.

Lý Thái Tông sai tướng đi đánh bắt
được Nùng Trí Cao đem về kinh đô, thưởng xố
hải vì cha và anh hãn đã bị giết cả, bèn trao
hãn chức châu mục ở Quảng Nguyên và đ
động Lôi hoá với châu Tư Lang cho hãn nữa.
Nùng Trí Cao lại chiếm cứ động Vật Ac làm
phản nữa, tiếm xưng là nước Đại Nam. V
Thái Tông sai Quách Thịnh Dật đem quân đi
đánh mà không thắng.
Nhân có người nhà Tống là Nha Bân. N
Trí Cao xin nội thuộc nhà Tống đ
chống
lại nước ta. Nhà Tống mới hòa với nước
ta nên không nhận.

Nùng Trí Cao mưu tính đoạt lấy đất Ung
đặt Quảng Đông để tự làm vua, đem quân đ
Ung Châu, tiếm xưng hoàng đế, đổi niên hiệu
là Khải Lịch, xua quân đánh lấy 8 châu
: Hoàn Châu, Quý Châu, Đàng Châu, Ngô Châu
Khang Châu, Đoan Châu, Cung Châu và T

Châu, rồi tiến quân vây Quảng Châu.
Bọn tướng nhà Tống là Dư Tĩnh đánh m
không thành công. Nhà Tống sai Địch Thanh,
đem quân đánh dẹp.
Địch Thanh hợp với quân Dư Tĩnh đem binh
qua Côn Lôn quan. Nùng Trí Cao thua chạy
về Đại Lý.
Dư Tĩnh mộ quân cảm tử vào Đại Lý tìm v
chém được Nùng Trí Cao, đóng hòm cái đ
của hãn đưa về kinh đô nhà Tống.

Câu phong dao này chê vua nhà Lý d
dướng quân giặc. Nói Nùng Trí Cao ho
hành phản nghịch như con mang chạy b
vậy, mà vua Lý Thái Tông tha tội, lại trao
cho chức quan và cho thêm đất nữa, khiến
hãn được thế dựng nước xưng Hoàng Đế, một
lần cứ sự thì tung hoành dậy trời, c
chỉ thả con mang chạy vào rừng khiến n
thành hung dữ.

Nhà vua nên phá cái chuông Quy Điền (Tục
truyền Nam Việt có 4 vật quý: 1-Tháp, Báo
Thiên 2 - Phật Quỳnh Lâm 3 - Đỉnh Ph
4 - Chuông Quy Điền) mà đúc một ch
là làm cho to vậy.

CHƯƠNG 31

*Tiệc thay cây quế giữa rừng
Để cho thằn lằn thằn lằn Mưỡng nó leo!*

Thơ phong sử này thuộc tỷ.
Quế là cây ngọc quế. Mán, Mưỡng là nh
lạc người thượng ở Bắc kỳ.

Triều nhà Lý, đi kinh lý miền thượng du
cho các tù trưởng những phiên trấn l
thủ lĩnh coi việc binh dân, nhưng lại l
ngại khó chế ngự được họ, mới mượn v
hôn nhân mà ràng buộc họ.

Trong đầu thời vua Lý Thái Tông, Công chúa Bình Dương gả cho Từ trưởng Lạng Châu là Thân Thiệu Thái, Công chúa Kim Thành gả cho Từ trưởng Phong Châu là Lê Ninh Thuận Công chúa Trưởng Ninh gả cho Từ trưởng Thượng Oai là Hà Thiên Khoan.

Trong thời vua Lý Nhân Tông, Công chúa Khâm Thánh gả cho Từ trưởng Vị Long là Hà Di Khánh.

Trong thời vua Lý Anh Tông, công chúa Thiệu Dung gả cho Từ trưởng Phú Lương là Dương Tự Minh.

Đó là mưu kế dùng mỹ nhân để chống các Từ trưởng người Mán vậy.

Nhưng đường đường triều đình nhà Lý há lại không có phương lược có thể chế ngự những Từ trưởng người Mán hay sao, lại dùng những trang nữ nhi cảnh vàng láng ngọc yếu điệu thuật tha để trấn yên biên cảnh.

Chiếc xe hôm đưa Công chúa cung kính hòa thuận lên miền Thượng du, nhân dân trong nước đều trông thấy, họ khôn xiết buồn thúong cho nàng, cho nên lấy cây đàn que mà ví sánh.

Nói Công chúa của Hoàng gia như cây đàn que trong rừng vậy chăng? Công chúa mà gả cho Từ Trưởng Mán cũng như cây đàn que để cho thằng Mán trèo leo vậy chăng? Thật là đáng tiếc!

CHƯƠNG 32

*Trời mưa trời gió long bong
Cha con ông Sùng đi gánh phân trâu
Dem về trông bí trông bầu,
Trông hoa trông quả trông trâu trông cau.*

Thơ phong sự này thuộc phú. Đây là phép làm ruộng vườn của nhà nông. Nước Nam ta vốn là đồng dơi của vua Thân Nông, nhưng thời xưa có Lạc đế lên theo thủy triều lên xuống khai khẩn mà thôi. Sĩ vương Nhâm Diên đến phương Nam dạy dân nghề làm ruộng trông đầu. Đến triều nhà Lý, nhà vua thân ra cây ở Tích điền, dạy dân lấy nghề nông làm bản nghiệp, cho nên nghề nông bắt đầu phát đạt

Nhưng môn học bón đất chưa hưng thịnh. Ông Sùng này không biết là người đời nào ý chừng cũng là giới làm ruộng vườn, đã đem cái học bón đất ra làm ăn mà dưng giàu có, tuy trời mưa gió cũng không b

công việc của nghề mình. Nhà thơ xem công việc ấy là hèn hạ cho nên mới đem ra mà nói, gọi ông là Sùng để sánh với Thạch Sùng đời nhà Tấn, mà không biết phép bón đất ngày nay vốn thật do ông Sùng này bày ra cho chúng ta trước nhất.

Gần đây nhân ở miền biển xét thấy phân cá bón ruộng thì có lợi bội phần. Nay có người sống gần núi tìm được chất phân đã đem bón ruộng thì có lợi hơn phân cá bội phần.

Ven theo miền núi có những hòn đá dựng lên. Chỗ đá hao mòn phân nhiều là thứ phân thạch cao gọi là phân liên, chứa nhiều năm thành khối. Người ta vào đây mà lấy, mỗi gánh phân ấy có thể bón được một sào ruộng, khí lực của phân ấy đủ dùng trong hai năm.

Cây lúa hấp thụ chất phân ấy có lợi hơn dùng phân trâu hay phân cá bón ruộng bội phần. Đó là điều mà nhà nông chưa biết được nhiều.

Do đó mà biết rằng vật chất tiềm tàng của tạo hóa phát lộ ra theo thời kỳ. Ruộng đất gần núi gần biển phân nhiều bị cần cỗi nhiều đá sỏi, thì lại sinh ra chất phân cá, phân đá có lợi cho dân dùng bón đất. Nhà làm ruộng, nhà làm vườn phải biết điều đó.

Phép bón đất vốn do hóa học mà ra, phải trông cây vào nhà làm ăn có sức, thì ông Sùng này người ta có thể bàn luận một cách rõ ràng hay sao?

Sách Tể Dân Yếu Thuật chép rằng: Phép bón ruộng cho tốt dùng đậu xanh hay hơn hết thứ tiêu đậu kém hơn, thứ hồ ma (mè) kém hơn nữa.

Theo phép ấy, tháng 5 tháng 6 thì gieo trồng, tháng 7 tháng 8 thì cây úp cho cây đậu chết đi, sang xuân trồng lúa thì một mẫu ruộng có thể thu thêm 10 thạch lúa. Bón đất bằng cách này cũng tốt như phân tằm và phân chim.

Lại nữa, cát trắng cát vàng có thể giúp đất rắn chắc được bờ ra, đất khô ở ao bùn lấy có thể giúp ruộng cần cỗi được màu mỡ.

Đó là những điều mà nhà nông nghèo khó cần phải học cho gấp, cho nên chép ra đây để khảo cứu được đầy đủ.

(Còn tiếp)

Chiêm bốt thần thuật và chánh trị ở Trung Quốc ngày xưa

Tiến Sĩ NGÔ VĂN XUYẾT

Lãng Tử Vân
soạn dịch ra tiếng Việt

(Tiếp theo)

Ngày nay còn lại rất hiếm tài liệu về đời sống nhà triết học Sô Diên ở sự các phương sĩ hai nước Tề, Yên. Chương 74 của bộ Sử ký nói rất ít về Sô Diên, chỉ đặc biệt đề cập tới Mạnh Tử và Tuân Khanh:

"Sô Diên thấy các vua chúa càng ngày càng dâm ô hoang phí, không còn năng lực trau dồi đạo đức, để truyền lại trong dân gian sau khi tự mình thí nghiệm, theo như lời dạy trong chương Đại Nhã (Thi kinh). Sô Diên quan sát tướng tợn các biến hóa Âm Dương rồi phổ diễn những thuyết mới lạ lùng kỳ quái trong một ban văn gồm trên, dưới vạn câu, luận về "Đại thánh, Chung thi". Lý thuyết của Sô Diên rất bao quát và không theo kinh điển; đầu tiên chiêm nghiệm các vật nhỏ rồi khuếch đại ra cho đến vô tận. Sau khi ghi chép lịch sử từ thời bấy giờ trở lên đến Huỳnh đế - các học giả bấy giờ cũng soạn như vậy. Sô Diên luận tổng quát thế cuộc từ thịnh suy, từ đó người đưa ra luật kiệt hưng trong thế cuộc, suy luận xa xôi tận đến lúc trời đất chưa thành, lúc còn tối tăm hỗn độn không thể khảo sát

tâm nguyên được. Trước hết người kể các hòn núi nổi tiếng, các sông dài, các lũng sâu, các loài cầm thú và tất cả các sanh vật sống trên mặt đất và dưới nước, và các giống bầu trong các loài vật ở Trung Quốc, người luận khái quát về các sự vật ấy và cho rằng đã vượt ngoài tâm biến cả, mịt mù. Người giải thích trời đất phân ly ra sao (+++), Ngũ Đức thay nhau nối tiếp. Mỗi triều đại phù hợp riêng một đức rồi các điềm kiệt tướng phát hiện ra để chứng minh (quyền vua thuận Thiên mạng). Lãnh thổ mà các nhà nho gọi là Trung Quốc chỉ là một trong 81 phần trạ thế giới. Trung Quốc tên là Xích huyện - thần châu, bên trong có chín châu t h eo như vua Võ đã kể ra, nhưng không thể kể chung trong các châu lớn (trong đó Trung quốc là một). Ngoài xứ Trung quốc, có chín châu lớn rộng như Xích huyện thần châu, (ta nên đọc tám châu lớn, vì Trung quốc đã kể là một trong chín châu), đây người gọi là cửu châu vậy. Mỗi châu đều có biển bao bọc chung quanh, thế nên cầm thú của các châu khác nhau không thể thông nhau được; ở chung nhau trong một khu, thế là một châu. Chín châu như thế lại có biển cả bao bọc xung quanh, đây là nơi Trời Đất giáp giới nhau. Các học thuyết Sô - Diên đều như thế. Nhưng về đại thế chung qui đều căn cứ nơi nhưn nghĩa, sự điều độ quân thần thượng hạ và tình giao hảo giữa lục thân (++++)). Chỉ những tiên đề trong học thuyết của Sô Diên mới gây hoang mang thôi. Vua chúa đại nhân xưa kia tìm hiểu học thuyết Sô Diên, và lo sợ muốn thay đổi phong tục, nhưng sau đó họ không đủ năng lực để thực hiện.

Như thế quan niệm của nhà triết học về không gian đi đôi với quan niệm của người về lịch sử: cả hai đều đối mới từ tưởng truyền thống.

Trong các trước tác của Sô Diên chỉ còn truyền lại hai tựa ghi trong bộ Hán thư chương Nghệ văn chí: quyển Sô tử, gồm 49 chương và quyển Sô tử Chung thi gồm 56 chương. Những thuyết người được trình bày trong bộ sách Lã Thị Xuân Thu, bộ sách viết xong năm -239, đó ba mươi năm sau khi Sô tử qua đời. Chương 13 cụ thể hóa ý niệm ngũ hành kế tục.

"Khi một thiên tử sắp ra đời, sao Trời cũng ra điềm cho thiên hạ rõ. Khi t h ời

Huyền đế bắt đầu, trước tiên trời cho xuất hiện những con trùng đất và đế không lo. Bấy giờ Huyền đế nói: Đây là tinh lực Thổ (đất) đang thăng thế. Thế nên Huyền đế lấy màu vàng làm tượng trùng và trong mọi sự nghiệp đều tùy theo Nguyên tố thổ.

Đến thời Võ (nhà Hạ), ban sơ Trời cho xuất hiện cỏ cây không suy nhúc sút thudong Bấy giờ Võ nói: Đây là tinh lực Mộc (cây) đang thăng thế. Vậy nên Võ lấy màu xanh làm tượng trùng và trong mọi sự nghiệp Võ đều tùy theo nguyên tố Mộc.

Đến đời Thành Thang (nhà Thương), ban đầu Trời cho hiện ra những lưới đao, trên một con sông. Bấy giờ Thang nói: Đây là tinh lực Kim đang thăng thế. Vậy nên Thang lấy màu trắng làm tượng trùng và trong mọi sự nghiệp đều tùy theo nguyên tố kim.

Đến thời vua Văn (nhà Châu), trước hết Trời cho xuất hiện Hỏa (Lửa); kể đó một con quạ đỏ, mổ ngậm một bài văn chữ đỏ để trên bàn thờ Thổ thần nhà Châu. Bấy giờ vua Văn nói: Đây là tinh lực Hỏa đang thăng thế. Vậy nên vua Văn lấy màu đỏ tượng trùng và trong mọi sự nghiệp đều tùy theo nguyên tố Hỏa.

Hỏa đức cố nhiên sẽ do Thủy đức thay thế Ban đầu Trời cho các Thủy (Nước) lực xuất hiện và thăng thế. Thế nên màu đen sẽ là tượng trùng, và mọi sự nghiệp phải tùy theo Nguyên tố Thủy. Nếu như các tinh lực Thủy đến rồi mà con người lại không nhận biết, thì châu kỳ vẫn sẽ thực hiện và đem nguyên tố Thổ lên cầm quyền".

Đoạn văn trên đây nhấn mạnh về chỗ các triều đại chỉ tồn tại có thời hạn, cuộc thanh suy là vận mạng không thể tránh được. Mỗi Nguyên tố (mỗi Đức) đều theo châu kỳ mà tiến hóa từ phần thanh đến suy vi, rồi đến khi kiệt quệ, sẽ bị một nguyên tố trẻ trung thăng thế thay thế. Đối với một người hay một triều đại, các điềm là nh xuất hiện làm dấu hiệu Trời đã định cho người hoặc triều đại được mạng Trời, nhưng chỉ hưởng được trong một thời hạn thôi, trong khi nhà Châu cũng dựa theo thuyết mạng Trời để trị thiên hạ, nhưng không dự định thời hạn nào cả. Quan niệm về lịch sử trên đây rất phù hợp với thời kỳ biến loạn và quá độ, thời Chiến quốc đang tiến hóa đến cuộc thành lập đệ nhứt đế quốc

(Tần Thi Hoàng).

Người ta thường xem Sô Diễn là thi tổ các nhà luyện đan (++++) ở Trung quốc.

Các trực quan của Sô Diễn về địa dư và lịch sử sẽ bị chỉ trích trong thời tiền Hán, do Hoàn Khoan (sống vào thế kỷ thứ I Tây lịch) trong quyển Diêm Thiết luận: "Sự vật gần người ta còn không thấu đáo được, làm sao mà thấu đáo được biến hóa?" Dương Hùng (-53 tới 18) viết trong quyển Pháp ngôn: "Sô Diễn lâm lạc và không đáng tin". Thời Hậu Hán, Vương Sung (khoảng 27 tới 91) công kích những truyền thuyết bịa đặt ngoài nhân cách thực tế của nhà triết học.

(+) Nho: Những văn gia theo Khổng học.

(++) Xem E. Chvannes. Mémoires historiques III 413... "Thời vua Tuyên (khoảng - 454), vua Qai (khoảng - 384) nước Tề, Sô Tử và môn đồ khởi xướng thuyết Ngũ Đức di động tứ lúc sanh thành đến khi tiêu diệt. Kể đến lúc Tần công xưng đế, người nước Tề trần tấu thuyết ấy được Tần Thi hoàng nạp dụng. Ngoài ra, Tống Vô Kỳ, Cháh Bá Kiêu, Sung Thượng... tất cả đều lằng lười nước Tiên, cao thủ đạo Tiên, giải hỉ nh biến hóa, sở cậy vào việc sùng bái quỉ thần. Thuyết âm dương chủ vận làm Sô Diễn được nổi danh khắp các phủ hầu".

(+++) Ngũ Đức = Ngũ Hành: Thổ, Mộc, Kim, Hỏa và Thủy, mỗi Nguyên tố một Đức tánh.

(++++) Sáu giềng mỗi: Cha mẹ anh em vợ, con (theo lối chú của Vương Bật (226-249)

(+++++) Luyện đan sa ra vàng (alchimiste)

Cùng quý vị đọc giả

Vì lý do kỹ thuật nên bài "Phật Giáo Việt Nam Thời Pháp Thuộc" của Thượng Tọa Thích Hiện Chơn và bài "Pháp Niệm Phật Tam Muội" cũng của Thượng Tọa Thích Hiện Chơn sẽ nghỉ đăng một thời gian. Nếu có dịp thuận tiện, chúng tôi sẽ cho đăng lại tài liệu trên. Thành thật cáo lỗi Quý Vị độc giả xa gần.

TRUYỆN HÙNG ĐẠO VƯƠNG



(Kỳ 7)

Lê Văn Phúc và Phan Kế Bính soạn.
In lần thứ nhất tại Đông Kinh ấn
quán Hà Nội 1914.

— Học Giả Mạc Khách sưu lục —

HỒI THỨ SÁU (tiếp theo kỳ trước)

Nguyên là Lê Phụ Trần từ khi bại trận, chạy trốn về địa phận Hùng Hóa, thu nhặt quân sĩ, định đem lên đánh lại ai Khả Li, vừa đi đến đây, thì gặp quân Nguyên đang vây đánh quân ta, liền thúc quân vào đánh cứu được Quốc Toàn. Hai tướng vừa đánh vừa chạy về Chi Lăng, quân Nguyên thừa thế đuổi theo. May có Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái dẫn quân xuống núi, đánh nát mặt trận, quân Nguyên mới lui.

Sáng hôm sau, Thoát Hoan dẫn quân đến Chi Lăng, dàn quân ra bốn mặt vây đánh. Hùng Đạo Vương chia quân giữ các mặt. Bảy giờ quân Nguyên, người nhiều thế mạnh, quân ta ai nấy đều kinh hãi. Thoát Hoan đánh luôn tám ngày, quân trên ai bắn xuống, tên đã gần hết, đôi bên tổn hại cũng nhiều. Quân Thoát Hoan lại đem súng đại bác bắn lên trên ai. Súng ấy Nguyên chưa mới chế ra, dùng để phá thành phá ai. Khi ấy súng bắn vào dinh trại tan nát. Hùng Đạo Vương liệu bề giữ không nổi, muốn kéo quân lui về.

Sức lại nghe tin đồn rằng: Quân Nguyên kéo tràn cả đến bên Bãi Tân. Hùng Đạo Vương mới thúc quân xuống ai đánh xông ra; quân Nguyên bốn mặt vây lại đặc như kiến. Quân ta thua chạy tan nát, Hùng Đạo Vương dẫn các tướng phá vây, vừa đánh vừa chạy, muốn xuyên đường rừng kéo về Vạn Kiếp.

Dã Tượng can rằng:

- Yết Kiêu phụng mệnh Đại Vương, giữ bên

Bãi Tân, chưa thấy Đại Vương ra, tất còn ở đây, xin Đại Vương ra ngay bên ấy thì tiện hơn.

Hùng Đạo Vương nghe lời dẫn quân ra bên Bãi Tân, quả nhiên Yết Kiêu còn đóng thuyền đợi ở đây.

Hùng Đạo Vương dẫn quân xuống thuyền, than rằng:

- Chim hồng hộc bay cao, cũng nhờ sáu hàng lông cách, nếu không thì chẳng khác gì chim tầm thủng.

Lập tức giương buồm thuận chiều gió kéo đi.

Thoát Hoan chiếm được ai Chi Lăng, cho quân đuổi theo thuyền của Hùng Đạo Vương, thì thuyền đã xa rồi.

Hùng Đạo Vương về đến sông Vạn Kiếp, đóng quân ở lại. Các tướng thu nhặt tàn quân, dần dần cũng kéo về cả đây.

Vua Nhân Tôn nghe tin Hùng Đạo Vương rút quân về Vạn Kiếp, ngự một chiếc thuyền nhỏ xuống Hải Đông (tức là Hải Dương). Ngài lo việc nước mà từ sáng sớm đến chiều quên cả ăn; có tên lính là Trần Lai thổi cơm gạo do dâng lên vua xơi. Vua khen tên lính ấy có lòng trung, mới phong cho quan tước.

Vua đến Hải Đông cho mới Hùng Đạo Vương đến hỏi rằng:

- Trẫm nghe trong truyện Mạnh Tử có nói rằng: "Tranh đất đánh nhau, giết người đây nói đồng áng." Nay thế giặc to, chống vớ i nó thì dân hại, hay là trẫm hãy hàng đi, để cứu mạng cho muôn dân?

Hùng Đạo Vương tâu rằng:

- Bệ hạ nói câu ấy thực là lỗi nhân đức,

Nhưng còn tôn miếu xã tắc thì sao? Nêu Bệ Hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu tôi đi đã, rồi sau sẽ hàng. Đầu tôi còn thì xã tắc cũng còn, xin bệ hạ đừng lo, tôi khắc có mẹo phá được giặc.

Vua thấy ngài nói cứng cỏi, trong bụng cứ yên.

Hùng Đạo Vương truyền hịch chiêu tập quân các đạo, Hùng võ Vương Nghiễn, Hùng Hiền Vương Uy, Hùng nhượng vương Táng, Hùng trí vương Nghê khởi hết quân ở các đạo Bằng Hà, Na Ngạn, Văn Trà, An Sinh, Long Nhân, hơn 20 vạn, đến hội tại Vạn Kiếp; quân thế lại nổi to.

Hùng Đạo vương có soạn ra một quyển binh thư yếu lược, truyền hịch răn các tướng rằng:

Kìa Kỳ Tân, Do Vu thuở trước,
Liều một mình thoát được nạn vua.
Nuốt than, Dự Nhượng báo thù,
Chặt tay, Thân Khoái đền bù quốc ân.
Đương Kinh Đức đem thân cứu chúa,
Nhan Thượng Sơn mang quả nghịch thân.
Tứ xưa nghĩa sĩ trung thân.
Đã lòng vì nước biết thân là gì!
Nếu cứ giữ nữ nhi thường thái,
Chỉ khu khu biết cái thân mình.
Ở đời một cõi phù sinh,
Còn đâu là tiếng hiên vinh đến đây?
Thôi chàng kể việc ngày tiên cô,
Hãy xem ngay việc rõ Tống, Nguyên:
Kìa như Nguyên Lập, Vương Kiên,
Điều ngự thành ấy quân quyền được bao?
Đương trăm vạn ào ào quân giặc,
Giữ cho dân nay được hàm ân,
Ngột lương một chút võ thân,
Tu Tứ tử tướng xuất thân đó mà!
Đương muôn dặm xông pha chống địch,
Trong vài tuần quét sạch Văn Nam.
Lập công tuyệt vục đã cam,
Khiến cho quân tướng tiếng thơm để đời.
Nay gặp phải trong thời nhiều loạn,
Ta cùng người đang đoạn gian truân.
Nghĩ sao sánh với cõi nhân,
Cũng nên hết bụng trung quân mới là!
Kìa thủ nắm sự nhà Mông Cổ,
Sứ vắng lại nhặng bỏ xông xao.
Cứ điều uôn lược thập cao,
Bề bai triều bệ xiết bao nhục nhân!
Tuông dề chó cậy răng đặc thế,
Chôn triều đương ngạo nghề vương công.
Cậy tay Tắt Liệt anh hùng,
Bạc vàng biết mấy cho cùng da tham?
Lại ý thế Văn Nam hồng hách,
Định sang ta vết sạch của ta;

Thịt dẫu hoài thịt ném ra,
Ném cho hồ' đời dễ đã khỏi lo?
Nghĩ đến sự rầy vô xấu hổ,
Ngay quên ăn, đêm ngủ không an.
Vô mình thôn thức canh tân,
Chanh đau khúc dạ, chày rần giọt châu.

Ăn gan ấy mới hầu thóa da,
Uông huyết kia mới há giận này.
Vĩ dù gan nát, óc lầy,

Cho rằng da ngựa bọc thầy cũng đành.
Hỡi chủ tướng cầm binh dưới trướng!

Có áo vua ăn hưởng bao lâu?

Chúa lo không biết âu sâu,
Hầu quân Mông Cổ' không mau hồ' người.

Hết cỡ bạc vui chơi gả chơi,
Thôi rượu chè lại ngồi hát hay.

Vợ con quân quít đêm ngày,
Ruộng vườn chăm chút riêng tây của nhà.

Việc quân quốc vĩ mà biếng nhác,
Cuộc du điền đã chắc vui không?

Giặc Nguyên phóng lại dùng dùng,
Lấy gì chống giữ, hay cùng cam tâm?

Cửa gà sặc, khôn đâm giáp giặc,
Mèo bạc gian, khó đặc máu quân.

Vợ con thêm bận vướng chân,
Ruộng vườn khôn chuộc cái thân nghìn vàng

Đâu giặc há có vàng mua được,
Sức chỗ sẵn đuổi khước giặc sao?

Rượu ngon giặc chẳng lao đao,
Hát hay giặc chẳng hơi nào diếc tai.

Nếu đến lúc vua tôi mắc nạn,
Nhà các người gia sản cũng tan.

Các người nên phải lo toan,
Húp canh ngộp nóng, nằm giàn lo thiêu!

Quân sĩ phải hết chịu dạy dỗ,
Rèn tập nghề cung, nỏ, qua, mâu.

Quyết tình giết giặc treo đầu.
Đem công phá lỗ về tâu triều đình.

Được như thế ta vinh đã vậy,
Các người cùng nổi dậy tiếng hay.

Vậy nên có quyển thư này,
Truyện cho các tướng đêm ngày chuyên coi

Nếu biết nghĩ mà nói lời báo,
Ấy Thầy trở hòa hảo một nhà.

Vĩ dù trái bỏ lỗi ta,
Đầu trong tôi tổ cũng ra củi thù.

Bởi Mông Cổ' là thù của nước,
Không chung trời ở được cùng nhau.

Các người sao chẳng xót đau?
Bầm gan chịu nhục, cúi đầu làm thính.

Lại không dạy quân binh cho biết,
Lâm giặc vào chịu chết bỏ tay,

Phóng sau bình định có ngày,
Muôn đời để tiếng mặt dầy thế gian!

Nói về Thoát Hoan lấy xong các ải Lạng

vợ thứ nhất, thí dụ thân người đời khi còn vui sống bên nhau, biết bao niềm ân ái, một bước chẳng rời, đến khi chết nằm ở đó chẳng còn ai thương tưởng.

Người vợ thứ hai, thí dụ cho cửa cái, vàng bạc, châu báu, được thì vui, chẳng được thì buồn giận, khi thân này mất rồi, để lại cho người đời không bao giờ mang theo được.

Người vợ thứ ba, thí dụ Cha Mẹ, anh em, bè bạn, vợ chồng, khi còn sống lấy tình thương cư xử lẫn nhau, tròn đầy ân nghĩa, đến khi chết thì buồn đau thậm thiết khóc than, lo đám tang chôn cất xong rồi thì cũng trở lại, dầu có nhớ thương cho lắm cũng theo thời gian năm tháng mà lãng phai đi.

Người vợ thứ tư, thí dụ Tâm-Y của ta, mọi người ai cũng có, nhưng vì tham dục buông tha, duyên theo trần cảnh sân hận, si mê chẳng tin theo Phật Đạo, để đến lúc lâm chung tâm ý lại theo nhau, bị đọa vào ba đường ác chịu mọi điều thống khổ, vậy nên lúc sanh thời chớ bỏ quên tâm ý, vì tâm ý cùng ta không khi nào rời, đồng vui khổ bên nhau.

Sự lý đua chen giữa chợ đời,
Ai người thông thả mặc vui chơi.
Cho hay tất cả tùy duyên phận,
Cùng gặp nhau đây trả nợ đời.
Tình già đời, nghĩa nhạt lời,
Sớm chiều thay đổi giữa với tang thương.
Một mai thân mạng vô thường,
Biết ai là bạn cạnh trường khổ vui.
Khi còn tiền bạc ngọt bùi,
Mãn nông thân ái chẳng rời tác gang.
Nhâm khi bệnh tật buộc ràng,
Tình xưa nghĩa cũ bề bằng thấy ai.
Chỉ bằng tâm niệm hằng ngày,
Hướng nguyện Phật đồ, định ngày vắng sanh.

Trên Viên Giác số 6 và số 7, chúng tôi đã lần lượt trích dẫn bài của H. Maspéro chủ trương Lạc Vương là vua nước Văn Lang và bài của cổ học giả Sĩ Cường Lê Dự cho rằng Hùng Vương mới thật là vua nước đó. Trên Viên Giác kỳ này và những số tới (8 - 10) để kết thúc loạt bài vua Hùng và nước Văn Lang chúng tôi xin trích lục bài của LANG XUYẾN nhan đề: "Văn đế thực tại của danh xưng Hùng Vương" đã được đăng tải trên tập san VĂN HOÁ Thân Hữu (BỘ mới số 1 tháng 4 năm 1981) tại Dallas, Hoa Kỳ. Bài này đã cố gắng dung hòa 2 thuyết đối lập của hai nhà học giả người Pháp và người mình. Chúng tôi xin có lời chân thành cảm tạ S. Soạn Giả cùng Tòa Soạn Tập San Văn Hóa TH

MẠCH KHÁCH

sơn, thừa thắng kéo quân tràn đến Vạn Kiếp Hưng Đạo Vương cách sông 10 dặm, dẫn bà y thủy trận, sai Lê Phụ Trần, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Địa Lô dẫn 300 chiến thuyền làm cánh tả; Nguyễn Khoái, Dã Tượng, Yết Kiêu, dẫn 300 chiến thuyền làm cánh hữu. Ngài dẫn Trần Quốc Toản, Cao Mang, Đại Hành và bốn con, lĩnh 50 chiến thuyền to đứng giữa đò chiến, gọi là trận Dục Thủy.

Quân Nguyên tự thương luy kéo xuống, cùng dàn thuyền ra đánh nhau. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp làm tiên phong; Trương Ngọc, Lý Hống, làm tá đội; A Bát Xích, Lý Quán làm hậu đội. Thoát Hoan dẫn các tướng làm trung đội. Mỗi đội dẫn 500 chiến thuyền.

Ô Mã Nhi đánh trống thúc quân vào trước, Trần Quốc Toản chèo thuyền ra địch, đôi bên bên tên bắn như mưa. Thoát Hoan vây mặt lá cờ, sai tả, hữu đội kéo tràn cả vào. Hưng Đạo Vương cũng phát cờ sai hai cánh đánh ra; trống đánh vang tai, sóng nổi cuộn cuộn tiếng reo vang lên như sấm. Hai bên đánh nhau lộn bậy một hồi lâu, sát khí ngất trời, máu đỏ loang đầy mặt nước. Thoát Hoan thấy hai bên đánh nhau đang hăng, mà chưa phân bên nào thua bên nào được, mới thúc các tướng kéo thêm chiến thuyền vào đánh, Hưng Đạo Vương trông chừng quân Nguyên to thế, mà quân mình đã hơi núng, liệu cơ không chống lại được, mới thả quân lụy về mặt hạ lưu. Quân Nguyên lại thắng trận nữa, cướp được chiến thuyền, khí giới rất nhiều.

Đó là:

Đánh giặc tuy nhiều tài mạnh hồ,
It người khôn địch sức hùng binh.

Chưa biết về sau sự thế ra làm sao, xem hồi sau phân giải.

Lời cảm tạ

Sở dĩ tờ báo Viên Giác ra được đều đặn như thế này là nhờ mọi sự đóng góp từ Quý Vị. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ những Soạn Giả, những Tác Giả và những Dịch Giả đã không ngừng cung cấp tài liệu trong thời gian qua, để Viên Giác còn có cơ hội đến với độc giả khắp nơi và chúng tôi cũng xin chân thành cảm tạ những vị ân nhân của báo Viên Giác trong thời gian qua.

Toà Soạn

Allgemeine Buddhalehre

Text von Höchhehrwürdiger Thích Thiện Hoa
Deutsche Übersetzung von Rev. Thích Như Điển

DER BUDDHISMUS

(Fortsetzung von VIEN GIAC 7/82)

IV Was hat die Buddhalehre zum Inhalt ?

Die Lehre des Buddhismus wird in drei Hauptteile abgefaßt, dem sogenannten "Dreikorb" (Tripitaka). Die bestehen aus: Die Lehrreden (Sutra), die Sittlichkeitsregel (Sila) und die Lehrreden in philosophischer Form (Sàstra).

1. Die Lehrreden (Sutra)

Sutra ist die Lehrrede des Sakya Muni - Buddha, als er noch lebte. Diese Lehrreden dienen allen fühlenden Lebewesen zur Bereinigung der Verdunkelung aus Verschmutzung (Klésa) und zum Erlangen der Buddhaschaft (Buddha).

2. Die Sittlichkeitsregel (Sila)

Sila ist die Sittlichkeitsregel, die vom Buddha für alle seine Schüler entwickelt wurde. Sie dient zur Vermeidung des Bösen; zum Ausüben des Guten, Geeigneten; zum intensiven Praktizieren der Tugend.

3. Die Lehrreden in philosophischer Form (Sàstra)

Die Sàstra sind buddhistische Lehrtexte in philosophischer Form in Anlehnung der Buddhalehre. Sie wurden von den buddhistischen Gelehrten- Buddhaschülern- oder Meistern geschrieben, um die tiefste und heilige Bedeutung der Sutras, der Silas zu



erklären bzw. die objektiven- und subjektiven Erscheinungen (Dharma) festzustellen, um den rechten- vom üblen Pfad unterscheiden zu können.

Die Sàstra dienen dem Zweck, daß alle Wesen das Recht vom Unrecht, die Wahrheit von der Unwahrheit unterscheiden.

Der Dreikorb unterteilt sich in zwei Schulungen: Die Mahayana (das große Fahrzeug) und die Theravada (das kleine Fahrzeug).

Die Buddhalehre hat die anwendbare Fähigkeit, wie die eines Fuhrwerks, um allen fühlenden Lebewesen von der weltlichen Verschmutzung in die Welt der friedlichen Freude und Reinheit zu führen und sie aus dem Ozean voller Elend des Daseinskreislaufs in das Nirvana zu bringen, die Erlösung zu erlangen.

Mahayana ist das große Fahrzeug, welches viele Lebewesen auf einmal aufnehmen kann, Theravada hingegen ist das kleine Fahrzeug.

Die Gruppierung der Buddhalehre in zwei Schulungen erteilt eigentlich die praktische Ausübungsmöglichkeit für Anhängern des Buddhismus, ihren unterschiedlichen Begehren und grundlegenden Bewußtsein wegen.

Jener, der nur sich selbst erlösen will, soll sich der Schulung der Theravada widmen. Wer sowohl sich als auch Andere Wesen aus dem Kreislauf von Geburt und Tod befreien will bzw. sich und anderen zu erbarmen gelobt, er sollte sich nach dem Pfad des Mahayana orientieren. Die Mahayana-Schüler erkennen die Verdunkelung aus der Verschmutzung, die Vergänglichkeit von Geburt und Tod. Infolgedessen finden sie sich nicht mit ihrer letzten

gelungenen Erlösungsstufe ab, sondern machen sich zum Erbarmen aller Wesen unermüdlich weiter. Sie haben eine klare Erkenntnis, daß alle fühlenden Lebewesen und man selber das gleiche Geschaffene sind. Deshalb wären sie nicht in der friedlichen Lage, wenn alle Wesen noch Leid ertragen.

V DIE VERBREITUNG DES BUDDHISMUS:

Nach dem Eingehen ins Nirvana vom Sakya Muni-Buddha wurde die Buddhalehre von zwei höchsten Schülern des Buddha, Mahakassapa und Ananda, in Indien weiter gepredigt. Es war das erste Stadium der Verbreitung des Buddhismus.

Im zweiten Stadium folgten weitere buddhistische Gelehrte wie Nagarjuna, Asvaghosha und Asanga. Zur Verbreitung der Buddhalehre im dritten Stadium gehörten buddhistischen Meister wie Nagabodhi, Padmasamkhara und Subhadra.

Aus Indien wurde der Buddhismus und dessen Lehre in die Nachbarländer überliefert, dann in Asien und schließlich in der ganzen Welt. Diese Ausbreitung erstreckt sich in zwei Richtungen: Eine nach Norden und die andere nach dem Süden.

Im Norden wurde der Buddhismus als nördlicher Buddhismus oder Mahayana-Buddhismus bezeichnet. Diese Schulung findet man in den Ländern wie Tibet, China, Mogolei, Manschurei, Japan, Korea, Vietnam... Das Diamantene Fahrzeug fand hauptsächlich in Tibet seine Ausbreitung. Heutzutage kann das Diamantene Fahrzeug auch in westlichen Ländern studiert werden, wo man, wie Buddha Sakyamuni Erleuchtung in einem Leben erlangen kann.

Der Buddhismus im Süden wurde als südlicher Buddhismus oder Theravada Buddhismus genannt. Diese Richtung befestigt ihre Schulung in den Ländern wie Ceylon, Birma, Thailand, Laos, Kambodscha, Indonesien.....

Dank des verfügbar geeigneten Verkehrs- und kulturellen Austauschbarkeit zwischen den Ländern ist der

Unterschied zwischen beiden Schulungen derzeit nicht mehr groß, wie in der Vergangenheit: Weil der Mahayana-Buddhismus den Theravada-Buddhismus einschließt und umgekehrt.

VI DIE NUTZUNG DES BUDDHISMUS:

Der Zweck des Buddhismus ist das Zubringen von kostbarem Nutzen zu allen fühlenden Lebewesen.

1. Die wahre Nicht-Vergänglichkeit:

Alle Wesen befinden sich im Kreislauf von Geburt und Tod und im Ozean voller Leiden. Die Dauer des menschlichen Lebens ist ungewiß, mal jung mal alt, mal gesund mal krank,...

Der Buddhismus führt zum Abnehmen der offenkundigen Anhänglichkeit von diesem Vergänglichkeitsgesetz.

2. Die wahre Freude:

Alle Wesen befinden sich in einer verfinsterten Welt voller Unglück und Unbefriedigtsein. Die Freude geht schnell vorüber. Wie ein durstiges Wesen salzige Flüssigkeit zu sich nimmt, sie kann seinen Durst nur im Augenblick stillen, aber schließlich wird er noch durstiger sein als vorher. Buddhismus führt zum Zweck, daß dessen Schüler eine vollendete Behaglichkeit in diesem Leben erhält.

3. Das wahre Ich:

Alle Wesen werden von widrigen Verhältnissen bestimmt, gebunden. Wie ein Häftling sich im dunklen Gefängnis befindet, der keine Bewegungsfreiheit zur Erfüllung eigener Wünsche besitzt.

Der Buddhismus bringt seine Anhänger zur vollendeten Erlösung. Er lehrt sie die vollständige Fähigkeit zur Verwirklichung der fruchtbaren Wünsche, um sie ein Leben mit friedlicher Gelassenheit zu haben.

4. Die wahre Reinheit:

Alle Wesen leben in einer Welt voller Verschmutzungen, von der geistigen-, bis

zur körperlichen Verunreinigung. Der Buddhismus hilft seinem Schüler zum Bereinigen dieser weltlichen Verschmutzung und führt ihn in die Welt voller Reinheit, Klarheit ohne Befleckung.

Nicht nur in der Zukunft, sondern unmittelbar in diesem gegenwärtigen Leben schenkt der Buddhismus der menschlichen Gesellschaft kostbaren Nutzen:

- Buddhismus, dank seiner Barmherzigkeit, bringt er die Gesellschaft und Menschen voller Liebe zueinander.

- Buddhismus, dank seiner absoluten Gleichheit, beseitigt die Ungerechtigkeit im Leben und schafft eine reine und friedliche Welt. Da ist einiges von Nutzen, das vom Buddhismus für unsere Welt geschaffen wurde.

Diese wertvollen Nutzen werden nie zu uns kommen, wenn wir uns die Lehre des Buddha nicht ernsthaft zu Herzen nehmen und praktizieren.

1. Dharma widmen:

Obwohl Buddha ein unvergleichbares Wesen war, und höchste Intelligenz besaß, verfolgte er unermüdlich die Lehre, trotz geistiger und körperlicher Anstrengung.

Aus dieser Überzeugung heraus entwickelte er diese heilige Lehre.

Um ein wahrer Buddhist zu werden, müssen wir zunächst eifrig lernen, wie Buddha. Wir studieren nicht nur die Lehre des Buddha, sondern auch das Leben, die Tugend, das Verhalten des Sakyamuni-Buddha.

2. Praktizieren der Dharmas

Studieren ohne Üben und Praktizieren ist nichts anderes als ein Korb voller Bücher. Viele Bücher und Begriffe sind vorhanden, aber nur leere Wörter wenn sie nicht in die Tat umgesetzt werden und unnutzbar. Daher soll das Studieren (die Theorie) mit dem Üben (die Praxis) sinnvoll verbunden werden.

Alles was richtig und wahr für uns ist, bemühen wir zu praktizieren. Was Buddha

verrichtet hat, eifern wir nach. Buddha hat die Tugend wie Barmherzigkeit, friedliche Vergebung, Freude, Strebsamkeit, Reinheit, ... wir geben uns Mühe um die praktische Verwirklichung dieser Eigenschaften.

Wenn wir die Lehre auf diese Weise ausführen, brauchen wir uns nicht zu schämen ein Buddhist zu sein.

(Fortsetzung KAPITEL II in der nächsten VIEN GIAC Zeitschrift Nr. 9/1982) _____



GEFANGENER DES VIETCONG

ERLEBNISSE EINES DEUTSCHEN
IN SÜDVIETNAM

1963-1976

VON
RUDOLF PETRI

INHALT

Erster Teil
Von Indien nach Südvietsnam

1. Von Indien nach Südvietsnam
2. Erster Aufenthalt in Saigon
3. Meine Mission für die Buddhisten Vietnams in Südasiens
4. Kidnapping oder Mordversuch ? (in Colombo)
5. Seefahrt nach Malaysia
6. Von Singapur nach Saigon
7. Besuch in Japan
8. Wieder in Saigon

Zweiter Teil
Zickzackreisen in Asien

1. Zickzackreisen in Asien
2. Begegnungen mit einem Geist
11. Die Riesenschlange
12. Ein kleines Wunder
13. Der Tiger von Vung Tau
14. Amerikaner wurde Buddhist
15. Der unsichtbare Geist
16. Der Fall Vung Tau's

Dritter Teil
In Vietconghaft

17. In Vietconghaft
18. Selbstmordversuch im Kerker
19. Ich wurde Gefangener "Nummer Eins"
20. Drei Vietcongs in Kerkerhaft
21. Simulierter Selbstmordversuch
22. Tag der Freiheit
23. Wiedersehen mit Deutschland

Copyright C 1977
Dr. R. Petri
Reinbekerweg 50
D- 2050 Hamburg 80

Nach dem Essen plauderten wir in Englisch zusammen, während ein ganz junger Samanera (Novize) unsere Speisereste ass, denn Novizen müssen die Bhikkhus bedienen und abseits von ihnen essen. Mich wunderte es, daß ein hübsches, junges Mädchen in europäischer Kleidung sich an unseren Tisch setzte und an der Unterhaltung teilnahm, was bestimmt gegen die Ordensregeln des Vinaya verstieß. Später hörte ich, daß das Mädchen die Schwester des Mönches sei. Ich dachte nur, etwas spöttisch, "Schwester hin, Schwester her; es ist verboten, daß sich ein weibliches Wesen an den Tisch von Bhikkhus setzt". Am Abend verzog ich mich in das Haupt des Buddha. Eine Wendeltreppe führte hinauf. Auf dem Wege sah ich viele Stellen mit Marmor - oder Metallplättchen mit Namen verstorbener Buddhisten, deren Asche in Urnen in dem großen Buddha eingemauert ist. Somit schlief ich diese Nacht in einem Mausoleum. Weil ich kein Moskitonetz hatte, wurde ich oft in meiner Meditation empfindlich gestört. Am Morgen war ich übersät mit roten Flecken von Moskitostichen. Nach dem frugalen Frühstück verabschiedete ich mich von dem Bhikkhu, welcher mich dann aber noch schnell dem schon sehr alten Mahàthera (Ordensälterer) vorstellte, welcher in einem anderen Gebäude wohnte. Der Mahàthera war vielleicht schon 70 oder mehr Jahre alt, Ich schlug mein Gewand über die Linke Schulter und kniete mich mit einem Bein vor dem ehrwürdigen Mönch nieder und faltete meine Hände vor der Stirn zum Zeichen tiefen Respekts. Wie üblich unter Theravàda Mönchen grüßte er nicht zurück, sondern lächelte mild ohne Überraschung zu zeigen, daß er einen europäischen Mönch vor sich hatte. In Bangkok schien man schon an europäische Mönche gewöhnt zu sein.

Nach der kurzen Audienz ging ich zum Bahnhof und löste ein Billet für die Zugfahrt nach der Grenze Kambodschas. Wie überall war die Gegend voller Reisfelder und Tempel, große und kleine, alle sehr schön geschmückt, die Wohnhäuser waren jedoch grau und ohne Farbe und standen oft auf Stelzen auf dem Lande oder im Wasser.

Am Grenzort Aranyaprathet angekommen, mußte ich zur Passkontrolle, welche rasch vorüber war. Alle Beamten knieten sich vor mir nieder und falteten zum Gruß die Hände. Allein mußte ich etwa hundert Meter zur Grenze gehen und selbst das verrostete Stacheldrahttor öffnen, denn nur Ausländer konnten die Grenze passieren, kein Siamese konnte nach Kambodscha oder von dort jemand nach Siam (Thailand). Politik trennte beide Länder, obwohl beide s.g. buddhistischer Länder sind und zum Theravàda gehören.

Auf der Seite der Kambodschaner mußte ich zuerst eine Wache suchen; der Posten machte gerade sein Mittagsschläfchen und ließ Grenze Grenze sein. Er grüßte kaum und stempelte ziemlich mürrisch meinen Pass. Dann ließ er sich total erschöpft wieder auf das knarrende Lager fallen, um vielleicht erst kurz vor Sonnenuntergang zu erwachen, denn heute kam kein Zug mehr bis zur Grenze des Khmerreiches. Ich wanderte der Straße entlang, diskret oder mit offenem Lächeln wurde ich von den "Eingeborenen" begrüßt, einige Frauen und Mädchen knieten sich den Straßenstaub und falteten vor dem Mund die Hände, ohne mich dabei anzusehen; nachdem ich vorbei war, erhoben sie sich wieder. Nach einiger Zeit fand ich ein Taxi, welches mich nach dem Ort Siem-Riep brachte, in dessen Nähe das berühmte Angkor Wat liegt. Ich ging zuerst zum größten Vihàra des Ortes, an der Straße zum Angkor Wat gelegen. Ich traf den Vorsteher, einen Mann im mittleren Alter, sehr freundlich und leutselig. Auf Kissen mit gekreuzten Beinen ruhend, versuchten wir und zu verständigen. Zuerst versuchte ich es mit Englisch, aber er verstand kein Wort, dann sprach ich Französisch, diese Sprache verstand der Mönch einigermaßen. Nachdem ich den Inhalt meines bisherigen Lebens erzählt hatte, lud er mich ein, für immer in diesem Wat (Vihàra) zu bleiben, anstatt mich in Lebensgefahr zu bringen. Der Mahàthera meinte, Südvietsnam sei augenblicklich kein guter Platz für buddhistische Mönche und schon garnicht für europäische. Dies leuchtete mir ein, dennoch wollte ich meine Mission kurz vor dem Ziele nicht abbrechen und fing an,

über den Heiligen Punna und über Bodhisattvas zu reden und zitierte:

Unendlich wie die Sandkörner im Ganges
Seh' Bodhisattvas ich durch Geistesmacht
Die lange Straße zur Erleuchtung wandern,
Bis sie zum höchsten Daseinsziel erwacht.

Sie opfern ihren Kopf und ihre Augen
Und scheuen selbst auch vor dem Tode nicht
Gelassen spenden rings sie ihre Gaben
und Streben froh nach der Erkenntnis Licht.

Der Mahàthera lachte mit strahlendem Gesicht und klopfte mir ganz urmönchisch auf die rechte Schulter und sagte: "Du kannst nach Vietnam gehen, es wird dir nichts passieren, weil die Segnungen des Dreifachen Juwels mit dir sind und dazu noch mein Segen". Ich verbeugte mich stumm, wie es fernöstliche Höflichkeit fordert. Am Nachmittag wanderte ich mit einigen Mönchen zum nahen Angkor Wat. Ursprünglich war dieses Wat überhaupt nicht buddhistisch sondern höchstwahrscheinlich ein dem Gott Schiwa geweihter Hindutempel. Die heutigen Buddhisten glauben, daß die drei Köpfe über der Pforte und auf manchen anderen Türmen des antiken Gebäudes den Bodhisattva Lokanàtha (Herr der Welt) darstellen, dies ist jedoch sehr zweifelhaft. Im Innern des umfassenden Gebäudes sieht man einige Buddhastatuen, welche aber in späterer Zeit dorthin gestellt wurden. Steinreliefe zeigen blutigen Kämpfe zwischen den Khmer und Siamesen, also garnichts buddhistisches. Ein Gestank von Tieren und menschlichem Urin verspestete die Luft. Wir trafen eine in Phnom Penh wohnende Französin, welche eifrig fotografierte und mich eben mit ins Bild nahm, die Theràvadamönche weigerten sich; wahrscheinlich verstieß dies ihrer Ansicht nach gegen eine der Regeln der Ordenszucht.

Am Nachmittag stetzte ich mit einem vorintfluctlichem Bus die Reise nach der Hauptstadt Phnom Penh fort. Auf dem Wege war nicht viel zu sehen, alles flach wie eine Platte. Die Menschen waren ärmlicher als die Siamesen gekleidet. Unterwegs hatten wir eine Panne, welche nicht so schnell behoben werden konnte. Einige Passagiere und ich nahmen ein Taxi und

fuhren weiter, doch kamen wir erst während der Nacht an. Alles war ziemlich in Dunkelheit gehüllt, das elektrische Licht war sehr schwach. Ich wollte niemand stören und vermied es deshalb, zu einem Wat (Kloster) zu gehen. Plötzlich sah ich etwas, das wie eine Polizeistation aussah, meine Vermutung war richtig, ich trat ein und fand zwei noch schläfrige Polizisten, sie werden aber sofort hellwach, zeigten ihren Respekt und versuchten, mit mir zu sprechen, was aber nicht gelang, denn außer ihrer Muttersprache verstanden sie keine andere. Um sechs Uhr morgens kam der Chef der Station, er war sehr freundlich und bot mir eine Tasse Tee an. Der Offizier sprach französisch und wir konnten uns fließend unterhalten. Gegen sieben Uhr, als schon Leben in der Stadt war, gingen wir zusammen über den Marktplatz, dann sagte er plötzlich: "wir sind arm, aber ein freies Volk!" Das war 1963, aber 1976 als die Roten siegten, verschwand die gelobte Freiheit, was blieb war die Armut und dazu kam noch Elend, Terror, Blut und Tränen.

Ich übernachtete in einem buddhistischen Tempel im Zentrum der Stadt und dort traf ich den nach dem Kriege einige Monate in Deutschland weilenden burmesischen Mönch U Thunanda, der wie er mir bald erzählte, eine deutsche Mutter hatte. Ferner hörte ich von dem stämmigen Bhikkhu, daß er in Berlin-Frohnau, in dem von Dr. Dahlke gegründeten Tempel gewohnt hatte. Wir unterhielten uns fast den ganzen Tag, essen konnten wir zusammen mit dem Khmer Mönchen. Während der Regenzeit gehen die Mönche nicht auf den Almosengang, sondern essen im Wat die von den Laienanhängern gebrachten oder dort zubereiteten Speisen.

Am Nachmittag besuchten wir den Laden eines Diamantschleifers. Es war das erste Mal, daß ich Gelegenheit hatte, zu sehen wie ein Diamant geschliffen wurde. Der Besitzer zeigte sich als ein Gönner der Mönche und er bot mir an, die Reise nach Takeo und Vietnam zu bezahlen. Die Stadt Takeo liegt im Süd-Osten von Phnom Penh nicht weit von der vietnamesischen Grenze. Es war mein Plan, in Takeo die Familie von Bhikkhu Goshananda, welcher im

Pali-Institut zu Nalanda studierte, zu besuchen. Obwohl Reisen mit Bus in Süd-Ostasien garnicht angenehm ist, nahm ich trotzdem die Strapazen auf mich. Am nächsten Morgen startete ich die Reise und war gegen Mittag in der Stadt Takeo und bald schon fand ich die Schneiderei welche dem Bruder des Bhikkus gehörte; niemand sprach englisch oder französisch wohl aber chinesisches. Es schien als ob Takeo viele Chinesen hatte, ich sah sogar einen in gelb gekleideten chinesisches Mönch. Bald kam die Mutter von Goshanada, sie begrüßte mich auf traditionelle Weise und viele andere Frauen, und Kinder kamen zu ihrem Holzhaus, um mich zu sehen und meinem Segen zu empfangen, nachdem sie mit mir die drei Zufluchtsformeln in Pali rezitieren. Fast alle Buddhisten Thailands, Kambodschas, Laos und Ceylons können die meisten Formeln, Sprüche und Hymnen in Pali, welches heute wie das Kirchenlatein eine sogenannte tote Sprache ist. Es gibt verhältnismäßig wenige Mönche, welche diese Sprache so gut sprechen, daß sie sich damit verständigen können. In zwanzig Jahre Asien, habe ich nur einmal gehört, wie sich zwei alte Mönche, einer aus Bangladesch, der andere aus Thailand in Pali unterhalten konnten; es geschah im Thai Wat zu Buddhagaya in Indien.

" Zum Buddha nehme ich meine Zuflucht!
Zur Lehre nehme ich meine Zuflucht!
Zur Mönchsgemeinde nehme ich meine Zuflucht! "

Alle Frauen, Kinder und einige Männer knieten auf dem Holzboden und rezitierten mit Andacht dreimal diese Zufluchtsformeln. Danach folgten dann die fünf silas d.h. die fünf Tugenden, welche ein Buddhist einhalten soll:

" Ich verspreche mich vom Töten zu enthalten.

Ich verspreche, Nicht-Gegebenes nicht zu nehmen.

Ich verspreche, mich von Ausschweifungen zu enthalten.

Ich verspreche, mich von Lügen und verleumderischen Reden zu enthalten.

Ich verspreche, mich vom Genuß geistesverwirrender Getränke und Drogen zu enthalten.

Ich selbst saß mit gekreuzten Beinen auf einem Kissen vor dem kleinen mit Blumen und Kerzen und süßduftenden

Räucherwerk verzierten Buddhaaltar. Das bescheidene Haus - auf Stelzen im Wasser stehend - war zum Tempel geworden, die Stimmung konnte auch nicht in einem Wat besser sein. Ich war zufrieden mit meinem Ausflug nach Takeo.

Später auf der Veranda sitzend mit einer Kinderschar um mich, wurde mir ein erfrischendes Getränk gereicht und zwar mit beiden Händen, denn es gilt in Asien als unhöflich, etwas nur mit einer Hand zu reichen. Bald darauf gab es Reis, Gemüse und etwas Fleisch zum Mittagessen kurz vor 12. Um die Regeln der Mönche einzuhalten, welche nach 12 Uhr keine feste Speisen mehr zu sich nehmen dürfen, also täglich von 12 Uhr bis zum Morgen des andern Tages fasten müssen. Am Nachmittag, d.h. nach der langen Siesta machte ich mit dem Bruder Goshanadas einen Spaziergang durch die Stadt. Viele Neugierige blieben stehen, sahen mich verwundert an und gingen weiter, andere grüßten freundlich. Ein junger Polizist kam uns entgegen, er grüßte höflich und wollte meinen Paß sehen. Ich zeigte ihm, der Polizist blätterte darin herum und ich sah amüsiert, daß der Paß auf dem Kopf stand. Das Auge des Gesetzes gab mir den Paß zurück und meinte "O.K.!" Dies war wohl sein ganzes amerikanisch-englisch, doch es genügte. An einer Straßenecke das gleiche Schauspiel mit einem anderen Polizisten, aber auch er war freundlich.

Seine französischen Sprachkenntnisse bestanden ebenfalls nur aus zwei Wörtern nämlich: "très bien!" (sehr gut). Meine Vermutung, daß ich in einem milden Polizeistaat gelandet war, war keineswegs falsch, in Phnom Penh hatte ich schon darüber gehört. Prinz Sihanuk, der damalige Herrscher Kambodschas, war kein Freund des Westens und besonders nicht der Amerikaner, darum galt jeder Europäer als ein latender Spion. Die Familie Goshanadas wollte nicht, daß ich versuchte, von Takeo aus die Grenze nach Südvietsnam zu überschreiten, weil es auf der anderen Seite von Vietcongswimmelte und übrigens würden mich die Kamboschaner nicht hinüberlassen. Man wollte mir die Flugreise von Phnom Penh nach Saigon bezahlen.

(Fortsetzung)

Die illustrierte Geschichte Buddhas

Text von Hông Vãn - Deutsche Übersetzung von Nguyễn Ngọc Túân

(Fortsetzung)

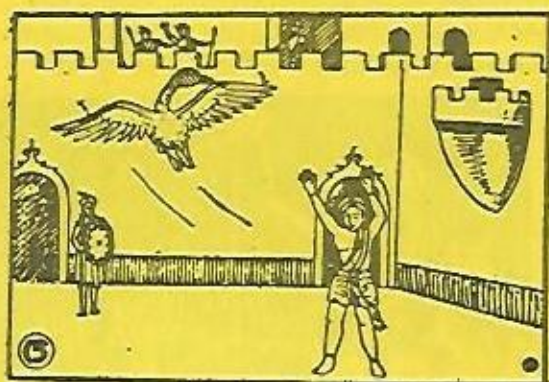


13.- Da kam Devadatta und forderte die Gans als Jagdbeute zurück. Doch erwiderte Siddhartha: "Ich habe die Gans gefunden, ihre Wundwunde gepflegt und jetzt steht sie unter meinem Schutz. Ich lasse sie mir von keinem wegnehmen."



14.- Der Streit kam vor dem Gerichtshof des Königs Suddhodhana. Dieser entschied: "Ein Monarch muß immer an das Wohl seines Volkes denken. Deshalb, um sein Volk zu regieren, braucht er nicht nur Gewalt, sondern auch Barmherzigkeit."
Der König fuhr fort:
"Es ist weitaus größere Tat, Leben zu retten als Leben zu nehmen."

Demzufolge wurde die verwundete Gans dem Prinzen Siddhartha zur weiteren Pflege zugesprochen.



15.- Nach der Heilung gab Siddhartha dem Vogel die Freiheit wieder. Doch bevor sie wegflog, nickte die Gans einpaar mal mit dem Kopf vor dem Prinzen, als ob sie "danke schön" sagen wollte.



16.- Während seine Tat, als Ausdruck für die Liebe zu Menschen und Tieren, überall im ganzen Land gelobt wurde, beschäftigte der Prinz immer mehr mit Büchern. Er besuchte die zu dieser Zeit berühmteste Schule Indiens. Parallel dazu wurde ihm auch den Umgang mit Waffen beigebracht. Es stand im Programm, daß er seinen königlichen Vater auf der Jagd begleiten mußte



17.- Wie alle wissen, wollte der König aus seinem Sohn den mächtigsten aller Könige machen. Die Bevölkerung mußte auch dazu beitragen, in dem sie ihre Häuser schön machten, jedes mal wenn der Prinz ausfuhr.

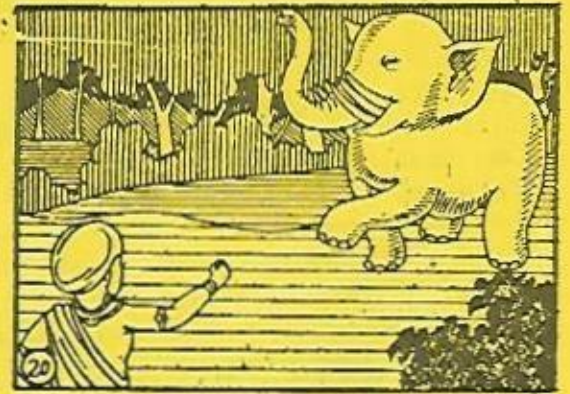


18.- Eines Tages, während Vater und Sohn mit der ganzen Jagdmannschaft tief in den Wald eingedrungen war, wurde es auf einmal dunkel. Plötzlich tauchten 4 riesengroßen Tiger auf und kreisten die Mannschaft um. Der König bangte um die Sicherheit Siddharta. Er machte sich bereit für den Kampf.

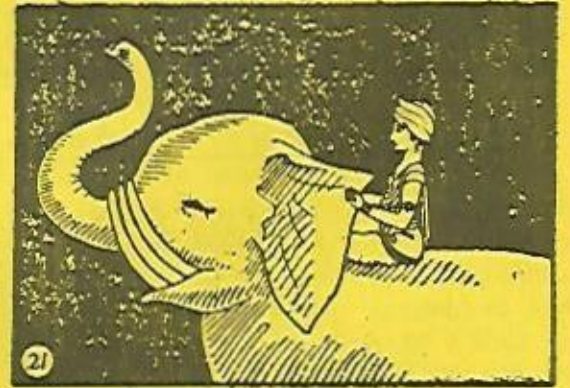


19.- Doch, es geschah wie ein Wunder. In diesem spannenden Augenblick erschien ein weißer, sechsstobzahntragender Elefant, der dann die Tiger wegjagte und

sich vor Siddharta stillstand. Ohne zu zögern kletterte der Prinz auf den Elefant und saß auf dem Rücken des Riesentieres.



20.- Der König zitterte vor Angst und sprach leise: "Vorsicht, er ist wild und gefährlich!"



21.- "Vater, dieser Elefant ist der Herrscher des Urwaldes, Du brauchst keine Angst zu haben, er tut mir nicht". antwortete Siddharta.



22.- Die Stirne des Königs war vom Schweiß benetzt. Er schloß die Augen, wie vom Alptraum erwacht, war er sehr aufgeregt. Sofort nach der Ankunft in den Palast ließ er den Brahman rufen.



23.- Der Brahman Asita deutete: "Majestät, das ist ein Zeichen dafür, daß der Prinz der Retter aller Lebenden Wesen sein werde. Der weiße Elefant mit Sechs Stoßzähnen symbolisiert den Frieden und den Wohlstand. Wenn der Prinz sein Heim verläßt und in die Heimlosigkeit zieht, wird er die Erleuchtung erlangen."

"Siddharta soll ein mächtiger König werden. Was meinst Asita?" fragte Suddhadana.

"Nein, Majestät, der Prinz interessiert sich weder für Gewalt noch für Herrschaft. Er wird kein Weltlenker, sondern ein Welt-erlöser sein, antwortete der Greis."

Die Deutung des Brahman brachte Suddhadana in Versweiflung. Er erinnerte sich genau an seinen Sohn, sitzend auf dem Elefanten, und wie würdevoll, wie imposant Siddharta war. Es war das Bild eines Geistlichen. Aber es wäre für Suddhadana lieber wenn sein Sohn ein Weltherrscher wäre



24.- In der Tat ist dieser Prinz ein Religionsstifter geworden. Sakya Muni Buddha ist der Erleuchtete der Menschheit. Er hatte sich geopfert, viele Leiden erleben müssen bis er den Weg zur Selbsterkenntnis, den Weg zur Selbstbefreiung für alle Lebenden Wesen fand.



25.- Als der Prinz ein erwachsener, intelligenter Mensch geworden war, hatte sein Vater sich für ihn eine schöne Prinzessin umgesehen. Denn nur eine glückliche Ehe könnte ihn das Verlassen des Hauses verhindern, meinte Suddhodana. Auch zu dieser Zeit suchte Suppabuddha, der König des Nachbarlandes einen Gemahlen für seine Tochter Vasodhara. Unter vielen Bewerbern aus adeligen Familien wollte der König durch eine harte Prüfung den richtigen Mann herausfinden. Unter den Kandidaten war auch Devadatta.



26.- Die Aufgabe lautete: einen Elefanten zu zähmen, den man betrunken gemacht hatte.



27.- Niemand konnte im voraus ahnen, daß Siddharta und Devadatta gleichzeitig um die Hand der Prinzessin Vasodhara baten. Alle machten sich Sorge um den Prinzen. Beim Kampf wurden viele unter den Füßen des wilden Tieres zerquetscht und getötet.

(Fortsetzung auf Seite 38)

Bereichern unseren buddhistischen Wortschatz

In Sanskrit, Vietnamesisch, Deutsch

Verantwortlich: Ngô Ngọc Diệp

Dharma Name : Thị Chơn

Abhidharma Pitaka: A Tỳ Đạt Ma Luận, Tang
Luận trong Tam Tạng kinh điển
Höchste Lehre, Buddhalehre in
philosophischer Form

Agni Vaisvânara: Thần lửa
Gott des Feuers

Arhant oder Arhat: A La Hán, Ứng Cúng, Bất
Sanh.
Heiliger, der durch Erleuchtung
das vortodliche Nirvâna errei-
cht hat.

Aryasatya: Tứ Diệu Đế, Tứ Thánh Đế
Die vier Edlen Wahrheiten

Atman : Ngã (ta), linh hồn trường cửu,
bất biến.
das Ewige, das Selbst, das Ich

Avalokitesvara: Quán Thế Âm Bồ Tát
Name eines transzendentalen
Bodhisattva (der Herr, der gnä-
dig herabblickt), Barmherzig-
keit-Gottes.

Bâhulata: La Hầu La Đà (tổ sư)
Buddhistischer Patriarch

Bhâvanâ : Tham Thiền
Erweckung, Meditation

Bhiksu : Tỷ Kheo
Bezeichnung der buddhistischen
Mönche - wörtl. Bettler

Bodhidharma: Bồ Đề Đạt Ma (Tổ Sư)
Indischer Mönche, der um 520 in
China Zen als Schule begründe-
te.

Caitya : Chùa, điện
Tempel

Cikhin : Thị Khí Phật
Cikhin-Buddha

Cunda : Thuần Đà
Laienanhänger in Pâvâ, der dem
Buddha die letzte verdorbene
Mahlzeit gab.

Dâna : Bô Thí (Cúng Dường)

Almosen

Dharmacakra: Pháp Luân
Rad der Lehre

Dhyana : Thiền
Versenkung, Zen

Dîgha-Nikâya Trưởng A Hàm
Die langen Lehrreden des Bud-
dha unter der Erklärung der
Empfindungen (Vedanâ)

Ekayânatâ : Nhất thừa
Das erste Fahrzeug

Fa-Hien (chinesisch): Ngải Pháp Hiên
Chinesischer Reisender 399-414
nach Christus.

Gandhâra : Cần Đà La
alt indischer Name für die Ge-
gend um Peschavar in Nordin-
dien.

Ganga : Hằng Hà (sông Hằng)
Ganga-Fluß

Gimhâna : Mùa nóng
heiße Zeit (Jahreszeit)

Guhya : Bí mật
Geheim, verborgen

Hemanta : Mùa đông
Winterssaison

Hetupratyaya: Nguyên nhân hay điều kiện
(nhơn duyên)
Grund, Ursache bzw. Klausel

Hinayâna : Tiểu Thừa
das kleine Fahrzeug

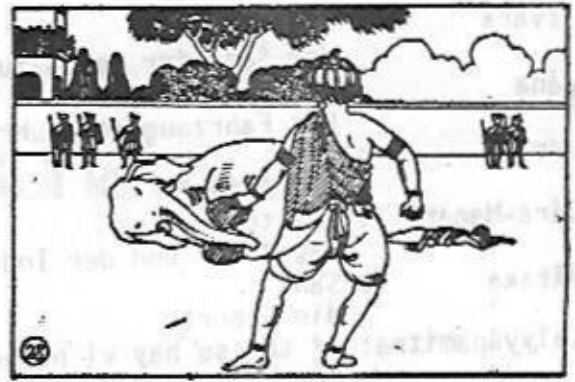
Hsuan Tsang (chinesisch) Ngải Huyền Trang
Chinesischer Reisender im 7.
Jahrhundert nach Christus.

Ingata : Nhơn Yết Đà (trong hàng thập
lục Đại A La Hán)
Name eines Arahant (einer der
16 Großen Arahant)

îrsyâ : Tánh ganh ghét
Eifersüchtige Eigenschaft.

Isvara	: Tạo hóa der Schöpfer der Natur	sich im Milinda-Ranja mit Menandros unterhält.
Jāna	: Thủ Das Fahrzeug, der Fuhrwerk	Nairātmya: Không tánh Nicht-Selbst Seele
Jarā	: Già das Alter	Nanda : Ngài Nan Đà, em cùng cha khác mẹ của Đức Phật (con vua Tịnh Phan và hoàng hậu Ma Ha B a Xà Ba Đề)
Jāra-Manara	: Lão, tử das Alter und der Tod	Vetter des Buddha, Sohn v o n Konig Suddhodana und Königin Pajāpati-Gotami.
Jātaka	: Sanh die Geburt	Nerānjarā: Sông Ni Liên thiên Fluß bei Uruvelā, heute Nilā- janā
Kalyānamitra:	vi tôn sư hay vị hướng dẫn der Meister bzw. Führer, Leiter	Obhāsa : Hào quang strahlenkranz, Glorienschein
Kāma	: tham dục, nhục dục, dục lạc. Wünsch, Verlangen, Lust	Ojā : Bản chất dinh dưỡng das Wesen der Ernährung
Kshānti	: Nhẫn nhục die Beleidigung (ruhig, gelassen) hinnehmen.	Pāli : Nam Phạn In Pāli sind die Texte des Tipitaka der ceylonischen Buddhisten abgefaßt.
Kung-an (chinesisch)	: Công án Im buddhistischen Zen eine oft in verwirrender Dia- loge abgefaßte alogische Denkfolge, die zur Einsicht und Erleuchtung führen soll.	Mahā Pajāpati Gotami: Ma Ha Ba Xà Ba Đề, đi của Đức Phật, vị tỷ kheo ni đầu tiên do Ngài A Nan thỉnh cầu Đức Phật chấp nhận giới phụ nữ vào Giáo Hội. Bà là em gái của vua Thiện Giác- (Suppa Buddha) die erste Nonne der Mōchen- orden in der Lebzeit des Bud- dha.
Lankāra	: Trang nghiêm Würdigkeit, Feierlichkeit	Pānatipāta: Sát sanh Töten
Lobha	: Tham Begehren, Verlangen	Pārami : Ba La Mật (Hạnh của chú Bồ Tát) Tugend des Bodhisattva.
Lokadharmā	: Pháp thế gian (tâm pháp thế gian: Lợi, suy, huy, nhục, đê cao, khen ngợi, chê bai, vui khô' die acht weltlichen Bedin- gungen: Gewinn, Verlust, Un- ehre, Ehre, Beschämung, Lob, Glück, Leid	Rahula : La Hâu La Sohn des Siddharta
Lumbini	: Lâm Tỳ Ni (nơi Đức Phật Đản Sanh) Geburtsort des Buddha heute: Rūmīndei in Nēpal.	Rājagrha : Thành Vương Xá Hauptstadt von Maghada und Residenz von König Bimbisāra, Heute: Rajgīe, 70 km südlich von Patna, wo der erste Kon- zil, nach dem Tod des Duddha stattgefunden.
Madhyamā Pratipad:	Trung Đạo der mittlere Weg	Ratha : Xe kéo Rikscha
Maha	: Đại groß	Rūpa : Sắc Gestalt, Form, Bild, körperliche Gestalt.
Mandgalyayāna:	Ngài Mục Kiền Liên (thần thông đệ nhất) Arahant, einer der 10 groß- en Schüler des Buddha, die höchste übernatürliche Kräfte, Mächte besaß	Saddāyatana: Lục nhập die sechs Wahrnehmungsfakto- ren.
Musāvāda	: Nói dối Lügen	Salāyatana: Lục căn die sechs Wahrnehmungsorgane
Nāgasena	: Ngài Mi Tiên ein Weiser Buddhist, der	

Samādhi	: Thiệ̄n Địn̄h, tam muội geistige Sammlung, Konzentration.
Samatā	: Bìn̄h đ̄ang Gleichheit
Tapo	: Kỳ luật Ordnung, Disziplin
Tanhā	: Aĩ dục, luyē̄n aĩ leidenschaftliche Zuneigung,
Tantrayāna	: Mậ̄t thũa Fahrzeug der Tantra-Text ein okkultes Buddhismus.
Tār̄kika	: Đ̄a nghi Mißtrauen, Argwohn
Upādāna	: Thū Ergreifen des Daseins, Haften am Dasein.
Upadesa	: Luậ̄n nghi (Kinh) Belehren
Upali	: Ưu Bà Ly (trĩ giớĩ đ̄ệ nhứ̄t) Mönch, der den Asoka bekehrte hervorragender Mönch, Sohn eines Barbiers, trug auf dem 1. Konzil die Ordensregeln vor. Einer der 10 großen Schüler des Buddha.
Upāsaka	: Thiệ̄n nam (nam cư sĩ) Laienanhänger
Upāsika	: Tín nữ (nữ cư sĩ) Laienanhängerin.
Vaisākha	: Phậ̄t Đ̄añ Name eines Monats, der Ende April und Anfang Mai liegt
Vailāli	: Tỳ Xá Ly Name einer großen Stadt im Lande der Vadschi, nördlich von Patna. Residenz des König von Litschavi.
Vajrayāna	: Kim Cườ̄ng Thũa Spätform des entarteten Buddhismus. Als "Diamantfahr- zeug" Schule des buddhis- tischen Tantrismus ab 3. Jahrhundert.
Vassāna	: Mũa mưa Regenzeit
Yāna	: Thũa, cồ' xe Fahrzeug, Fuhrwerk
Yasodharā	: Đ̄a Du Đ̄a La, vợ của Thái Tử Tấ̄t Đ̄ạt Đ̄a. Frau des Siddhartha.
Yoga	: Du Giã (phối hợp) Verbindung, Vereinigung, Anstrengung, geistige Kon-



28.- Plötzlich wurde der Elefant auf dem Boden geworfen. Es wurde auf einmal ganz spannend, denn auf dem Kampfplatz stritten sich Devadatta mit einem anderen Kandidaten mit gut gebautem Körper.



29.- Devadatta behauptete, daß er den Elefanten kampfunfähig gemacht hatte. Der andere bestand darauf, daß es seiner Kraft zu verdanken hatte.



30.- Da kam Siddhartha dem Elefanten näher Devadatta befürchtete, daß dieser sich den Sieg für sein nahm. Je näher der Prinz dem Tier kam desto mehr leuchtete sein Körper und sein Strahl beruhigte den auf dem Boden liegenden Elefanten.

(Fortsetzung)

NHỮNG NGÀY ĐI ĐĂNG KÝ

HỒ TRƯỜNG AN



A. - Giới sáng tác: (tiếp theo kỳ trước)

Hôm sau tức là ngày 3 tháng 5, tôi có gặp Vũ Hạnh. Anh có về phần khởi lên, ôn t ã n cho tôi biết.

- Bây giờ chúng ta bắt đầu cuộc đời đời. Tất cả nền văn hóa, văn nghệ ở miền N a m đã lỗi thời, cần phải hủy diệt đi, đừng có tiếc rẻ gì cả. Những tác phẩm của tôi tuy đã được anh em ở cực R đánh giá là t ã t với "Cách Mạng" nhưng không đi đúng đường lối của Đảng, tôi cũng kể như là chg ã đng bó luãn. Chúng ta bắt đầu từ con số không ngay từ bây giờ.

Rồi anh cho tôi biết:

- Ở miền Bắc, một khi tác phẩm của a n h được xuất bản, là anh ăn cá dòi không hết tiền bản quyền. Ở miền Nam này, một cuốn sách đầu có ăn khách lắm thì tirage mười ngàn quyền là cùng. Ở miền Bắc, tirage mỗi quyền sách vọt lên tới hàng trăm nghìn..

Các ký giả thì được lệnh đi đăng ký ở trụ sở Hội Ký Giả Việt Nam đường Lê Lợi. Nhưng phần đông vừa đăng ký, nhận thẻ ở đó xong, lại qua trụ sở tạm thời của Văn Nghệ Sĩ Giải Phóng để đăng ký thêm một l ã n nữa. Bất cứ ở nơi nào cũng có lính bộ đội võ trang canh gác cẩn thận.

Trong nhóm người đi đăng ký chỉ có Trịnh Công Sơn là phần khởi hơn cả, vì anh được phe "giải phóng" chiếu cố đến. Anh đi giúp bộ đội, nhưng mặc thường phục. Có người c ã c ã chận anh lại hỏi:

- Ủa, Khánh Ly đâu rồi?

Anh mỉm cười:

- Tôi không biết. Nghe nói cô ta đã đồng rỗi.

Biết bao văn nghệ sĩ đã từng viết b ã i chống cộng, bắt đầu lo lắng.. Dương Hùng Cường, Thao Trường, Nguyễn Thụy Long, Duyên Anh, Nhã Ca, Hoàng Hương Trang, người n ã o người này lộ về bản khoán. Trần Da Tử, sẵn có xe nhà, thường đưa rước những nhà văn, ký giả thuộc phe thắng trận. Có một lần, anh nói với ba nhân viên Đài Phát Thanh Giải Phóng là nhà văn kiêm ký giả Lê Diệp cùng Vũ Khắc Thy và Lưu Trọng Văn(c o n trai của nhà thơ Lưu Trọng Lư) rằng:

- Trước kia, bọn văn nghệ sĩ miền Nam chg ã t ã i chưa hiểu các anh. Giờ đây, chúng ta c ã c ã cơ hội gần nhau để tìm hiểu nhau hơn.

Lê Diệp dốp chất liến:

- Các anh không hiểu chúng tôi, nhưng chúng tôi đã hiểu quá rõ các anh khi chúng tôi còn ở cục R kia. Những gì các anh đã từng viết ra, chúng tôi đều nắm trong tay, hiện giờ còn lưu giữ...

Tôi đem câu chuyện ấy kể cho bạn thân của tôi là nhà thơ nữ Hoàng Hương Trang nghe. Chị hoảng quá vì vào mùa hè đó là 1972 chị đã làm nhiều bài thơ ca tụng những chiến công anh dũng của người lính Quốc gia trên các mặt trận Quảng Trị, Kontum, Bình Long. Những bài thơ đó được đăng báo và được nữ ca sĩ Hồng Vân ngâm trên màn ảnh Tivi.

Chị Hoàng Hương Trang nói:

- Chúng ta ở dưới chế độ Mỹ Thiệu, không ít thì nhiều, đều lờ tay nhúng chàm cả. Giờ thì cách mạng đã soi sáng chúng ta rồi. Tôi yêu cách mạng như yêu tình nhân vậy.

Tôi cười, cô lấy giọng êm ái bảo chị:

- Tuy nhiên, mỗi người nhúng chàm khác nhau chứ. Người thì nhúng tới cổm tay, còn kẻ khác thì nhúng tới nách kia, chị ạ.

Ba tôi, sẵn tin lạ hơn ai hết. Một ông chú họ xa của tôi là soạn giả cái lương ở miền Bắc tên Phạm Ngọc Truyền, tác giả vở cải lương lừng danh khắp miền Bắc "Cô gái Đất Đỏ" có cho ông biết:

- Doãn Quốc Sỹ, Văn Quang, Nhật Tiến, Nhã Ca, Nguyễn Thụy Long thì Công cũng chỉ ở vành ngoài mà thôi. Riêng Vũ Khắc Khoan, Võ Phiến, Nguyễn Mạnh Côn là ba cây bút tốt ở nội nguy hiểm. Nhứt là cái thằng Việt gia n phản phúc Võ Phiến; tiếc thay em của hắn là Lê Vĩnh Hòa rất trung kiên với cách mạng, và là một cây bút rất tiến bộ.

Rồi đó trong chớp nhoáng, danh sách những gia đình văn nghệ sĩ miền Nam có dính líu với cách mạng được kể như sau:

- Nhà văn Ngô Xuân Phụng, tác giả truyện dài "Con Vật Phi Lý" là em của nhà thơ ở miền Bắc Xuân Diệu (tên thật là Ngô Xuân Diệu).

- Nhà văn Võ Phiến tác giả "Người Tù", "Chữ Tình", "Mưa Đêm Cuối năm", "Đêm Xuân Trăng Sáng", "Về Đâu"... là anh ruột theo Mặt - Trận Giải Phóng Lê Vĩnh Hòa.

- Nhà văn Nhật Tiến tác giả "Những Vì Sao Lạc", "Những Người Áo Trắng", "Chim Hót Trong Lòng", "Người Kéo Màn", "Mây Hoàng

Hôn", "Giấc Ngủ Chập Chờn" là anh ruột của nhà văn trẻ miền Bắc Bùi Nhật Tuấn.

- Nhà văn nữ Nguyễn Thị Thụy Vũ, tác giả "Mèo Đêm", "Lao Vào Lửa", "Thú Hoang", "Khô Rêu" là con của nhà thơ ủng hộ Mặt Trận Văn Hóa cho cục R Mặc Khải.

- Nhà văn nữ Trần Thị Nghi (tức là Trần Thị Nguyệt Hồng) là em ruột của nhà thơ nữ Mặt Trận Giải Phóng Lê Giang (bà Lê Giang là Tác Giả quyển thơ "Bông Vạn Thọ").

Những người có cha anh theo Công Sản trợ cuộc đời này chẳng ai phân khởi cả. Họ biết rằng những gì mà họ đã sáng tác, đều bị huỷ bỏ, theo lời tiết lộ của Vũ Hạnh. Nếu họ được Đảng và nhà nước Công-Sản cho phép tiếp tục sáng tác đi nữa thì họ phải làm lại từ đầu trong những ngày sắp tới.

Ngày hôm ngày đầu di dăng kỷ, tôi đã gặp cụ Vi Huyền Đắc, kịch tác gia lão thành, tác giả những vở kịch lừng danh "Kim Tiên", "Ông Ký Cóp", "Thành Cát Tư Hãn", "Trùng Hãn", tâm sự:

- An về nói với Thụy Vũ là đừng sáng tác gì nữa hết. Chúng ta nào biết gì về người Công Sản cùng đường lối, chủ trương của họ mà sáng tác theo nhu cầu của họ. Chúng ta quen sáng tác trong tình thân tự do rồi nếu bị vào khuôn khổ mà viết lách, thì ỉ tác phẩm của chúng ta trở thành kỳ quái. Ngưng lại đi, ngay từ bây giờ, ngưng lại để bảo tồn cái đẹp, những gì mình đã viết trong quá khứ.

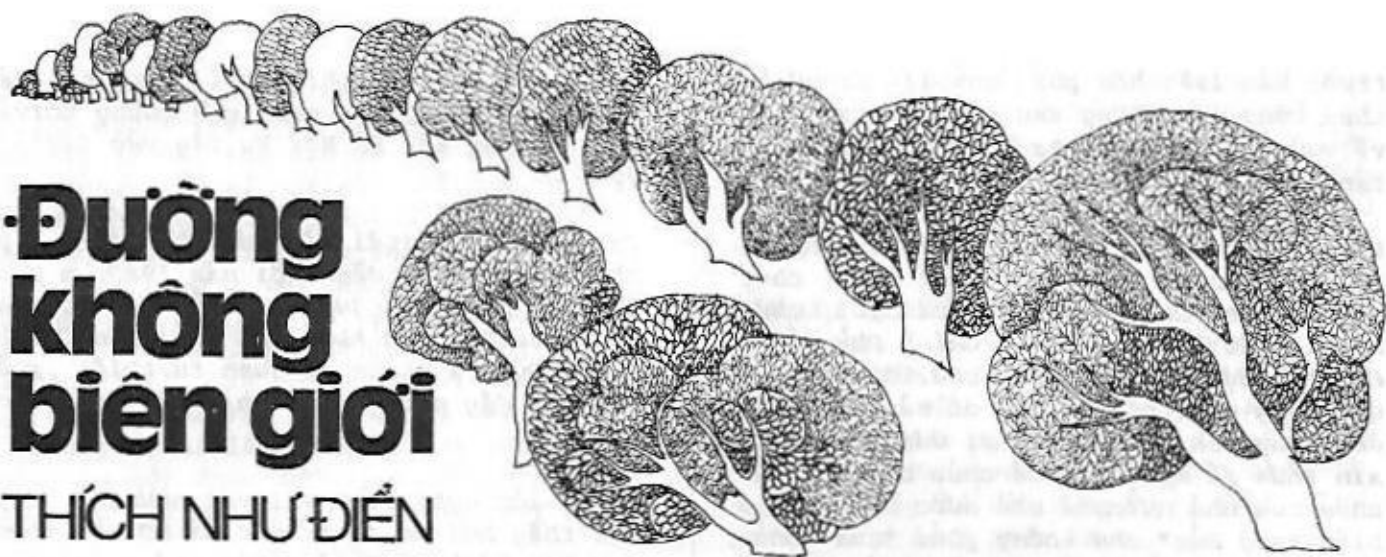
Cụ Vi đã chết năm 1976, khi cụ trở về miền Bắc để thăm lại sinh quán. Lời nói của cụ lúc nào cũng vang dội bên tai tôi suốt thời gian hai năm tôi còn ở dưới chế độ Công Sản.

(còn nữa)

Kỳ tới: Giới trình diễn trong những ngày di dăng kỷ)

Đường không biên giới

THÍCH NHƯ ĐIỂN



(Kỳ 3)

Rời Hamburg bạn sẽ đến thành phố Hannover. Cái tên không duyên dáng và hình như ít có người biết tới, nhưng Hannover là trục giao thông quan trọng giữa Đông và Tây Đức cũng như giữa các nước Châu Âu mạn Bắc. Nơi đây không có nhà cao cửa rộng, không ồn ào như Hamburg hay náo nhiệt như Paris, một thành phố Hannover có một nét đặc biệt mà ít có ai để ý đến. Đó là vườn Ngự Uyển của nhà vua và hồ Trúc Bạch của những nàng công nương thời xa xưa để lại. Ngôi vườn rộng thênh thang với hoa, với lá, với cảnh, và những lối đi như chôn của thiên thần chứ không là của người trần thế. Bên hồ Trúc Bạch những cây liễu xanh đứng buồn như những nàng công nương thời xưa, và hoa Phù Dung trong nhà ai thấp thoáng, lấp loáng như những linh hồn còn trẻ.... "Rất tiếc rằng Hannover không có nắng bốn mùa như ở quê hương ta, nên hồ Trúc Bạch ít nên thơ hơn những gì đã tả.

Hannover cũng là thủ phủ của tiểu bang Niedersachsen - nơi đầu tiên trên nước Đức đã tha thứ nhận người tỵ nạn Việt Nam đi bằng thuyền. Vào cuối năm 1978 tiểu bang này đã đón nhận hơn 1000 người đi tỵ nạn chuyên tầu Hải Hồng do Thủ Tướng Tiểu Bang Albrecht đề xướng. Nếu ai đó gọi bà Lang là mẹ trong Caritas ở Freiburg là mẹ của những người Việt Nam cùng khốn thì cũng nên gọi ông Thủ Tướng của Tiểu Bang này là người cha tinh thần của đồng bào tỵ nạn Việt Nam có một không hai trên xứ Đức.

Đã có hai lần tôi viếng thăm đình Thủ Tướng và đã tiếp chuyện với ông trong một

bầu không khí thanh thản, nhẹ nhàng. Lần đầu tiên vào đầu năm 79 đi với ông Tổng Trưởng Thanh Niên Âu Châu đến để trao tận tay ông một món quà kỷ niệm - Một quả chuông Hòa Bình và một chiếc tầu Hải Hồng được tạc bằng Plastic. Và lần thứ hai cũng trong năm đó về việc chùa. Tôi ngồi đối diện với một người "tướng", nhưng cách ăn mặc và bộ điệu của ông ta trông không giống một kẻ quan liêu quyền quý chút nào. Qua những điều xã giao chúng tôi trao cho ông tặng phẩm và hàng năm cho đến ngày này, cứ mỗi lần Tết Việt Nam đến chúng tôi vẫn nhận được những thiệp chúc Tết và những lời thăm hỏi của ông.

Tánh tôi ít thích hành chánh và quan liêu, nhưng lại gặp hành chánh nặng nề và nói như ông bà mình thường nói "Ghét của nào trời cho của nấy" cũng chẳng sai tí nào. Ngày xưa hay ngày cả bây giờ tôi đi tỵ nạn mục đích duy nhất là được giải thoát - nghĩa là cởi bỏ mọi sự ràng buộc của thế gian, nhưng càng tìm cách cởi bỏ bao nhiêu, những chuyện thế gian lại cứ nhiều hơn mình. Tôi không muốn mặc chiếc áo trắng nếp, nhưng đi đến cửa quan không lẽ ăn mặc lộm thộm coi sao được, tôi không thích nói những lời hoa mỹ trong lúc xã giao, nhưng luật xã giao cũng không cho tôi đi điều đó. Quả thật chẳng giải thoát được chút nào. Có nhiều Thầy và nhiều Phật Tử nói đó là một vinh hạnh của tôi, nhưng với tôi có lẽ không có thứ hạnh phúc nào bằng "sự yên tĩnh của tâm hồn cá".

Mặc dầu đây là thủ phủ của tiểu bang nơi đây độ chừng 100 người Việt sinh sống

trước năm 1975 hơn phân nửa là Sinh Viên theo cộng sản, nhưng sau này cộng sản đã về vườn và đồng bào ta càng ngày càng tăng thêm đáng kể.

Đặc biệt của Hannover hay nói đúng hơn là của toàn xứ Đức chỉ có một ngôi chùa vồn vồn cho người Việt Nam, mà ngôi chùa này lại là ngôi chùa của Chính Phủ Tây Đức tạo dựng nên mới hay chứ. Tôi đi đến đây cũng được hỏi về vấn đề này. Vậy tiên đây cũng xin kể cho quý vị được rõ. Cũng xin thưa rõ một điều là chùa này "thuộc chùa của nhà nước, mà nhà nước Cộng Hòa Liên Bang Đức" chứ không phải "của cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" và nhà chùa (tu sĩ) ở đây là nhà chùa của đồng bào Phật Tử Việt Nam tị nạn cộng sản tại Đức chứ không phải "Thầy chùa quốc doanh" như tại Việt Nam đâu.

Vào ngày 2 tháng 4 năm 1978 ngôi Niệm Phật Đường Viên Giác được thành lập tại Hannover. Nơi đây chỉ có thể dung chứa chừng 30 người là mức tối đa. Thế mà tại nơi đây cũng đã làm lễ Phật Đản và một lễ Vu Lan vào năm 1978. Đến cuối tháng 12 lúc mà đồng bào chuyên tàu Hải Hồng đến tiểu bang này càng đông thì các nhà phóng viên báo chí đến chùa để phỏng vấn và đăng báo cũng như cho lên truyền hình với những hàng tít nóng hổi như sau "1000 người tị nạn Phật Tử Việt Nam đang đứng trước cửa chùa Viên Giác tại đường Kestnerstr. số 37 để cầu nguyện". Thế là từ đó chùa được chú ý. Vì người Đức không những chỉ giúp đỡ về vấn đề vật chất cho người tị nạn Việt Nam mà cũng còn quan tâm đến vấn đề tinh thần nữa.

Đồng bào đến, tôi đi làm thông dịch cũng như giúp đỡ tại trại tị nạn Friedland và Göttingen cùng với một số anh chị em Sinh Viên khác. Cứ mỗi lần đi đâu hay làm bất cứ lễ gì cho đồng bào (ví dụ như Tết, đám táng v.v..) đài truyền hình cũng đều quay phim cả. Đến giữa năm 1979 những thiên phóng sự này được chiếu lên truyền hình Đức. Bắt đầu từ đó Chính Quyền Liên Bang Tây Đức mới gởi giấy mời chúng tôi xuống thủ đô Bonn để giải quyết về những nhu cầu của đồng bào Phật Tử Việt Nam hiện cư ngụ tại Tây Đức. Buổi nói chuyện đầu tiên có ông Dr. Geibler thuộc Bộ Nội Vụ liên bang đặc trách về vấn đề Tôn Giáo và Văn Hóa. Cùng đi với tôi có một

số anh em Phật Tử thiện chí. Chúng tôi đã trình bày những ước vọng của chúng tôi và trên nguyên tắc Bộ Nội Vụ Tây Đức đã đồng ý.

Từ đó chúng tôi đi tìm nơi chốn để lập chùa và kết quả đến cuối năm 1980 mới có. Hiện chùa vẫn được sự tiếp tay của đồng bào Phật Tử khắp nơi cũng như Chính Quyền Đức và những cơ quan từ thiện xã hội tại đây như Malteser Hilfsdienst, chẳng hạn.

Nhiều lúc nghĩ cũng vui vui, nhưng cũng cảm thấy hơi xa lạ. Xứ Đức là một xứ theo Đạo Tin Lành và Thiên Chúa nhưng lại giúp đỡ Phật Giáo. Chẳng bù với nước ta ngày xưa, nhất là dưới triều vua Tự Đức đã cấm không cho Đạo Thiên Chúa được truyền giáo tại Việt Nam, như thế nghĩa là gì? Có phải vì người Đức "phú quý sinh lễ nghĩa?" hay ảnh hưởng của Phật Giáo quá tốt đối với người Tây Phương? - Nếu tốt thì tại sao đã có biết bao nhiêu người Việt Nam sau khi qua đảo đã bỏ Phật theo chúa kham nhiều và khi chết đi lại trở về với Phật? Tuy nhiên có nhiều vị cũng lo ngại rằng không biết Chính quyền họ sẽ giúp chúng ta đến khi nào đây chứ? - Lo như vậy cũng là hay, nhưng:

"Sống ngày nay biết ngày nay,
Còn Xuân Thu trước ai hay làm gì?"

Nếu tin theo Phật Giáo là tin theo duyên và nghiệp, nếu chúng ta đầy đủ nhân duyên chúng ta càng đi xa hơn nữa. Nhưng nếu không thì ta tự lập lấy ta. Lúc đó có lẽ câu:

"Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn"

là có lý hơn cả. Vì:

"Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống bao đời của Tổ Tông"

kia mà. Người Đức có thương ta cũng không bằng chính ta thương ta mới phải lẽ, do đó đường ta đi, đạo ta ta thờ và ta phải có bốn phần vun trồng, bồi dưỡng nó, và cũng đừng nên y lại ở sức người mà ta không có một thực lực gì cả.

Khi con người còn khổ đau thì sự hiện

diện của tôn giáo là cần thiết. Nhưng cũng có lắm người Việt chúng ta quan niệm rằng qua đây là hết khổ đau. Sự khổ đau ở đây không nhằm vào vấn đề vật chất mà chỉ nói ở lãnh vực tinh thần. Có nhiều người bảo rằng: khi ở Việt Nam lúc tụng kinh, niệm Phật thường hay cầu về cảnh "Tây Phương" thì bây giờ đã về "Tây phương" rồi thì còn đi chùa, lễ Phật, cúng dường là làm gì cho mệt!". Câu nói nghe vui tai, mà bạn đã lầm rồi. Vật chất ở đây cái gì cũng có nhưng có ai lấy tiền để mua được cho chúng ta một đoạn đường xe để trở về thế giới Cực Lạc sau khi lâm chung đâu?

Phàm làm việc gì cũng phải cần đến tiền. (nói theo quan niệm thế gian) thế thì khi chết muốn về cảnh an vui giải thoát mà trong khi sống không đóng góp một công đức gì cả cho chính bản thân mình thì chuyên xe khứ hồi Ta Bà - Cực Lạc và Cực Lạc - Ta Bà cứ chạy hoài chứ không có bên đầu đây!

Ta đã được hạnh duyên đến nơi chốn bình yên, không nên quên những người ở lại hay quên chính bản thân mình, nên vấn đề tinh thần đối với những người có đạo lại là vấn đề tối quan trọng hơn cả. Không nên mê vật chất mà bỏ nội tâm mà cũng không nên chỉ trau chuốt tinh thần mà phương tiện vật chất lại xả bỏ.

"Chúng sanh đa bệnh, Bồ Tát đa hạnh" nghĩ cho cùng thật là thấm thía. Vì Ngài A Nan, Ngài Địa Tạng, Đức Quan Thế Âm, Đức Đại Hạnh Phổ Hiền v.v... vị nào cũng có nhiều thứ thuốc hay để chữa cho tâm bệnh của chúng sanh, nhưng ai cũng sợ Ngài nên khộ dám tới.

Ngài A Nan trong pháp hội Lăng Nghiêm quỳ trước Đức Thế Tôn có phát nguyện rằng:

"Phục hình Thế Tôn vị chứng minh
Ngũ trước ác thế thế tiên nhập
Như như chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thử thu Nê Hoàn ..."
Nghĩa là:

"Kính mong Đức Thế Tôn chứng minh cho con
Trong đời ác, con sẽ dẫn thân vào trước
Nếu có một chúng sanh nào chưa Giác Ngộ
Thì con sẽ không vào cõi Niết Bàn..."

Lời Đại nguyện vị tha ấy vẫn còn đó, nên chúng ta cố gắng mà tu hành. Cõi "Tây

Phương Tịnh Độ" của Đức Phật A Di Đà kia mới là Chốn Tịnh chứ cõi "Tây Phương" của chúng ta đang ở đây còn quá nhiều nhiễm ô, triển phục, tục lụy, đọa đày. Nên chúng ta cần phải cố gắng nhiều hơn nữa, chứ không nên ỷ lại vào một ai cả.

Nói đây cứ mỗi độ xuân về, chim đua nhau chút giọng trên cành, hoa đua nhau phới bày sắc thắm - là mùa báo hiệu sự ra đời của Đấng Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni. Hàng trăm, hàng ngàn người từ khắp nơi, khắp chốn đổ về Hannover để mừng đón chúa Xuân sang mà cũng để đón mừng ngày Đản Sinh của vị cha lành Nhân Loại.

Khi lá vàng rơi lá tả, những giọt sương t thu còn đọng thắm trên cành, dệt nên những gam hoa của vùng cung điện cũ, cũng là mùa Vu Lan Báo Hiếu của người con Phật đổ đây. Hannover lại một lần tiếp rước những khách thập phương có duyên lành với Phật Pháp cũng như đối với phụ mẫu sanh thành, mà người Phật Tử quyết không bao giờ quên được, dầu cho chúng ta đang sống ở nơi đâu và làm bất cứ những chuyện gì.

Khi "nàng công chúa bị nhốt lãnh cung", những bông tuyết bắt đầu rơi lá tả trong bầu trời cô quạnh ấy - báo hiệu Đông đã sang rồi, thì người Việt Nam chúng ta cũng tiếp tục về chùa để nguyện cầu cho đất nước sớm thanh bình, dân tộc khởi đầu - linh trong những hiểm họa của chiến tranh tàn bạo nhân mùa Xuân Di Lạc, Hannover lại nao nức hẳn lên với quần hồng áo lụa...

Hannover, Hannover - thành phố của tinh thần, thành phố của những người con Phật muốn rời xa nơi tục lụy, nhiều phiền, khổ đau, phủ phiếm, không hách dịch, kiêu căng, đố kỵ... Thành phố của tinh thướng, thành phố của tâm linh và ý thức.

Nếu ai đó chưa có dịp về Hannover thì hãy ghé qua một chuyến để nguyện cầu, hàn huyên, tâm sự, hay để lắng lòng mình hờ a nhịp vào với sự cao thướng của Đấng Chí Tôn.

(còn tiếp)



TRONG CƠN LỐC ĐÓ

NGUYỄN HỒNG KỶ

(Kỳ 8)

PHẦN I: Tân binh lửa

CHƯƠNG 4: Chánh sách trước sau như một và những điều nghe thấy.

Địa điểm họp là một biệt thự vô chủ, nằm trên đường Trường Tân Bưu. Nhân dân đã lướt đến kẻ trước người sau khoảng ba mét. Trong phòng có ghế ngồi này cho đủ chỗ. Chiếc quạt trần quay chậm rãi xuống dưới bầu không khí ngột ngạt, chờ đợi, nghe ngóng xem có điều gì mới lạ. Một người đàn ông đứng tuổi, miến Nam, mặc dân sự, tuổi cuối chầu đón những người mới đến. Buổi họp bắt đầu. Người đàn ông ngồi ở bàn giấy đối diện với đám đông, lên tiếng:

- Thưa bà con, cô bác và anh chị em... hôm nay chúng tôi làm việc với quý bà con về tờ khai hộ khẩu. Và sau nữa là có mấy điều cần thông qua với nhân dân...

Nghe nói tờ khai "hộ khẩu" không ai biết là cái gì? Dù sao với cái giọng thân ái xúng hồ cũng làm để chịu.

- Tờ khai hộ khẩu không khác mấy tờ khai gia đình của bà con lúc trước. Nhờ tờ khai này mà ta nắm được dân số và nhu cầu phân phối lương thực, thực phẩm cho nhân dân. À ra thế! Trong dạ an ổn. Nghĩa là không phải khai gì thêm. Khoảng hơn nửa tiếng là

xong cuộc họp. Có điều làm vui vui là người đàn ông khuyên nhủ đám đông như thế này:

- Xin bà con đừng nôn nóng xúm nhau đi mua xe đạp rồi bọn con buôn lợi dụng cơ hội lấy giá mắc. Để rồi đây, mỗi gia đình sẽ được mua một chiếc xe đạp của Trung Quốc với giá chính thức....

Nghe mà ham. Giờ đây các loại xe dùng xăng dầu đều nằm ỳ. Không có nhiên liệu. Các cây xăng không có hoạt động. Xe đạp mới chỉ chiếc khoảng năm, sáu mươi ngàn đồng! Ai cũng đổ xô đi ráp xe đạp là thế. Tiền không còn giá trị. Mua sắm, dự trữ hàng hóa thực phẩm, vàng, ngoại tệ, quý kim là cần thiết.

- Chưa chi mà chánh phủ đã lo cho dân một cách chu đáo và thực tế, chúng tôi rất hoan nghênh, một người phát biểu.

- Bước đầu cô khô khan xin bà con cứ an tâm tin tưởng cách mạng. Trước mắt còn nhiều vấn đề giải quyết. Chánh quyền đã về tay nhân dân. Nhân dân làm chủ đất nước. Chúng ta quyết tâm đoàn kết xây dựng một nước Việt Nam hùng mạnh và no ấm hạnh phúc... Tiếng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt.

Xã hội đã bắt đầu thay đổi bộ mặt mới. Lời ăn tiếng nói nghe có cái gì mới mới. Lời nào tiếng này cũng hàm xúc ý nghĩa. Nhứt là báo chí, sách vở. Đài phát thanh giải phóng loan tin: "chế độ mới sẽ áp dụng một chánh sách đối ngoại hòa bình và không

liên kết và sẵn sàng chấp nhận viện trợ kỹ thuật và kinh tế bất kỳ quốc gia nào miễn là không có tánh cách chính trị. Người nước ngoài đang cư ngụ trên nước Việt Nam sẽ được đảm bảo về tánh mạng và tài sản..." Cách ăn mặc cũng thể hiện rõ rệt sự giản dị: áo sơ mi tay ngắn bỏ ra ngoài, quần, chân đi dép, áo bà ba. Những màu sắc sớ đã biến mất, thay vào đó là màu trắng và màu đen. Phụ nữ đã bớt nhiều sơn phấn. Người ta chận đường để giải dùm nút áo một người hớ ngực, để nghị một cậu trẻ hớt tóc ngắn, xén ống quần "chân voi". Những việc làm như thế có ý dạy cho người ta theo kịp nếp sống văn hóa mới. Các xe cộ gần loa phóng thanh thay phiên nhau chạy khắp trong các đường phố kêu gọi dân chúng thực hiện một cuộc sống mới, đoàn kết, hồ hởi, phấn khởi, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, hòa bình và thịnh vượng. Song song đó là những lời tố cáo chế độ cũ, và đề quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Người ta khêu gợi tình dân tộc bằng cách nhắc lại lời "Hồ Chủ Tịch": "Sông có thể cạn, núi có thể mòn. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một"...

Tuy có những thay đổi ấy, nhưng Sài Gòn vẫn nhộn nhịp từng bừng sau đó. Tiềm buôn hoạt động bình thường. Quán ăn, quán nhậu, phố, hủ tiếu, thịt bò báy món, nem nướng, thịt quay, bánh trái, tha hồ món ngon vật lạ. Những chợ trời bày bán đủ thứ hàng lâu thuê, hàng ăn cấp, máy thu thanh, truyền hình, máy ảnh, quạt máy, chén bát... không thiếu một thứ gì. Chính cảnh sống mới của Sài Gòn đã thu hút những cặp mắt xa lạ. Cái gì cũng dễ nhìn, cái gì cũng khêu gợi lòng ham muốn. Những anh bộ đội mặc quân phục màu ô liu đi rao khắp phố phường, hỏi mua chiếc đồng hồ có "hai cửa số", hỏi giá một cặp kính màu, giá một chiếc máy thu thanh Sony, v.v... giá trên trời dưới đất! Cái gì cũng đắt đó. Họ trở mắt nhìn chợ tiền đâu mua những thứ ấy. Mặc dù túi tiền không đủ chi tiêu nhưng các anh bộ đội, cán bộ hay thích đồ "nước ngoài", nhất là đồ Mỹ.

Những đoàn công voa quân xa che kín thay phiên nhau xuôi Bắc. Người ta thường thấy những xe này đậu để chuyên hàng ở dọc đại lộ Cường Để. Xe cộ bê bê đất đỏ vì đoạn đường xuyên Việt hơn ngàn cây số. Người lái xe mệt nhọc nằm ngủ ở vệ đường bên cạnh xe, gối đầu trên chiếc bả lô, hoặc

đong đũa trên chiếc võng vải mắc trong lòng xe.

Không rõ người ta chuyển đi những thứ gì trên những quân xa bít bùng ấy, chẳng khác nào những cuộc hành quân, khiến lòng tò mò muốn biết.

Dù bị cuộc sống cũ, người dân miền nam có một mức sống trung bình. Ở thành thị, ở nông thôn không ai xa lạ những phường - tiên thông tin và giải trí như máy thu thanh, truyền hình, máy thu phát băng nhựa. Về phường điện giao thông, vận tải không thiếu. Có những chi nhánh hàng không Việt Nam đặt rải rác ở những tỉnh xa xôi liên với Sài Gòn. Đường sắt từ Sài Gòn ra đến Bến Hải. Đường bộ có các hãng xe đưa khách đường sông, đường biển có tàu đò, đò máy.. Lúa gạo mặc dù trong chiến tranh không sản xuất đủ nhu cầu cho miền nam, nhưng gạo nhập cảng từ Thái Lan không thiếu. Miền có tiền là có mọi thứ cần dùng. Các tiệm thuốc tây nhiều như nấm.

Ngày nay dưới con mắt của kẻ chiến thắng người ta cho những thứ đó là "phồn vinh giả' tạo". Cần phải xây dựng lại miền nam cho theo kịp miền bắc.

Sau khi chế độ VNCH sụp đổ, quân công sản vào các thành phố như chuột sa hủ nếp. Quân trang, quân dụng, lương thực, thực phẩm doanh trại, nhà cửa... không thiếu chi. Cho đến đời có những tiên nghi mà người ta chưa bao giờ biết sử dụng. Và như thế đưa đến những câu chuyện ri' rí' làm cười cho thiên hạ. Bộ đội chia nhau đóng quân rải rác từng tiểu đội, trung đội trong các cao ốc, nhà cửa tịch thu hoặc bỏ trống, các cơ sở Mỹ, v.v... Những thứ gì có thể chum để nấu nướng đều được tháo gỡ, như bàn ghế, tủ, giường và cuối cùng các cánh cửa số và cửa cái! máy điều hòa không khí chạy không ngừng, trong nhà lạnh công người ta rộng cả trong câu vệ sinh, khi đổ nước vào cả chạy tuột xuống lỗ mất! vào buồng tắm vẫn nhâm với nước nóng: "Đề quốc Mỹ đã tháo chạy mà còn gài bẫy hại ta".

Ngày 10 tháng 5 đến phiên người nước ngoài đi đăng ký. Nhiều nhất là người có quốc tịch Pháp. Họ ùn ùn kéo nhau đến số' ngoại kiều cũ ở đường Nguyễn Trãi. Một số người trước đây đã có vé máy bay nhưng phải kẹt lại. Nay cho đăng ký, họ hy vọng được giải quyết cho rời khỏi Việt Nam càng sớm càng tốt. Số người qua đông, chen lấn nhau đi

giành chỗ tốt ở cửa vào. Nhiều lắm là mỗi ngày người ta chỉ có thể tiếp khoảng hai trăm người. Cứ như thế hàng ngày lui tới ở chợ chực để lập thủ tục. Cũng những mẫu in sẵn, cũng sơ yếu lý lịch, hạng, loạt những câu hỏi có mục đích tìm hiểu gốc gác ngọn ngành kẻ đi khai báo. Những người phụ trách lập thủ tục phần đông là sinh viên học sinh, có một số là học sinh các trường trung học Marie-Curie và Lê Quý Đôn (trước là J.J. Rousseau) bởi họ thông thạo ngoại ngữ. Công việc cứ diễn tiến dài dài còn việc ra đi thì chưa biết bao giờ.

Đạo này đã có một số đông người đi tập kết ra bắc sau hiệp định Genève 1954 đã trở về nam. Họ đã gặp lại gia đình, có những vui buồn lẫn lộn. Có người không gặp lại ai. Có thể đã chết hết, có lẽ đã ra nước ngoài. Cái vui thì ít mà việc buồn thì nhiều. Có những bà con, bạn bè, sau hơn hai mươi năm hay lâu hơn nữa xa cách vì cuộc chiến, hàn huyên, tâm sự không biết bao nỗi niềm. Kẻ kiêu hãnh vì đắc thắng thì lên mặt vĩnh vào với gia đình, giảng giải những bài học cách mạng, yêu nước thương nòi, chống thực dân, đế quốc và bè lũ tay sai bán nước.

Một anh sĩ quan cao cấp, người Thừa Thiên, trở về nam, vào Sài Gòn gặp lại cha mẹ già và các anh chị em. Cha mẹ và các anh chị em người nào cũng khá giả, nhà ba bốn tầng lầu, có người giúp việc, có xe cộ, có nhà thuê âu dước, có hiệu uôn tóc. Cảnh s u m hợp hỉ hỷ như thế này ai không xúc động? Sau đó, người con trai tìm lời hàm xúc, cao cao để đáp lại sự niềm nở thương yêu của cha mẹ và các anh chị em:

- Ba mẹ cho con đủ mọi thứ. Con không cần gì đến đáp lại Ba Mẹ. Con chỉ đem về cho Ba Mẹ lá cờ này thôi!

Đó là chiếc lá cờ đỏ sao vàng mà người con trai đem về cho cha mẹ. Không thiếu gì những người hành diện như thế. Có người còn đi xa hơn thế nữa đối với gia đình họ, họ không được tiếp đãi bằng những mâm cao cỗ đầy. Người ta cho sự giàu sang ấy là do bóc lột mà ra. Từ đó lại xảy ra những xung đột tinh thần trong gia đình. Bên cạnh những chuyện như thế, có những kẻ trở về mang đầy suy tư âm thầm hoặc bày tỏ ý kiến trái ngược lại chế độ của họ. Những thâm kín suy tư hoặc biểu lộ nhón dịp tâm sự với thân quyến hoặc bạn bè. Một cán bộ ngoài năm mươi tuổi, người miền trung, phụ trách về các xí nghiệp, đã ngạc nhiên và phất lời

trách móc: "Đánh nói phét! Báo trong nam chỉ toàn có nhà tù chứ không có trường học. Trường học nhiều cũng khắp thế này, đi đâu cũng thấy". Đó là những điều tự họ nghe thấy và nhận định.

Một chuyên viên nổi rập phim ảnh thời sự của miền bắc vào nam, sau khi tận mắt nhìn thấy cuộc sống của nhân dân, trong này, lầy lăm thất vọng cho là "Đang gatchúng tôi rồi!". Nguyên trước đây anh ta có nhiệm vụ thực hiện phim ảnh tuyên truyền về cuộc sống trong nam. Người ta đùa cho anh những đoạn phim rập nôi, mô tả cuộc sống có cực của nhân dân dưới chế độ VNCH, anh thấy toàn là nhà ở chuốt, ở găm cầu, năm vỉa hè, đầu đường xó chợ, và bị bóc lột thâm tệ. Anh toàn thấy những cảnh xấu xa ấy của xã hội miền nam, ngày nay chính mắt anh thấy tại anh nghe.

Một anh khác nữa, người miền nam đi tập kết năm 1954, trở về sum họp với gia đình, tâm sự rằng mình đã ngậm đắng nuốt cay từ ngày khi ra đến bắc, bị đối xử tệ, không được tin cậy, kỳ thị, tù đầy. Những điều buồn tủi ấy đã khiến anh ta muốn cắn lưỡi tự tử trong lao tù của chế độ, nhg anh tự nghĩ cần phải sống để mong có ngày được trở về nam, mang những nỗi niềm ấy nói lại với bà con thân quyến rõ những gì mình đã sống... Còn tiếp

Tu hành

Xử người lưu lạc tu hành,
Đạo mẫu truyền bá chúng sanh tổ tông.
Công danh xóa bỏ vô thương,
Vững vàng tinh tấn là phước thuộc lành.
Người đời bám chặt công danh,
Người tu mang vác chúng sanh khó sâu.
Mặc người tạo nghiệp tằm trâu,
Giữ tâm thanh tịnh cỏ dâu lo râu.
Hàng ngày niệm Phật nguyện cầu,
Xin trên trời đổ dấm đầu sai lời.
Kiếp này lòng chẳng đổi dời,
Nơi nào cũng bởi vì đời hiển dương.
Thân này hiền Phật ân cần,
Xin Ngài thương xót được gần chôn xưa.

— Thích Minh Phú —

Trang giáo lý

GDPT

Bậc Trung Thiện

MƯỜI ĐIỀU THIÊN

I.- ĐỊNH NGHĨA.- Mười điều thiên là 10 việc lành, về thân (thân nghiệp), về lời nói (khẩu nghiệp) về ý nghĩ (ý nghiệp), có tánh cách lợi mình lợi người ở hiện tại và ở tương lai. Mười điều này là căn bản làm người, và là nấc thang đầu tiên để tiến đến Phật quả

II.- HẠNH TƯỚNG 10 ĐIỀU THIÊN

A.- THÂN NGHIỆP; Là những hành vi tác động về thân có 3:

a) Không sát sinh: nghĩa là không cắt đứt mạng sống các loài chúng sinh, từ loài người cho đến các loài sâu kiến nhỏ nhiệm; không tự mình giết hại, không sai người khác giết hại, không thấy kẻ khác giết hại mà sanh lòng vui mừng tán thành. Trái lại người Phật tử phải tìm các phương tiện để cứu sống chúng sinh thoát khỏi các tai nạn.

b) Không trộm cắp: Nghĩa là không chiếm đoạt về phần mình những vật thuộc người khác từ những vật lớn như ruộng vườn vàng bạc cho đến những thứ nhỏ nhiệm như cây kim ngọn cỏ. Người ta không thuận cho hoặc văng mắt mà tự tiện lấy dùng, cũng thuộc về trộm cắp. Hoặc dùng sức mạnh cướp đoạt của người, trộm lên lấy cửa cái của người, dùng phương kế xảo trá để lường gạt người, cho đến tránh thuế trốn đồ cũng thuộc về tội trộm cướp, trái lại, nên đem tư sản của mình để giúp đỡ chúng sinh.

c) Không tà dâm: Nghĩa là không sống trác táng ăn chơi. Trái lại phải tu hành tiết



dục thanh tịnh. Hằng tại gia chỉ cần tà dục, còn người xuất gia thì cần hẳn, vì tà dục là cội gốc sinh tử luân hồi.

B.- KHẨU NGHIỆP,- Là những lời nói phỗ, có bốn:

1) Không nói lời dối trá: Nghĩa là không nói sai sự thật như:

a) Không thấy nói thấy, thấy nói không thấy

b) Nghe nói không nghe, không nghe không nghe

c) Biết nói không biết, không biết nói biết

d) Trái nói phải, phải nói trái. Gặp trường hợp đặc biệt, như cứu chúng sinh khỏi tai nạn, hoặc nói chơi thì có thể châm chước không phạm, ví dụ khi gặp người thợ săn đuổi tìm con vật, kẻ ấy hỏi, mình có thấy những muông cứu con vật, nên không chỉ không nói. Như vậy không phạm không phạm mà còn đúng với hạnh tư bi.

2) Không nói lời độc ác: Như chửi rủa mắng nhiếc v.v... trái lại nói lời hòa nhã êm dịu.

3) Không nói thêu dệt: Không nói lời trau chuốt cho văn hoa đẹp để khiến người mê loạn tâm trí, mất hẳn chơn cách trái lại cần phải nói lời chơn trực.

4) Không nói hai lưỡi: Không nói lời phản gián, đến bên này nói xấu bên kia, đến bên kia nói xấu bên này, khiến bà con bạn bè sanh ác cảm thù ghét lẫn nhau. Trái lại phải nói lời hòa giải.

C.- Ý NGHIỆP: Chỉ cho những tư tưởng ý nghĩa có 3:

1) Không tham lam: Không tham muốn nếm món dục lạc ở đời là sắc đẹp, của cải, danh vọng, ngủ nghỉ, ăn uống. Trái lại phải tu hành tiết dục và tri túc, sống một đời sống giản dị thanh cao.

2) Không sân hận: Đối với nghịch cảnh không sanh lòng giận hờn. Trái lại phải tu hành tử bi, hoan hỷ, nhân nhục, tỳm phước thiện làm chúng sinh được vui vẻ hòa hợp, dù đối với kẻ oán thù.

3) Không ngu si: Đối với sự lý, biết phân đoán, không cố chấp, sự hiểu biết riêng của mình, không tin nhưng lý thuyết không đúng chơn lý, không mê tín dị đoan. Trái lại phải tu hành trí tuệ để trừ vô minh và bao giờ cũng biết phục thiện.

III.- LỢI ÍCH CỦA SỰ TU MƯỜI ĐIỀU THIÊN.

Nếu tu mười điều thiện sẽ được những lợi ích như sau:

- 1) Thân không bị tật bệnh.
- 2) Thọ mạng được lâu dài.
- 3) Thường được các hạng phi nhân ủng hộ.
- 4) Thường không có ác mộng.
- 5) Tiêu diệt những oán thù ngày trước.
- 6) Sau khi chết sanh lên thiên giới hưởng các sự vui.
- 7) Được mọi người thường mến.
- 8) Không ai lường gạt.
- 9) Ở chỗ đông người không sanh lòng sợ hãi.
- 10) Tâm luôn luôn thanh tịnh.
- 11) Chồng vợ trinh tiết.
- 12) Người đời kính phục.
- 13) Lời nói không bị sai lầm.
- 14) Tiếng nói trong trẻo.
- 15) Trí tuệ sáng suốt.
- 16) Bà con sum vầy.
- 17) Người dữ không hại.
- 18) Gặp nhiều bạn tốt.
- 19) Nói ra được nhiều người hưởng ứng.
- 20) Đầy đủ được các vật quý báu.
- 21) Muốn gì đều được như ý.
- 22) Ra đời được gặp chánh lý.
- 23) Không bị người đem chê.
- 24) Tướng mạo tốt đẹp.
- 25) Không bị các tai ương.

Nếu đem công đức tu mười điều thiện hồi hướng về đạo Bồ Đề thì được thành tựu Phật quả.

IV.- SỨC MẠNH MƯỜI ĐIỀU THIÊN:

1) Cải tạo tự thân: Con người về sắc thân tánh tình trí thức đều do nghiệp nhân chi phối. Sự thực hành mười điều thiện sẽ hoán cải hoàn toàn tâm tánh, trí thức và sắc thân của mình. Ví dụ như không sát sanh mà lại phóng sinh thời tánh tình sẽ thành tử bi, nét mặt sẽ hiền từ và trí tuệ sẽ sáng suốt.

2) Cải tạo hoàn cảnh.- Mười điều thiện này sẽ hoán cải hoàn toàn mọi hoàn cảnh, ví dụ như một người không bao giờ sân hận lại tu hành nhân nhục thì hoàn cảnh sẽ không có một sự oán thù chiến tranh giết hại nào, mà chỉ toàn là thiên cảnh hoan hỷ, tương thân tương ái.

3) Chánh nhân thiên giới.- Nếu thiê thành mười điều thiện này thời mới sanh lên cõi trời an vui đẹp đẽ hơn hẳn cõi người. Như lên các cõi trời thời sự phước lạc sẽ rất đầy đủ, được nghe nhạc trời, có ăn ăn áo mặc đầy đủ, sống thanh tịnh, sống lâu v.v...

4) Căn bản Phật quả.- Mười phước báu đời các vị hiền thánh thoát khỏi sinh tử, chớ quả vô thượng đều lấy mười điều thiện làm căn bản, vì mười điều thiện này có công năng ngăn đón các hành vi độc ác, đối trị các điều không lành và làm 3 nghiệp thanh tịnh. Khi 3 nghiệp được thanh tịnh thời được khỏi sanh tử, chứng quả Niết Bàn. Và đem mười điều thiện này hồi hướng cho toàn thể chúng sanh tức thành tựu được Phật quả.

V.- KẾT LUẬN

Mười điều thiện này giới thiệu cho chúng ta những việc làm rõ ràng thiết thực, dễ chúng ta y cứ mà thi hành. Mười điều thiện này nêu rõ chỉ có việc làm mới có giá trị, chứ nói suông không lợi ích gì. Mười điều thiện này lại giúp chúng ta cải thiện đời sống của chúng ta và của mọi loài, hoán cải tư thân và xã hội trở thành thanh mỹ và nhứt là hướng dẫn chúng ta đến Phật quả rốt ráo hoàn toàn.

Ấy là Phật Tử, chúng ta cần phải thực hành cần phải bắt tay vào việc làm và nhứt là y cứ theo đúng 10 điều thiện này mà hành động. Chỉ có vậy, chúng ta mới tỏ là xứng đáng một Phật Tử chơn chánh và mới thấy tất cả sự lợi ích thiết thực của Đạo Phật.





Tinh thần Cách Mạng và Chính Trị dưới Nhãn quan của Đức Phật

Ngô Ngọc Diệp

Khi nói đến Tôn Giáo, người ta sẽ nghĩ ngay đến Từ Bi, cứu rỗi, tình thương v.v.. Nhưng nếu nói đến Phật Giáo thì phải nói đến tinh thần cách mạng của Đức Phật. Vì Đức Phật là nhà Đại Cách Mạng - Cách Mạng là những vấn đề có liên quan đến chính trị, nên có thể nói rằng Đức Phật cũng là một chính trị gia đại tài lỗi lạc.

Có thật Đức Phật là một nhà đại cách mạng hay một chính trị gia lỗi lạc hay không - chúng ta nên lật lại những trang sử nổi về hoàn cảnh xã hội của Ấn Độ lúc bấy giờ từ lúc Ngài Đản Sanh đến lúc nhập Niết Bàn thì chúng ta sẽ rõ.

Cuộc cách mạng xã hội:

Trong xã hội Ấn Độ thời đức Phật còn tại thế vẫn để giai cấp được phân chia rõ rệt. Có hai giai cấp thống trị, đó là Bà La Môn và Sát Đê Ly. Hai giai cấp còn lại Phệ Xá và Thủ Đà La luôn luôn bị bóc lột áp bức. Giai cấp Bà La Môn (Bràhman) giữ độc quyền về học thuật tư tưởng và tự liệt mình vào hạng nhất trong xã hội. Họ chuyên luyện tập thân chú bí hiểm và nắm giữ độc quyền chủ trì tế lễ, nói chung họ độc quyền về tôn giáo và văn hóa. Trong khi đó độc quyền về chính trị nằm trọn trong tay giai cấp Sát Đê Ly (Ksatriya). Vì thế 2 giai cấp Phệ Xá (Vaisya), gồm các giới nông công thương và giai cấp Thủ Đà La (Sũdra) gồm các thợ dân cùng giống người Đạt La Tỳ Đồ (Dravida) bại trận (cũng là giống thợ dân Ấn Độ) bị hai giai cấp giáo quyền và chính quyền bệ trên bóc lột, áp bức. Số phận của họ rất bị đât, khốn cùng, họ sống trong địa ngục của

trần gian.

Sự ra đời của Đức Phật thời bấy giờ đã tuyên chiến với chế độ giai cấp bất công ấy, không bằng binh đao, mà bằng một tình thương vô tận. Ngài đã làm một cuộc Cách mạng xã hội vĩ đại thời ấy, Ngài đã công khai tuyên bố xóa bỏ hết mọi giai cấp, tao nên tinh thần bình đẳng giữa người và người. Nguyên lý này Ngài đã tuyên bố dứt khoát là "hết thấy chúng sanh đều có tánh Phật".

Sau đây là một vài thí dụ về cuộc cách mạng xã hội của Đức Phật: Ngài đã hóa độ cho Uú Bà Ly, thuộc giai cấp Thủ Đà La xuất thân từ nghề gánh phân, nhưng về sau đã trở thành một trong thập Đại Đế Tử của Đức Phật. Ông thuộc về hạng giữ giới đệ nhất.

Trưởng hợp đấm nữ Ma Đăng Già cũng thuộc giai cấp Thủ Đà La nhưng về sau cùng tu chứng quả A La Hán. Ngoài ra còn rất nhiều trưởng hợp của những vị khác trong Tăng Đoàn của Ngài, vốn xuất thân từ 2 giai cấp hạ tiện, nhưng cũng đã chứng đắc đấng quả vị trong lúc tu hành.

Cuộc cách Mạng tư tưởng:

Ngoài bộ Ngũ Minh và Tứ Phệ Đà do những giai cấp Giáo sĩ Bà La Môn giữ độc quyền còn có bộ Áo Nghĩa thư (Upanishad) Bộ này được khai triển từ giáo nghĩa Tứ Phệ Đà Một tư tưởng cực kỳ phong phú, nhưng rồi về sau bị phân hóa trầm trọng. Các vị Giáo sĩ Bà La Môn giữ độc quyền tư tưởng và dựa trên căn bản giáo nghĩa Tứ Phệ Đà và

Bộ Áo Nghĩa thư để truyền bá tính chất t
thần bí, nên ngoài người Bà La Môn ra không
ai hiểu được. Do đó muốn chống đối những
tư tưởng trên cần phải có khuynh hướng duy
lý. Từ đó các môn phái triết học duy lý d
nhau ra đời. Vì thế tư tưởng Ấn Độ thời bấy
giờ phần thịnh và phức tạp đến cực độ. Đức
Phật với con đường Trung Đạo duyên khởi -
Ngài đã làm một cuộc cách mạng vĩ đại - bài
xích tất cả những xu hướng cực đoan để qui
hướng về một mối là con đường Trung Đ a o
đó.

Sau khi thành Đạo, Ngài đã khai triển nguyên
lý Trung Đạo để hoàn thành một hệ thống
giáo pháp nhằm tự cứu mình, cứu dân tộc Ấn
Độ đương thời và cứu hết thảy chúng sanh
trong những thế hệ sau này thoát khỏi vòng
lao lý.

Danh từ cách mạng nguyên nghĩa của nó là
cải cách, cải thiện mạng sống, cải thiện c
cuộc đời của con người. Tinh thần tự giác,
giác tha và giác hạnh viên mãn của Đ a o
Phật đã nói lên trọn vẹn ý nghĩa của hai
chữ Cách Mạng rồi. Vì thế nói đến Đạo Phật
là phải nói đến cách mạng. Tinh thần cách
mạng này được thể hiện qua 84.000 pháp môn
tự giải thoát - có nghĩa là 84.000 ph
tiện để đưa con người ra khỏi sự tối tăm.

Chính trị dựa trên căn bản việc thực hiện luân lý

Chúng ta đều biết rằng Giáo Pháp của Đ ú c
Phật không những chỉ nhằm mục đích khai
thông dòng sống (cách mạng) mà còn mưu cầu
giải thoát cho chúng sanh ra khỏi r ả n g
buộc của sanh tử luân hồi. Trọng tâm t h
hải giáo Pháp của Đức Phật là nhằm thu
lượng hóa đời sống xã hội trên bình diện
luân lý (chính trị).

Phương thức chính trị mà Đức Phật đã áp
dụng để cách mạng xã hội Ấn Độ thời b ả y
giờ hoàn toàn dựa trên căn bản luân lý .
Nhờ đó mà phong tục, tập quán của xã
hội Ấn Độ thời đó sửa đổi nhiều. Nhân tâm trở
nên thuần thực hơn, như trường hợp Đ ú c
Phật giảng hòa sự tranh chấp về việc l
huyết của bộ tộc Ly Xa thuộc giống Sát Đ
Ly, nguyên do chỉ vì muốn độc quyền xứ
giống, nước chảy ngang bộ tộc, mà dân chúng
sống ở hai bên giống sông không ai chịu
nhường ai.
Trên đây là sơ lược vài trường hợp điển

hình để nêu lên tinh thần cách mạng và
phương thức hành trì mà Đức Phật đã thể
hiện bằng chính bản thân và cuộc sống
của Ngài.

Tóm lại cách mạng và chánh trị là h a i
từ ngữ không xa lạ gì đối với Đạo Phật,
mà tinh thần cách mạng là tinh thần tự
chúng và tự giải thoát mình ra khỏi mọi
ràng buộc trong 84.000 pháp môn trong
giáo pháp của Ngài. Vì thế người Phật Tử
không mặc cảm, hổ thẹn khi nói đến cách
mạng và chính trị. Tuy nhiên mục đích tối
hậu của chính trị này phải được thể hiện
trong tinh thần của Phật Pháp, nghĩa là
phải hội đủ tinh thần tự giác, giác tha,
và giác hạnh viên mãn. Người Phật tử nên
trở về con đường chính chánh, không n ề n
đ' lại với tà thuyết và vô minh.

Trong giai đoạn hiện nay, khi đất nước
điều linh, lòng dân ta thần, đạo pháp lâm
nguy. Quý vị lãnh đạo tinh thần đã bị bắt
bớ, tra tấn, tù đầy thì làm sao người Phật
Tử Việt Nam chân chính - dù bất cứ dưới
hình thức nào cũng không nên biện minh -
làm ngơ được trước những cảnh đ a u
thương của Tổ Quốc và Dân Tộc cũng như
Đạo Pháp . Chúng ta cũng không nên
để cho số phận an bày mà trái lại người
Phật Tử Việt Nam chân chánh phải biết
kê hợp (kê cơ và kê lý) để thực hiện
cuộc cách mạng chính trị bằng con đường
Trung Đạo như Đức Phật đã đi, nhằm tự cứu
mình và cứu người ra khỏi nguy cơ trong
hiện tại, để cho Dân Tộc và Đạo Pháp được
thanh bình, người người được an cư lạc
nghiệp.

Có như thế người Phật Tử mới không phụ
đn cao dày của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu
Ni - Người đã vì sự bất công của xã hội,
vì sự khổ đau của muôn loài, thị hiện để
khai mạch giống sông và máu cầu, giải
thoát cho chúng sanh được ra khỏi b ề
trầm luân sanh tử khổ đau.

Nguyên cầu cho tất cả chúng ta có đ ầ y
đủ nghị lực để dũng tiến mãi trên đường
Đạo và quyết dẹp tan mọi đồ kỵ, tham sân
để tiến đến quả vị an vui giải thoát cho
muôn loài.

Tết nhớ quê hương

— Cù Cao Thi Sầm —

Giao thừa đốt nén hương thơm
Nguyện cầu trời Phật Tổ tiên quê nhà
Mong cho đất nước thái hòa,
Toàn dân được hưởng khúc ca thanh bình.
Hiện giờ đất nước điều linh,
Nhìn về quê mẹ đậm tình xót thương.
Thương đồng bào, nhớ quê hương,
Nhớ người thân thuộc xóm phường xưa kia.
Bây giờ đôi ngã cách chia,
Muốn về cố quốc cô về được đâu.
Nói ra mà lại thêm sầu,
Ngày về thôi đã tan dân như mây.
Thôi đành cho hết kiếp này,
Kiếp sau hẹn lại có ngày gặp nhau.
Tuổi già nào có chắc đâu,
Nguyện cầu siêu thoát gặp nhau Niết Bàn.
Nôm na xin tạm mấy hàng,
Gởi về tặng bạn lúc nhàn xem chơi

Tặng ông bà Phan Huy Đạo ở đường Hai Bà
Trưng - Sài Gòn - Việt Nam.

Lên Chùa chiêm bao

Tuần trăng nước dội ngang mùa
Sơ nguyên cõi mộng lên chùa chiêm bao
Ly sinh biết từ khi nào
Hồn xuân thu gọi điệu gào trong sóng
Phân tử thế kỳ lên đường
Rừng đen núi đỏ một trường hư vô.

— Nguyễn Chí Trung —

(Trích Trong Hối Tắt Hối, 1973-1974)



Men rượu vô minh

Lỡ say men rượu vô minh
Ngờ đời là cõi thân tiên muôn màu
Biển mê bờ giác là đâu?
Sao ta đeo nặng nghiệp sâu trầm luân?
Trăm lần đổi xác thay thân
Tra' vay lối lộ nợ nần tứ sinh
Lỡ say men rượu vô minh
Ngờ đời là cõi thân tiên muôn màu.

— Thị Hiện —

Bốn mùa bụi đời

Em ngồi bên sông
Sách vở trong lòng,
Anh nghiêng mắt nhỏ
Nhìn em áo đỏ ê a.
Dù mưa buổi qua
Có dâm hiên nhà
Anh ngang môi tôi
Nhìn em nhún nhảy lướt quanh.
Mùa hạ quen thân
Vỡ toàn nu hồng
Nhúng anh tôi gộc
Mòn đôi guốc mộc tìm nhau.
Mùa thu về đâu
Có nghe tình sâu
Chiều lên phố nhỏ
Trong anh bụi đời con tim.
Mùa đông tiễn thân
Ngự đỉnh trời gần
Em khua guốc đỏ
Lệ ta lệ nhỏ thiên thu.
Mùa xuân về đâu
Trên tóc anh sâu!
Uống say phiên muộn
Mùa xuân tí nạn buồn thiu.
Tháng giêng năm cơ
Tháng giêng vật vờ
Chiều 30 Tết
Kéo chân chúng rách mùa xuân.
Spatzenhausen
Còn ta dô dành
Ừ thôi đừng khóc
Mùa xuân lọc cọc bờ qua - Mùa xuân sâu
xứ rồi qua...!

— Hiện 3050 —

THƯ CHO T.

Tây Đức ngày.....

Viết cho T. lần này trong lúc Quý Vị lãnh đạo tinh thần của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nước đã bị chính quyền bắt giam. Có lẽ nơi T. ở, Quý Thầy Quý cô cũng đã thông báo tin này đến mọi tầng lớp Phật Tử rồi nhỉ? Trong Viên Giác kỳ này có đăng những tin tức, dữ kiện có liên quan về vấn đề trên. T. nhớ đọc cho kỹ ở phần đầu nhé!

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, nơi nào có đồng bào mình cứ ngu là nơi đó có tổ chức thành đoàn thể và cho phát hành những Đặc San, Nội San để phổ biến những tin tức cần thiết đến đồng bào, và Phật Giáo cũng vậy, nơi nào có chùa, có Thầy, có những vị lãnh đạo tinh thần là có tất cả, phải thế không T.? Chắc nơi em ở cũng vậy?

Hôm nay anh kể chuyện làm báo Viên Giác tại Tây Đức cho T. nghe đây, chắc T. đồng ý chứ. T. biết không, trung bình một tờ báo 60 trang như T. vẫn thường hay nhận được, nếu không kể người viết bài, tính tổng cộng là 65 ngày, mỗi ngày làm 8 tiếng đồng hồ mới xong đó. Một tờ báo 60 trang, một người làm thì phải tốn công, tốn sức như vậy, đó là chưa kể các loại tiền chi phí khác cho một tờ báo như trên. Nhưng khi nhận được báo chắc T. chỉ cần đọc trong vài tiếng đồng hồ là xong. Anh tin rằng thế, vì T. vốn ưa đọc sách mà. Nhờ khi còn ở Việt Nam, trước khi đi ngủ T. luôn luôn có quyển sách trên tay, khi nào ngoài báo tắt đèn mới chịu buông sách ra, gồm thật! mẹ sách đi là mẹ, nhưng dạo này T. có còn như thế nữa không? chắc là còn chứ nhỉ?. Đó là những người ưa đọc, chứ có nhiều người nhận được báo mới lật lật có mấy trang đầu đã phê bình thế này, thế nọ, bài viết không hay, trang trí không đẹp, lỗi chính tả sai v.v... đi thôi đủ thứ chuyện, nhưng nếu những người đó cho họ quay báo một lần thì họ sẽ biết ngay và họ sẽ cảm ơn những người gửi báo đến nhà họ chứ không còn trách móc nữa. Thậm chí có nhiều người không biết công sức của kẻ khác đã ngồi nên nốt nên từng chữ, từng trang, từng dấu chấm, dấu phẩy của tờ báo, mà còn đem tờ báo để nơi dơ uế hoặc lót đất nổi cơm nữa, nếu rui mà người làm báo thấy được điều đó chắc họ buồn không ít. Chuyện này xảy ra cũng không hiếm.

Năm nay tờ báo Viên Giác có thêm phần tiếng Đức nữa để cho những người Phật Tử Đức và những con em Việt Nam học trường Đức theo dõi, học hỏi giáo lý cao thượng của Đấng Chí Tôn. Chắc T. có nghe tiếng Đức nó khó như thế nào rồi chứ nhỉ? - Ở đây có nhiều người dốt đầu ra tiếng Đức thì không dám đề như vậy đăng lên báo, phải cần có người Đức sửa lại mới nên hình. Chẳng bù với tiếng Anh hay tiếng Pháp, đầu có khó chăng đi nữa, nhưng anh tin rằng không khó hơn tiếng Đức đâu. Chữ Đức thường đã là khó mà chữ Đức bằng những danh từ Phật Giáo lại càng khó gấp trăm ngàn lần nữa. Không biết ngày xưa dân tộc này bày đặt ra cái chữ này làm gì mà nó rắc rối như thế!

Ngoài ra Trang Giáo Lý Gia Đình Phật Tử được dành riêng cho những bạn trẻ, mà T. biết không, mấy anh chị em này nói, phê bình thì hay, nhưng báo viết bài thì nặn hoai không ra chữ, nên mỗi lần báo sắp lên khuôn là quỳnh lên luôn. Có đất dung vô rồi mà không mủi mọt may coi cũng phí, nên lâu lâu cũng có một vài tay cú phách xuất quân, không thắng cũng không bại rồi lại rút về, chẳng ai cầm cự được lâu cả.

Phần đầu của tờ báo như T. biết đó hầu hết là những bài khảo cứu, biên khảo của những nhà học giả trú danh khắp năm châu đó. Viết một bài như vậy không phải dễ đâu nghe. Phải

đọc hằng trăm quyển sách mới khảo cứu được một bài, và phải học suốt cả đời người của mình cũng chưa thấu triệt được Giáo Lý của Phật Giáo. Vậy T. nên cố gắng đọc cho thật kỹ những bài này, chứ không thì uổng lắm. Vì mỗi một bài là một đứa con cưng tinh thần của Tác Giả đó.

Dại khái nội dung của tờ báo là như thế, còn đây là phần kỹ thuật.

Cứ mỗi lần sắp quây báo là Thầy Trụ trì thường gọi những anh em trẻ trong những làng thanh niên và những anh em Phật Tử vùng phụ cận về lo xếp, đóng, cắt, bỏ vô phong bì, dán tem, gói đi v.v... Khi nào tờ báo được bỏ vào thùng thư của bưu điện thế là người chủ trương thấy mình mới làm xong được một tờ báo, còn in xong cũng chưa hẳn đã là xong đâu.

Có nhiều lúc Thầy trụ trì và những anh chị em này thức đến 2 hay 3 giờ sáng để làm cho xong công việc, nhưng nếu rủi mà một trong những máy móc hoặc kỹ thuật bị ngưng đọng là toàn bộ bị dừng lại. Có lần Thầy định ra báo vào cuối tuần đã gọi 30 anh em về để lo làm báo nhưng người trang trí chưa xong, nên 30 anh em cứ ngồi chơi rồi lại phải đi về, thật đáng tiếc. Rồi những ngày sau đó Thầy và một vài anh em phải làm suốt đêm ngày báo mới xong. Khi báo xong rồi Thầy và một số anh em kia cũng bình luôn, năm cả tuần mới hết. Quả thật là "báo đời" và "báo đạo" cũng không khác nhau mấy phải không T. ?

Sơ dĩ anh phải nói và kể nhiều như vậy để cho T. nghe không phải vì anh đi kể công, nhưng để cho T. hiểu được sự cực nhọc của một tờ báo như thế nào và phải biết giá trị cũng như công sức của người làm ra nó.

Anh thì công việc cũng bẽ bôn, nhưng cũng cố sức mình để làm việc đạo. Vì công việc Phật sự thì có khi nào hết đâu, làm cho mãn kiếp cũng không biết là đã đủ hay chưa, vả lại mình làm mình hưởng chứ có ai dành phần công đức của mình đâu nhỉ? Trong khi đó, việc đời thích thì làm, không thích thì thôi, hạp thì đến không hạp thì đi, chẳng ai đã đồng gì tới mình. Còn chuyện đạo đời hỏi mình kiên nhẫn nhiều hơn. Tuy nhiên việc Phật sự phải càng được chia ra cho rõ ràng nhiều hơn nữa mới có thể giải quyết được những chuyện khác, nếu không thế công việc sẽ ứ đọng lại.

T. biết không, chùa chiền ở Việt Nam mình ít có nặng về vấn đề hành chánh, nhưng khi ở ngoài quốc bị lệ thuộc về vấn đề này rất nhiều, ngay như việc liên lạc, điện thoại, thư từ, tụng niệm v.v... Ở Việt Nam chỉ một vài cơ quan Trung ương lo chuyện ấy, còn những chùa địa phương đâu có những công việc ấy. Nhưng bây giờ, ở ngoài quốc mỗi chùa làm một cơ quan phụ trách đủ mọi chuyện, nên bận rộn vô cùng. Trong chùa cả hằng chục người giúp việc những cũng không đủ. Từ việc đám ma, đám cưới, đám hỏi, diễn thuyết, hội họp, ngoại giao, liên lạc, xã hội v.v... chuyện gì chùa cũng phải làm hết, nên rất là bận rộn. Do đó mỗi kỳ anh sẽ kể cho T. nghe một chuyện thôi. Chắc T. đồng ý đó chứ?

Vì thế, để giúp mình luôn luôn kiên nhẫn và tinh tấn trong mọi việc làm, anh thường đọc thêm 10 điều tâm niệm của Luận Bảo Vương Tam Muội để như lòng mình phải cố gắng mãi. Anh không biết người khác nghĩ như thế nào về 10 điều tâm niệm ấy, chứ riêng anh thì nhớ 10 điều tâm niệm đó mà đã giúp anh rất nhiều trong khi làm Phật sự cũng như những gì trong cuộc sống hằng ngày.

Người nào có khát, tự mình uống nước mới thấy đã khát, chứ kẻ nào không uống nước là sao biết được nước ngọt hay nước mặn phải không T. ?

Thư lần này có lẽ đã khá dài rồi nên anh ngưng lại đây, hẹn với T. sau mùa Phật Đản này anh sẽ kể cho T. nghe nhiều câu chuyện vui thú và lý kỳ hơn nữa.

Lá thư Canada

nguyễn thị sông hương

Tuyết rơi; còn lạnh kéo dài dưới 20 độ không, độ bách phân; người Việt tỵ nạn tại Canada đón xuân trong băng giá, gặp nhau, tay bắt mặt mừng, nhưng chia tay bằng những tiếng thở dài: "ai cố ngó, ngày hôm nay, sông trong tử lạnh; lạnh hơn tử lạnh"; và sang hèn mùa xuân sau, trở về quê hương...

Lần trước, trong chuyên công tác, chúng ta có quá nhiều công việc cần phải giải quyết, rồi sau đó phải vội vã chia tay, cho nên đã không có một chút thì giờ để hàn huyên, tâm sự...; Tuy nhiên, tâm trí tôi vẫn in mãi nụ cười của anh; khuôn mặt dày kiên trì phấn đấu của anh. Một lời phát biểu có lẽ đã làm cho anh buồn, và tôi cũng ân hận, nhưng chính nụ cười và câu trả lời bình tĩnh đã làm cho tôi mến anh hơn. Tôi nhớ anh có hỏi tôi: "lý thuyết vô vi, nên tán Tam Giáo đồng nguyên và tư tưởng hiện sinh hành động của André Malraux có trang bị được gì cho cuộc chiến đấu lâu dài của chúng ta hay không?".

Một số người, vì vô tình đã hiểu lầm hai chữ "vô vi" của Lão Tử. Mở cuốn Đạo Đức Kinh, đọc kỹ câu định nghĩa: "Vô vi nhi vô bất vi", chúng ta sẽ thấy rõ ý nghĩa thâm thúy có thể biểu tượng cho một triết lý sống và hành động khôn ngoan, thực tế. Không làm, nhưng không cố, gì là không, làm; nghĩa là làm bằng suy nghĩ, làm bằng hành động trước khi sự việc chưa xảy ra cách chưa cháy hay nhất là ngăn ngừa cháy. Vô vi là nguồn gốc của lý thuyết tùy thời và thích nghi với hoàn cảnh:

Thì tại môn tiên nào

Nguyệt lai môn hạ nhân

Ý nghĩa vô vi trong hai câu thơ của Nguyễn Công Trứ: tìm giá trị sống trong mọi hoàn cảnh để thực hiện lý tưởng của mình. Vô vi cũng là nguồn gốc của lý thuyết "xuất thế", nhưng xin đừng hiểu lầm xuất thế với yếm thế: "Đạo Đức kinh" chủ trương chỉ "xuất thế" sau khi đã nhập thế; xuất thế của Lão Tử là một phương cách biết lúc nào tiến, biết lúc nào lui, và biết lúc nào phải đứng lại.

Thật thật với anh, chính định luật "vô thường" của Phật Giáo, lý thuyết "trung dung nhập thế" của Khổng Giáo và bài học "vô vi xuất thế" của Lão Giáo đã giúp tôi khám phá và nhận định một cách sâu sắc về chơn lý của cuộc đời, đã thúc đẩy tôi đi tìm ý nghĩa sống bằng những cuộc chiến đấu triển miên cho lý tưởng; ít nhất cũng đã hơn 20 năm. Đời có thể chán tôi, nhưng tôi chưa bao giờ biết chán đời.

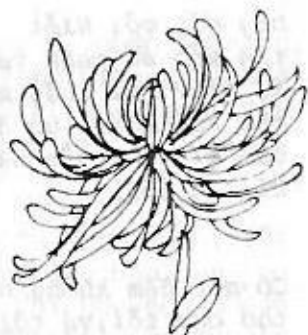
André Malraux một trong những triết gia hiện sinh nổi tiếng hiện đại. Ông vừa là một chính trị gia vừa là một chiến sĩ cách mạng; chủ nghĩa hiện sinh khởi đi từ Socrate nhưng sau khi được xiển dương bởi hai triết gia Kierkegaard và Heidegger nhất là với Heidegger, qua câu nói thời danh: "Dasein ist nicht Sein" (con người phải chết?); chủ nghĩa hiện sinh đã bùng phát mạnh và cực thịnh sau đệ nhị thế chiến qua khám phá và đóng góp bởi những tài năng như: Jean Paul Sartre, Albert Camus, André Malraux... Chủ nghĩa hiện sinh đã bị hiểu lầm qua những câu tú như "bí mật, phi lý, nôn mửa..." nhưng thực chất của chủ nghĩa là giúp chúng ta trực diện với cuộc đời để tìm ý nghĩa sống; đời càng không giá trị, càng đáng sống, theo quan niệm của A. Malraux: "La vie ne vaut rien, mais rien ne vaut une vie" (đời không giá trị thật, nhưng không gì giá trị bằng cuộc đời), bởi vì chỉ có cuộc đời mới là môi trường đích thực để chúng ta có thể thực hiện giá trị làm người.

Biên cố 30.4.1975 đã cho chúng ta thấy rõ cuộc đời chỉ là cảnh biển dâu, con người chỉ là dâu chôn in môn trên cát trắng; nhưng sông phải cho ra sông. Hãy nhìn thảm trạng lưu đày cùng khổ, uất nghẹn của dân tộc Việt Nam trên chính quê hương của mình, bởi một chủ nghĩa, thuộc loại quái thai của thời đại, chủ nghĩa cộng sản; chúng ta phải làm gì trước cảnh quốc phá gia vong?

Để trả lời dứt khoát câu hỏi của anh, tôi nghĩ rằng tư tưởng Tam Giáo đồng nguyên đã giúp chúng ta nhận chân ý nghĩa của cuộc đời: tư tưởng của A. Malraux đã khai phá cho chúng ta giá trị sống đẹp nhất: dân thân chiến đấu cho lý tưởng. Trong hoàn cảnh của chúng ta hiện tại, hiện thân đời mình cho Tổ Quốc, cho sự nghiệp phục quốc và hưng quốc, đó là lý tưởng cao đẹp nhất: vừa để thể hiện giá trị làm người, sông chôn ra sông, vừa để hoàn thành nghĩa vụ của một công dân trong cảnh nước mất nhà tan.

MÙA XUÂN NƠI ĐẤT KHÁCH

TRÊN HÀNH CÂY TIỀN KIẾP



Đây! Anh hãy ngồi xuống đây, thật tinh tâm, thật bình thản. Anh có ngửi chẳng mùi thơm của mẹ, của gió chiều lồng lộng hương đêm, của muôn ngàn vị hương cây cỏ gom về? và anh có nghe không gió rừng đang ca hát, sóng vỗ nhịp nhàng, muôn ngàn chim muông cùng hòa tiếng. Và anh đã nhìn thấy thiên đàng ở đâu chưa? Ô kìa! hãy lắng nghe, lắng nghe... bao tiếng reo vang dội của vạn vật, tất cả là của chúng ta mà đang vô hình đã ban phát. Người ở đây, xung quanh ta, nhìn chúng ta hiện hòa, thương yêu. Tôi đã thấy người, thấy Người trong từng giờ, từng phút và trong từng mỗi hơi thở của tôi. Người đưa tôi đi về những vùng trời xa lạ, ở đó có hàng hàng tia sáng, mỗi tia sáng lại thêm một cảnh trời và ở mỗi cảnh trời là cả ngàn hào quang kết tụ rực rỡ. Ôi! rực rỡ. Tôi ước mong, tôi thêm muốn, anh bạn của tôi đi, không phải những gì của đời sống này, mà là những gì của vạn vật, của đấng Chí Tôn. Sung sướng, hạnh phúc, buổi sáng trong cái lạnh gay gay của sương mai, tôi ngồi uống một ly trà thơm của những loài hoa. Tôi tận hưởng mùi thơm của hoa trà, mùi thơm của hoa sống trong khắp cùng thân thể. Thật là vui vẻ tôi đã làm bạn với ruộng với đồng, với những năm dật vô tri tự nó vẫn có một lợi ích. Tôi bằng lòng với tôi trong hiện tại, với đời sống mà tôi tạo ra, với sự cơ hàn thanh bạch, giá trị con người không do vật chất tạo ra mà chính là do tư cách của con người đó. Quần áo đẹp mặc lâu ngày cũng rách, sơn phấn mỹ miều lâu rồi cũng tàn phai, quyền cao tước trọng, bạc tiền vẫn không làm thay đổi được số mạng. Sau một cuộc vui là cả một sự trống rỗng chán chường, nhưng sau một hồi kinh tởm lại thấy lòng mình thanh thản. Anh hãy nhìn xem những nhà tu, họ không có quyền cao chức trọng, không có nhà cao cửa rộng, không có giàu tiền tài của cải, vật đẹp áo xinh. Họ đi đó, ngồi đó, nằm đó, trầm tư mặc tưởng, họ thật bình thản ung dung tự tại và họ không hề đe dọa ép buộc ai, thế mà khi nhìn họ, tất cả mọi người đều tôn kính nể vì. Tôi không phải là một nhà tu, nhưng cũng không là loài quý dữ, tôi sống yên phận với cuộc sống của tôi tôi sống để trả những gì mà tôi đã gieo, và gieo những gì mà tôi tôn kính ước mơ. Kìa! anh hãy nhìn kia! Đức Phật ngồi đó, ung dung tự tại. Ngài mỉm cười thật hiền từ, ban phát cho chúng ta tất cả sự bình an, Ngài nhìn chúng ta trong tình thương yêu vô tận và hương khói sẽ đem lại cho ta sự ấm áp của tâm hồn. Anh hãy quỳ xuống đây dưới chân Ngài hãy nói những gì mà anh muốn nói, thật thành tâm, thật thành kính, niềm vui sẽ đến với anh.

Nhưng mà bạn đi! trong những làn hương thơm ngát loài hoa đó, có xen vào vài làn hương độc, và trong khu vườn đen thẫm mà bạn bảo rằng đang ca hát là cả một dấu trường đả m máu. Thượng Đế đang ở đâu? Đức Phật đâu rồi? và bạn có biết chẳng mọi vật đang rình rập để câu xé với nhau đó chẳng?. Tôi cũng không phải là nhà tu, tôi cũng không là loài quý dữ, nhưng tôi không tin vào công lý, đâu là công lý của đất trời. Ai đã tạo ra chúng ta? công bằng ở đâu? khi mà loài cạp có nanh vuốt mạnh mẽ hơn sẽ đi giết chết những loài hươu vườn hiền lành khác? Tao hóa thật bất công, cuộc đời nhiều những nhiều tích sự!

CHIM NHỎ MÀU LUÂN HỒI

Bạn hãy nhìn kỹ đi bầu trời xanh kia. Ôi! vĩ đại. Ôi! cao đẹp, thanh thản và phóng khoáng nhưng mà sau bức màn xanh đục thẫm thẫm đó là những gì bạn nghĩ? Là một Thiên Đàng?

hay một cõi Niết Bàn mà người ta thường nói đến. Bạn có tin vào Thượng Đế không ? có tin vào số phận và luân hồi không ? Mà Thượng Đế là ai ? và kiếp trước của bạn của tôi là gì ? Tôi thất vọng, tôi khác ngoài, dù tôi rất tin vào Thượng Đế, vì đời sống không cho tôi nhiều ưu đãi và tôi luôn luôn bị gặp nhiều đối trá, riết rồi tôi cũng không còn dám tin vào bản năng của tôi nữa. Thế rồi tôi phải tìm một nơi để nương tựa vào, để an ủi lấy tôi.

Có một đêm không ngủ được, bên ánh đèn nê ông mơ màng nhạt, tôi nhớ về những kỷ niệm ấu thơ của tôi, và tôi đã tìm thấy đó là những bóng hình hạnh phúc. Hình như càng sống tôi càng cảm thấy rằng tôi càng đánh mất cuộc sống và niềm tin của tôi. Và cũng chính trong đêm đó trong một phút bất chợt tôi nhìn thấy một cụm tuyết cuối cùng rơi khung cửa sổ sau những giây phút cố gắng níu kéo, cuối cùng chỉ còn lại là một vệt nước kéo dài trên khung cửa kính. Và bạn à ! hãy suy nghĩ kỹ đi bạn sẽ còn lại gì và tôi sẽ còn lại gì khi chúng ta nằm xuống ?

Ô kia mặt trời thật chói lọi, mặt trăng thật dịu dàng, bầu trời thật xinh, rừng thật đẹp, và tất cả mọi người đều vui vẻ yêu thương, giúp đỡ, đùm bọc lẫn nhau. Nếu đời sống này mà đẹp như một giấc mơ thì cần gì chúng ta phải về Thiên Đàng nhỉ ? hay Niết Bàn cũng chỉ có thể chứ có khác gì đâu ? Hồi những cụm mây thân yêu của tôi, nếu có bay về vùng ruộng đồng bát ngát, với những giọng sông tắm mát tuổi thơ tôi, hãy đứng lại đó đó đừng chạy cho tôi gọi ít bóng mát đến những người tôi thương yêu nhất.

CÓ BAO GIỜ EM BIẾT TA BUỒN KHÔNG HỀ MÔI

Ừ nhỉ ! Nhỏ ơi ! làm sao nhỏ biết được nỗi buồn của kẻ lang thang lạc loài trên xứ lạ quê người, trong những ngày Tết, trong những ngày mà lẽ ra phải mang không khí ấm cúng của tình nghĩa gia đình ? Dù cố gắng vui cách mấy, sự yên lặng nặng nề vẫn bao trùm lấy anh. Quê hương hiện hiện trước mắt, trong sự ray rứt, băn khoăn, buồn khổ. Nhớ quá ngày xưa, lúc 11 giờ khuya mẹ đánh thức anh dậy để thay đồ mới, cả nhà lẳng lặng quỳ trước bàn Phật để tụng kinh, sau đó anh còn phải học thuộc một bài trong trường vào dịp Tết nguyên đán như thế mẹ tin rằng sẽ hên cả năm đây. Giờ ngồi đây cộng từng phút giây phút, để trở về với quê hương, anh không còn giọt nước mắt nào để cho riêng anh cả.

Nhỏ ơi ! Anh không biết phải viết như thế nào để diễn tả nỗi buồn của anh ngày hôm nay cho nhỏ rõ. Anh ước mong có lại một ngày, có đầy đủ gia đình, bên mâm cơm đạm bạc, nhưng có cả tiếng cười tiếng nói thương yêu của gia đình như ngày xưa nhỉ ! Anh ước mong có lại một ngày cùng nhỏ lang thang trên bờ đê, trong mùi thơm của mạ, nhìn những đàn chim bay lượn vui ca .. Ôi ! sao tự nhiên nhớ quá những kỷ niệm ngày xưa. Bây giờ mất tất cả rồi nhỏ ơi ! Đời sống không là một giấc mộng đẹp, thế nên có những giấc mơ thật nhỏ bé mà anh cũng không làm sao với tôi được.

Ngồi đây gom nhặt lại 221 lá thơ trong 2 năm xa xứ mà bạn bè ngày xưa đã gởi đến, anh viết lên những ý nghĩ, thấy rõ họ lại từng khuôn mặt, nhưng ai cũng đã già hơn tuổi tác vì họ đã chịu đựng gian khổ quá nhiều rồi. Nhỏ ơi ! anh biết gì hơn ngoài câu hỏi: Bao giờ gặp lại nhau đây ?

" Cũng dành thân lá mục
Rụng bên hồ thu xưa
Em về bên song cửa
Đàn mây ngón tay mưa..."

Xuân 82 trên đất Đức

Tin tức

■ Ngày 25 tháng 2 năm 1982 Thượng Toạ Thích Huyền Quang và Thượng Toạ Thích Quảng Độ đã bị chính quyền cộng sản bắt giữ. Hiện tại sinh mệnh của 2 Thượng Toạ rất bấp bênh. Tất cả các tổ chức, Hội Đoàn Phật Giáo Việt Nam tại ngoại quốc đều bắt đầu việc làm trên của chính quyền với sự toa rập của Hòa Thượng Thích Trí Thủ và Thượng Toạ Thích Minh Châu, nên đã đồng ý ký tên vào những bức thư luân lưu gửi về Việt Nam cho ông Phạm Văn Đồng cũng như Hòa Thượng Thích Trí Thủ để phản đối vấn đề trên.

■ Các cơ quan Ấn Xá Quốc Tế, các tổ chức Nhân Quyền tại các nước Anh, Pháp, Đức, Hòa Lan, Mỹ v.v... cũng đã gửi điện tín về Việt Nam nhằm can thiệp về việc chính quyền đã bắt bớ quý vị lãnh đạo tinh thần của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Hy vọng với những ủng hộ nhiệt tình của những đoàn thể nhân quyền ngoại quốc, Quý Thượng Toạ có phần dễ chịu hơn.

■ Năm nay Đại Lễ Phật Đản sẽ được tổ chức rầm rộ khắp mọi nơi trên thế giới, nhằm đón mừng ngày Đản Sinh của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni như sau:
30.4 - 2.5.82 tại Hannover - Tây Đức.
8 và 9 tháng 5.82 tại Lausanne-Thụy Sĩ.
15.5.82 tại Bern - Thụy Sĩ.
23 tháng 5 năm 1982 chùa Khánh Anh-Paris
29 tháng 5 năm 1982 tại Bordeaux (Pháp)
5. tháng 6 năm 1982 tại Lyon (Pháp)
12 và 13 tháng 6 82 tại Đan Mạch (Aarhus)
Sau đó là Na Uy. Trong những Đại Lễ trên chư Đại Đức Tăng Ni tại Đức và một số quý anh em trong Ban Văn Nghệ của Hội Phật Tử Tây Đức sẽ tháp tùng theo dự lễ và trình diễn văn nghệ ở một số địa phương đã được mời cộng tác.

■ Ngày 3 tháng 4 năm 1982 nhân dịp lễ giỗ Tổ Hùng Vương, Trung tâm Độc Lập tại Stuttgart tổ chức rất vô cùng trọng thể tại trung tâm. Trong dịp này Đại Đức TĐN và ĐĐ ITH đã đến để chủ lễ và làm lễ cho đồng bào tại nơi đây.

Với tinh thần cộng tác làm việc chung của các Trung Tâm của người Việt Nam tại Tây Đức hiện nay rất cần thiết.

■ Trong thời gian qua chùa đã nhận được những sách báo như sau: Chùa Viên Giác - Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức xin thành thật cảm ơn tất cả những chùa, những Hội Đoàn bạn đã gửi tặng:

Tại Đức: Độc Lập, Nhip Cầu, Khởi Hành, Việt Nam, Tỉnh Thượng, Tây Đức Kiều Báo, Đặc San Xuân Nhâm Tuất, Bản Tin Chí nguyện Đoàn Phục quốc hai ngoại, Buddhistische Monatsblätter.

Au Châu: Hoàng Pháp, Khánh Anh, Nhân Bản, Hành Động, Bản Tin, Bodhi Baum.

Mỹ Châu: Phật Giáo Việt Nam, Lá Thư Phật Giáo, Pháp Quang, Khai Phóng, Hướng Đạo, Ngày Về, Sen Trắng, Tử Bi, Chân Như, Liên Hoa Lá Thư Bồ Lão, Dân Quyền, Bản Tin Liên Hội Việt Kiều tại Canada.

Úc Châu: Phật Giáo Việt Nam, Pháp Bảo, Chuông Sài Gòn, Hội Phật Giáo Việt Nam tại Brisbane.

Á Châu: Khuông Việt, Diên Hồng.

Ngoài ra chùa cũng đã nhận được một quyển sách của Tiên Sĩ Nguyễn Tiến Hữu nhan đề là "Zauber der vietnamesischen Küche" với một số tài liệu về người tỵ nạn. Quý vị nào muốn có quyển sách trên xin liên lạc về Dr. Nguyễn Tiến Hữu Friedenstr. 29, D- 8031 Puchheim Bhf. Tel. 089/806155.

■ Chùa Viên Giác có phát hành một số kinh sách cũng như hình Phật, băng kinh v.v... Vậy những vị nào muốn có những pháp bảo trên xin liên lạc về chùa.

Hình Đức Quán Thế Âm và tượng, chuỗi hạt Bồ Đề.

Những kinh sách chùa hiện có như sau: Cuộc đời Đức Phật, Nhân Quả Nghiệp Luân Hồi, Chìa khóa học Phật, Giảng Giải Bát Nhã Tâm Kinh, Thâm ý qua hình tượng Phật Bồ Tát, Nét đẹp Đông Phương, Kinh Nhứt Tụng Le Bouddhisme en quelques mots, Giọt mưa đầu hạ và những băng kinh Cầu An+Phổ Môn Cầu Siêu+Di Đà, Sám Hối+Tịnh Độ, Phật Đản Vu Lan.

■ Có một số Quý Vị mượn sách của thư viện chùa nhưng đã quá thời hạn mà quên trả. Vậy xin nhắc lại để Quý vị lưu ý cho.

Phương danh quý Đạo Hữu Phật Tử ủng hộ

Bất thường

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 1982

ĐH Lưu Quốc Vũ (Berlin) 100DM, ĐH Huỳnh Tư Bad Iburg 20DM, Mrs. David Veith (Canada) 10Can. ĐH Kim Koummarasy (Spaichingen) 10DM, Gia đình ĐH Lý Nguyệt Thuởng pháp danh Diệu Đạ o (Bonn) hồi hướng hương linh cụ Nguyễn Dân Pháp Danh Phúc Thiên 500DM, ĐH Võ Danh (Na Uy) 150DM, ĐH Nguyễn Thị Tốt (USA) 60US, Đạ o Hữu Phạm Văn Thúc (Nhật) 20US, ĐH Kim Ngọc Hòa Lan 10 Gulden, ĐH Nguyễn Khoa thị Thoa (Eberbach) 50DM, ĐH Trang Mỹ Phụng (Böblingen) 10DM ĐH Tô Tỷ (Lübeck) 50DM, ĐH Võ Danh (Aachen) 50DM, ĐH Trần Đức Phát (G Marienhütte) 30DM, ĐH Bùi Xuân Là (Kleinrinderfeld) 60DM, PT Hồ Thị Kiều (Kiel) hồi hướng hương linh thân mẫu Lê Thị Bông 50DM, PT Tô Chứng Phát (Hagen) 40DM Gia đình Phật Tử Nguyễn Luân (Bonn) hồi hướng hương linh thân phụ Nguyễn Dân PD Phúc Thiển 100DM (tuần 49 ngày), PT Nguyễn Thanh Hà (Krefeld) hồi hướng hương linh thân phụ Lê Văn Mên và ủng hộ báo Viên Giác 220DM. ĐH O Thị Hai (Haren) hồi hướng hương linh Lôi Văn Chiếm PD Thiên Sinh và hương linh Lôi Hoàng Vũ PD Huệ Phước 100DM, ĐH Cao Tây Truyền (Haren) hồi hướng hương linh Cao Kim Hồng 100DM ĐH Nguyễn Hồng Kỳ (Marseille-Pháp) 100Fr. ĐH Diệu Niên (Hannover) 100DM, PT Trương Tấn Lộc (Hannover) 100DM, Gia đình Đạo Hữu Nguyễn Duy Trinh (Paris) 2.000Fr., ĐH Nguyễn Hữu Đào (Paris) 200Fr., ĐH Lê Đình Hy (Paris) 100Fr. Bà Tư chùa Khánh Anh 50Fr., ĐH Võ Danh 300Fr., ĐH Tâm Hương 100Fr., ĐH Diệu Thuận 300Fr. ĐH Diệu Lan 100Fr., PT Lữ Hiếu + Kim Dung 100Fr. ĐH Ngô Lãnh Yến 200Fr., PT Phi (Fallenbostel 20DM, ĐH Đào Thị Liên (Recklinghausen) 50DM, PT Đoàn Tuồng Lan (USA) 10US, ĐH Lý Nguyệt T Thuởng và PT Nguyễn Luân (Bonn) 70DM, ĐH Trịnh Thủy Hương (Wolfhagen) 20DM, PT Trương Ngọc Thanh (Minden) 20DM, ĐH Diệu Thơ (Köln) 20DM, ĐH Helena Scharnich (Hannover) 30DM và một số kinh "Bách y Đại Sĩ", ĐH Tân Tông Khuôn (Aalen) 50DM và Quý Vị ĐH tại Sindelfingen như ĐH Viên Kim Huy, ĐH Quách Minh Tấn, ĐH Trần Phúc Hiền, ĐH Trần Hoa Lê, ĐH Trần Thị Năng, ĐH Huỳnh Trinh Việt, ĐH Nguyễn Thị Tứ, ĐH Đỗ Xuất Lê, ĐH Đỗ Chánh Dân, ĐH Nguyễn Hữu Vĩnh ĐH Nguyễn Hữu Kiêm, ĐH Hùng Quốc Lương..... (220 DM).

Số Konto của chùa: Congr.d.Verein.Vietn.Buddh.Kirche.C/O Rev.Thich Nhu Diên (Lê) 86574 70 BLZ 250 700 70, Deutsche Bank Hannover. Hoặc số Konto khác như sau: chùa Viên Giác 8650228 BLZ 250 700 70, Deutsche Bank Hannover - Tây Đức.

Định kỳ

ĐH Tâm Chánh (Paris) 500DM/1-12/82, ĐH Trung Tín (Paris) 120DM/1-12/82, PT Phạm Đăng Anh Tuấn (Kassel) 60DM/2,3,4/82, ĐH O Thị Hai (Haren) 100DM/1-5/82, ĐH Lê Đình Chung Pháp 300Fr./1-6/82, ĐH Lý Ngọc Hoa (Paris) 300Fr. 1-6/82, ĐH Đoàn Thị Thanh Tú (Paris) 300Fr. 1-6/82, ĐH Nguyễn Lưu (Paris) 600Fr./1-12/82 PT Nguyễn Bình Dương (Lünen) 40DM/3-4/82. ĐH Lê Thị Thu Ba (Weingarten) 20DM /3&4/82, ĐH Nguyễn Văn Xiú (Barntrop) 60DM/3&4/82, PT Ương Đắc Mẫn (Kiel) 40DM/3&4/82, PT Đặng Trinh Wa. Ilenstätter (München) 100DM/3&4/82, ĐH Lâm Thành (Lingen) 3&4/82 30DM, PT Lý Diệu An h (Vechta) 50DM/3&4/82, PT Trần Thục Nghi - (Vechta) 60DM/3&4/82, ĐH Lê Huy Cát (Hannover) 40DM/3&4/82, ĐH Tô Văn Phước (Grafing) 40DM/3&4/82

Báo Viên Giác

ĐH Nguyễn Thị Tốt (USA) 20US, PT Nguyễn Xuân Thanh (Đan Mạch) 50Krone, ĐH Lý Nguyệt Thuởng (Bonn) 50DM, ĐH Đỗ Danh Đan (Nantaire) 100Fr. ĐH Lai Kim Loan (Paris) 100Fr., ĐH Thân Trọng Lạc (Paris) 100Fr., ĐH Lê Kim Dung (Paris) 100Fr. Niệm Phật Đường Linh Phong (Thụy Sĩ) 50DM, ĐH Nguyễn Lưu (Paris) 100Fr., PT Đoàn Tước Lan (USA) 5US, PT Nguyễn Tấn Lộc (Diepholz) 10DM, ĐH Trần Hữu Lai (Köln) 30DM.

Phật Học Tự Điển

Tiêm Thục Phẩm Tùng Hương (München) 100 DM, PT Nguyễn Ngọc Tuấn + PT Nguyễn Thị Thu Cúc (Hamburg) 1 bộ.

Chùa Viên Giác và Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức xin chân thành cảm tạ Quý vị đã cúng dường, đồng góp, ủng hộ trong thời gian qua, như vậy mà chùa mới có thể phát triển được. Công đức ấy thật vô lượng vô biên. Xin hồi hướng lên 3 ngôi Tam Bảo để chư Phật Tứ Bi gia hộ cho Quý Vị. Quý vị nào cúng dường chùa có thể gửi thiệp về chùa kèm theo trong thơ hoặc chuyển vào 1 trong những trường mục như sau:

Đại lễ PHẬT ĐẢN 2526

được tổ chức tại Hannover trong những ngày

30.4, 1 và 2.5.1982

Chương trình

Thứ 6 ngày 30.4.1982:

- 15:00 Tất cả Ban Văn Nghệ và những người giúp việc cùng một số địa phương tập trung tại Jugendzentrum Hannover - Badenstedterstr. 41.Tel.0511 445-835 và tại chùa.
18:00 Cơm tối
20:00 - Thuyết pháp
- Tưởng niệm 30 tháng 4 (do Đại Đức Thích Minh Tâm từ Paris sang thuyết giảng về đề tài (Phật Giáo Việt Nam trong cơn Pháp Nạn - từ sau 30.4 75 cho đến ngày nay).
24:00 Chối tịnh (ngủ)

Thứ 7 ngày 1 tháng 5 năm 1982:

- 7:00 Công Phu Khuya (tại chùa)
8:00 Điềm tâm (tại Jugendzentrum và tại chùa)
9:00 Những phái đoàn xa đến tại Jugendzentrum và tại chùa
10:00 Đại Hội Thường Niên của Hội Phật Tử' và bầu Ban Chấp Hành mới nhiệm kỳ 82-83
12:00 Thọ trai
15:00 Ban Văn Nghệ tổng dợt tại rạp hát Theater am Aegi
17:00 - Cơm tối (tại chùa và tại Jugendzentrum)
- Di chuyển sang rạp hát Theater am Aegi
19:00 Đêm Văn nghệ bắt đầu với sự đóng góp của Hội Sinh Viên và Kiêu B à o Phật Tử' Việt Nam tại Tây Đức - Gia Đình Phật Tử' Quảng Đức thuộc chùa Khánh Anh - Paris, cùng các nam nữ ca sĩ lừng danh như Chí Tâm, K i m Loan, Cao Thái, Quốc Anh v.v...
23:30 Chấm dứt.

Chủ nhật ngày 2 tháng 5 năm 1982:

- 7:00 Công phu khuya (tại chùa)
8:00 Điềm tâm
9:00 Giới thiệu tân ban Chấp Hành Hội Phật Tử' tại Tây Đức
10:00 - Đại Lễ Phật Đản chính thức
- Lễ An vị 2 tôn tượng Đức Quan Thế Âm và Đức Đại Thế Chí cũng như Tam Tạng Thành điển đã được gởi từ Đài Loan trong thời gian qua.
12:00 Lễ trai tăng
12:30 Thọ trai
14:00 Lễ truyền Tam Quy ngũ giới
15:00 Chấm dứt

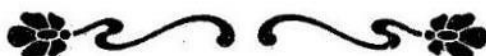
GHI CHÚ: - Những vị nào muốn Quy Y Tam Bảo nhân ngày Đại Lễ trên xin gởi tên tuổi, địa chỉ về chùa trước ngày Đại Lễ để tiện việc lập phái Quy Y.

- Mặc dầu chùa đã được tổ chức từ thiện Malteserhiiftsdienst cho mượn mền và túi ngủ cho những vị ở lại, nhưng Quý Vị nào có túi ngủ hay mền cũng nên mang theo để phòng khi trời trở trời.

Thành thật cảm ơn Quý vị.

2526 jähr. Buddha-Geburtstagsfeier (Vesakfest

am 30.4 und 1 & 2.5.1982 in HANNOVER



PROGRAMM

Freitag 30.4.1982:

- 15:00 - Eintreffen der verschiedenen vietnamesischen Kultur und Folklore-Gruppen im Jugendzentrum Hannover (Badenstedterstr. 41. Tel. 445-835) und in der Viën Giác Pagode, Eichelkampstr. 35A, 3 Hannover 81. Tel. 8646
- 18:00 - Abendessen
- 20:00 - Die buddhistische Schulung bei Ven. Thich Thiën Dinh und Rev. Thich Minh Tâm aus Paris (in der Pagode)
- Nachdenken über den Falltag von Vietnam (im Jugendzentrum)
- 24:00 - Schlafen

Samstag 1. Mai 1982:

- 07:00 - Rezitation Sutra
- 08:00 - Frühstück
- 09:00 - Hauptversammlung der Vereinigung der vietnamesisch-buddhistischen Studenten und Vietnamesen in der Bundesrepublik Deutschland.
- 12:00 - Mittagessen
- 15:00 - Generalprobe im Theater am Aegi
- 17:00 - Abendessen
- Transport zum Aegi Theater
- 19:00 - Beginn des Kulturabends unter der Mitwirkung von anderen vietnamesischen Musikgruppen aus Paris, Berlin, Hannover..... der Sänger und Sängerinnen aus Paris und Deutschland.
- 21:30 - Pause (15 Minuten)
- 23:30 - Ende des Kulturabends.

Sonntag 2. Mai 1982:

- 07:00 - Rezitation Sutra
- 08:00 - Frühstück
- 09:00 - Vorstellung des neuen Komitee (Termin 82-83) der Vereinigung der vietnamesisch-buddhistischen Studenten und Vietnamesen in der Bundesrepublik Deutschland.
- 10:00 - Vesak-Fest - Hauptzeremonie
- Einweihung der Bouddhisattva Status (Avalokitecvara und Mahasthama-prapta), der Tripitaka-Sutren (aus Taiwan)
- 12:00 - Almosen-Zeremonie für die Mönche und Nonnen
- 12:30 - Mittagessen
- 14:00 - Buddhistische Hingebung
- 15:00 - Ende der Veranstaltung.